

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT

LÊ THANH HOÀN

VẤN ĐỀ PHÂN ĐỊNH BIÊN THEO CÔNG ƯỚC  
LUẬT BIỂN NĂM 1982, THỰC TIỄN PHÂN ĐỊNH BIÊN  
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI  
VÀ LỜI GIẢI CHO VẤN ĐỀ TRANH CHẤP TẠI BIỂN ĐÔNG

*Chuyên ngành: Luật quốc tế*  
*Mã số: 60 38 01 07*

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

*Người hướng dẫn khoa học: TS. Lê Văn Bính*

HÀ NỘI - 2013

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.*

*Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.*

*Tôi xin chân thành cảm ơn!*

**NGƯỜI CAM ĐOAN**

Lê Thanh Hoàn

## MỤC LỤC

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt	
Danh mục các hình ảnh	
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: NỘI DUNG PHÂN ĐỊNH BIỂN THEO UNCLOS 1982</b> .....	7
<b>1.1. Khái niệm phân định biển</b> .....	8
<b>1.2. Các nguyên tắc phân định biển</b> .....	9
1.2.1 Nguyên tắc thỏa thuận .....	9
1.2.2 Nguyên tắc công bằng .....	10
1.2.3 Một số các nguyên tắc khác có thể được sử dụng trong phân định biển ....	12
<b>1.3. Các phương pháp phân định biển</b> .....	17
1.3.1 Phương pháp đường trung tuyến cách đều .....	17
1.3.1 Phương pháp công bằng .....	18
1.3.3 Một số phương pháp phân định khác .....	19
<b>1.4. Các trường hợp phân định biển</b> .....	20
1.4.1 Phân định lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải .....	21
1.4.2 Phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa .....	23
<b>1.5. Thực tiễn áp dụng một số nguyên tắc trong phân định biển</b> .....	25
1.5.1 Phương pháp Equidistance hoặc đường trung bình có thể được sử dụng để phân tích mà không phải là một nguyên tắc bắt buộc .....	25
1.5.2 Vấn đề kiểm tra xác định tính tương xứng của bờ biển .....	26
1.5.3 Yếu tố địa lý có sự chi phối đến phân định biên giới biển .....	26
1.5.4 Sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra biển không còn là một yếu tố nổi bật trong phân định biển .....	27
1.5.5 Nguyên tắc không lấn chiếm .....	27
1.5.6 Nguyên tắc tiếp cận tối đa .....	28
1.5.7 Mỗi quốc gia tranh chấp được phân bổ một số khu vực hàng hải .....	28

1.5.8	Hạn chế vai trò của đảo trong giải quyết tranh chấp rành giới biển .....	29
1.5.9	Lợi ích an ninh quan trọng của mỗi quốc gia phải được bảo vệ .....	29
<b>Chương 2: THỰC TIỄN PHÂN ĐỊNH BIỂN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA</b>		
	<b>TRÊN THẾ GIỚI</b> .....	31
<b>2.1.</b>	<b>Thực tiễn phân định biển của Bangladesh và Myanmar</b> .....	31
2.1.1.	Vị trí, đặc điểm Vịnh Bengal .....	31
2.1.2.	Quan điểm của các bên về vùng biển tranh chấp .....	33
2.1.3.	Quá trình phân định biển giữa Bangladesh và Myanmar với phán quyết của ITLOS .....	36
<b>2.2.</b>	<b>Phân định biển giữa Colombia và Nicaragua</b> .....	43
2.2.1.	Thực trạng tranh chấp .....	43
2.2.2.	Quan điểm của Nicaragua .....	45
2.2.3.	Quan điểm của Colombia .....	48
2.2.4.	Phán quyết về tranh chấp giữa Nicaragua và Colombia .....	49
<b>2.3.</b>	<b>Thỏa thuận phân định biển giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ</b> .....	55
2.3.1.	Vị trí, đặc điểm vùng biển Aegean .....	55
2.3.2.	Tranh chấp biển Aegean và quan điểm của các bên .....	56
2.3.3.	Quá trình phân định thềm lục địa trong biển Aegean .....	63
<b>2.4.</b>	<b>Thực tiễn phân định biển giữa Việt Nam với một số quốc gia</b> .....	66
2.4.1.	Phân định ranh giới trên biển giữa Việt Nam với Thái Lan .....	67
2.4.2.	Phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc .....	72
2.4.3.	Phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam với Indonesia .....	79
2.4.4.	Thỏa thuận phân định biển Việt Nam - Campuchia .....	83
2.4.5.	Thỏa thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa chồng lấn Việt Nam – Malaysia .....	89
<b>Chương 3: LỜI GIẢI CHO VẤN ĐỀ TRANH CHẤP TẠI BIỂN ĐÔNG</b> .....		
<b>3.1.</b>	<b>Tổng quan về biển Đông</b> .....	92
3.1.1.	Vị trí chiến lược của biển Đông .....	92
3.1.2.	Khái quát về tranh chấp tại Biển Đông .....	93
<b>3.2.</b>	<b>Lời giải cho vấn đề tranh chấp tại Biển Đông</b> .....	96

3.2.1.	Thực hiện các nội dung cơ bản của DOC.....	97
3.2.2.	Một số giải pháp khác để giải quyết tranh chấp trên biển Đông.....	100
	<b>KẾT LUẬN</b> .....	116
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	117

## **DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

- ASEAN: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
- COC: Bộ Quy tắc ứng xử ở biển Đông
- DOC: Tuyên bố về ứng xử của các bên ở biển Đông, là văn kiện được ký kết năm 2002 giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Trung Quốc.
- ICJ: Tòa án Công lý Quốc tế
- ITLOS: Tòa án quốc tế về Luật biển
- UNCLOS 1982: Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982.

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Hình 2.1:	Vịnh Bengal.....	32
Hình 2.2.	Đường phân định theo yêu sách của Bangladesh và Myanmar.....	35
Hình 2.3:	Đường phân định ranh giới biển theo phán quyết của Tòa án.....	38
Hình 2.4:	Tranh chấp hàng hải biên giới giữa Nicaragua và Colombia .....	45
Hình 2.5:	Phân định tuyên bố chủ quyền theo Nicaragua .....	50
Hình 2.6:	Phân định tuyên bố chủ quyền theo Colombia .....	51
Hình 2.7.	Phân định ranh giới hàng hải theo Phán quyết của Tòa án Quốc tế trong trường hợp Nicaragua và Colombia .....	54
Hình 2.8:	Bản đồ biển Aegean.....	56
Hình 2.9:	Chiều rộng lãnh thổ biển của Hy Lạp (màu xanh) và Thổ Nhĩ Kỳ (màu đỏ) trong Aegean trong bối cảnh chiều rộng 6 hải lý.....	59
Hình 2.10:	Chiều rộng biển lãnh thổ của Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ trong biển Aegean với bối cảnh chiều rộng 12 hải lý .....	60
Hình 2.11:	Thềm lục địa (màu cam) Thổ Nhĩ Kỳ theo cách nhìn của Hy Lạp.....	62
Hình 2.12:	Thềm lục địa Thổ Nhĩ Kỳ theo cách nhìn Thổ Nhĩ Kỳ .....	62
Hình 2.13:	Ranh giới phân định Việt Nam và Thái Lan.....	72
Hình 2.14:	Ranh giới biên giới Việt Nam trong Vịnh Bắc Bộ .....	76
Hình 2.15:	Ranh giới trong Vịnh Bắc Bộ so với đường trung tuyến.....	77
Hình 2.16:	Bản đồ phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia.....	82
Hình 3.1:	Toàn bộ khu vực biển Đông .....	92

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết và tình hình nghiên cứu của đề tài

Biển và đại dương là chính môi trường thương mại quốc tế và truyền thông bao gồm cả cuộc sống phong phú và tài nguyên phi sinh vật như cá, dầu, khí đốt và khoáng sản khác. Xem xét sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng của các quốc gia về tài nguyên biển và tiện ích của nó, phải có một số quy định quản lý liên quan đến thẩm quyền nhà nước, nhà nước chủ quyền, quyền và đặc quyền, phân định biển là một nguyên tắc liên quan đến khía cạnh chủ quyền lãnh thổ giữa các quốc gia, có thể hữu ích cho giải quyết các tranh chấp lãnh thổ biển quốc tế.

Pháp luật biển chủ yếu là điều chỉnh bởi các điều ước quốc tế và các công ước, luật tục, quyết định, phán quyết của Tòa án quốc tế. Điều đáng chú ý rằng sau khi chiến tranh thế giới thứ hai, luật hàng hải đã được trải qua những thay đổi to lớn bởi các thủ tục hòa bình và sự đồng thuận. Yếu tố khác nhau trong các lĩnh vực của khu vực lãnh hải và tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, đáy biển sâu, biển cả ... được xem xét trên các quy định và nguyên tắc phân định. Các nguồn chính của pháp luật điều chỉnh tổng thể phân khúc của luật biển là hợp nhất của luật tục và điều ước quốc tế song phương và đa phương trong tự nhiên mà một trong những văn bản đóng vai trò quan trọng chính là UNCLOS 1982. Trước đó, các Công ước Geneva về vùng tiếp giáp lãnh hải và lãnh thổ, thềm lục địa, các đại dương, cá và bảo tồn tài nguyên sinh vật trên biển năm 1958 đã được sử dụng và những vấn đề mà UNCLOS 1982 không điều chỉnh thì các Công ước Geneva năm 1958 được áp dụng. Đối với các quốc gia mà không phải là các bên tham gia bất kỳ quy ước trên có thể được chi phối bởi các nguyên tắc của luật pháp quốc tế.

UNCLOS 1982 gần như là một văn bản toàn diện bao gồm hầu như tất cả các khía cạnh việc phân định, giải pháp có thể cho các loại khác nhau của các tranh chấp biển giữa các quốc gia. Chế độ khác nhau của phân định chẳng hạn như các nguyên tắc của phương pháp khoảng cách công bằng với sửa đổi, bổ sung trong trường hợp tình huống đặc biệt, tôn trọng cấu trúc địa lý của nơi có kéo dài tự nhiên, và tạo ra các đường cơ sở trên mực nước thủy triều thấp nhất ở các bờ biển đối với tất cả các loại địa lý bờ biển, với các mô hình hình học được kèm theo để các quốc gia liền kề được hưởng lợi một cách bình đẳng... sẽ được áp dụng theo tập quán và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế trong những quyết định khác nhau của Tòa án quốc tế.



Phân định biên và quá trình hoạch định đường ranh giới giữa hai hay nhiều quốc gia có các vùng biển tiếp giáp hoặc đối diện nhau cũng như việc xác định ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa luôn là vấn đề trung tâm của Luật biển quốc tế hiện đại. Việc phân định biển nhằm mục đích xác định rõ đường biên giới biển phân chia vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia hoặc xác định đường biên giới phân chia vùng biển thuộc quyền chủ quyền quốc gia. Sau khi Công ước Luật biển năm 1982 được ban hành, vấn đề phân định biển càng trở nên bức thiết, bởi nó liên quan đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các lợi ích kinh tế, an ninh, quốc phòng của các quốc gia cũng như quyền tự do biển cả của cộng đồng quốc tế. Phân định biển là một vấn đề quan trọng trong Luật Biển, không chỉ có ý nghĩa với mỗi quốc gia có biển trong xác định biên giới lãnh thổ quốc gia mà còn có vai trò trong việc xác lập trật tự trên biển. Bên cạnh đó, đây cũng là một vấn đề có tính nhạy cảm vì liên quan trực tiếp đến chủ quyền và lợi ích quốc gia. Chính vì vậy, để tránh tình trạng xung đột, việc phân định biển phải được tiến hành một cách hợp lý, tôn trọng pháp luật quốc tế và thực tiễn ở các quốc gia [15].

Thực tiễn phân định tại Biển Đông giữa các quốc gia hiện nay diễn ra hết sức phức tạp, điều này cho thấy ý nghĩa chiến lược quan trọng của khu vực này. Bởi lẽ, Biển Đông là vùng biển có 1 trong số 10 tuyến đường hàng hải lớn nhất trên thế giới đi qua. Biển Đông rất quan trọng đối với nhiều nước trong khu vực xét về vị trí địa - chiến lược, an ninh, giao thông hàng hải và kinh tế. Biển Đông còn là nơi chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên biển quan trọng cho đời sống và sự phát triển kinh tế của các nước xung quanh, đặc biệt là nguồn tài nguyên sinh vật (thủy sản), phi sinh vật (dầu khí, khoáng sản). Đối với Việt Nam, vùng biển và ven biển Việt Nam nằm án ngữ trên con đường hàng hải và hàng không huyết mạch thông thương giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa Châu Âu, Trung Cận Đông với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước trong khu vực.

Từ nhiều năm nay, nhất là những năm đầu của thập kỷ 70 của thế kỷ XX đến nay trên Biển Đông đang tồn tại những tranh chấp biển đảo rất quyết liệt và phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố mất ổn định, tác động đến quốc phòng và an ninh nước ta. Trên Biển Đông vùng biển nước ta tiếp giáp với vùng biển 7 nước trong khu vực là: Trung Quốc (phía Bắc), Campuchia và Thái Lan (Tây Nam), Philippin, Malaysia, Indonesia, Brunây (phía Đông, Đông Nam và Nam). Nơi đây đang diễn ra những tranh chấp phức tạp và quyết liệt về chủ quyền giữa các quốc gia, đẩy tới xu hướng tăng cường lực lượng quân sự, đặc biệt là hải quân của các nước trong khu vực, nhất

là những nước có tiềm lực lớn về kinh tế, quân sự. Họ tận dụng ưu thế của mình trên biển để đe dọa chủ quyền vùng biển đảo, thềm lục địa của nước ta, gây ra những nhân tố khó lường về chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và an ninh đất nước. Trong năm 2012, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật biển Việt Nam [27]. Đây là một cơ sở pháp lý quan trọng, cùng với Luật biên giới quốc gia, đã một lần nữa khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam trên Biển Đông. Đồng thời, cho thấy tính cấp thiết của những đề tài, đề án nghiên cứu về vấn đề phân định biển cũng như tìm ra giải pháp cho vấn đề tranh chấp tại biển Đông.

Trong thời gian qua, vấn đề phân định biển chủ yếu được nêu trong các giáo trình Luật quốc tế của một số trường đại học nhưng chủ yếu là về nguyên tắc, phương pháp phân định biển một cách chung nhất. Ngoài ra có một số cũng có một số bài viết về vấn đề phân định biển dưới các góc độ nghiên cứu khác nhau như: Thềm lục địa trong pháp luật quốc tế (PGS-TS Nguyễn Bá Diển, Ths Nguyễn Hùng Cường), Địa vị pháp lý của đảo trong phân định các vùng biển (PGS.TS Nguyễn Bá Diển), Xác định ranh giới ngoài thềm lục địa trong luật quốc tế hiện đại (Ths Nguyễn Hùng Cường), Áp dụng các nguyên tắc về thụ đắc lãnh thổ trong Luật quốc tế giải quyết hòa bình các tranh chấp ở Biển Đông (PGS.TS Nguyễn Bá Diển), Pháp luật quốc tế với việc vạch biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam với các quốc gia láng giềng (Ths Huỳnh Minh Chính), Khai thác chung Biển Đông và những nguyên tắc công bằng (Dương Danh Huy), *Lịch sử vùng biển Việt Nam – Campuchia*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á (Phạm Thị Hồng Phượng)... Bài học cho hòa bình bền vững trên Biển Đông (Tara Davenport, Trung tâm Luật quốc tế, Hội nghị Viện Luật Châu Á), Các khu vực tranh chấp ở Biển Đông: Triển vọng giải quyết bằng Trọng tài hoặc Ý kiến tư vấn (Robert C Beckman & Leonardo Bernard, Giám đốc Trung tâm Luật quốc tế, CIL, Đại học Quốc gia Singapore), Các quần đảo và việc phân định biển ở Biển Đông (Jon M. Vandyke, Trường Luật William S. Richardson, Đại học tổng hợp Hawaii. Dale L. Bennett, Moon, O'Connor, Tam & Yuen, Honolulu, nguồn: [nghiencuubiendong.vn](http://nghiencuubiendong.vn))...

Qua nghiên cứu các bài viết trên và một số tài liệu khác có liên quan, học viên nhận thấy về vấn đề thực tiễn cũng như giải pháp trong vấn đề phân định biển chưa thực sự được nghiên cứu một cách tổng hợp và thấu đáo. Theo học viên thì do đây là vấn đề đặc biệt quan trọng liên quan đến chủ quyền quốc gia nên tài liệu được công bố nhiều khi chưa đầy đủ, toàn vẹn về nội dung. Chính vì thế, các bài viết liên quan đến thực tiễn pháp lý trong phân định biển của các quốc gia trên thế

giới nói chung và của Việt Nam nói riêng chưa thực sự đồng bộ, với tính hệ thống cao. Để giải quyết vấn đề tranh chấp tại Biển Đông nói chung, cũng như các vùng biển và thềm lục địa giữa Việt Nam với các nước là vấn đề phải được đặt lên hàng đầu trong giai đoạn sắp tới, với chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta là phấn đấu để nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh (Nghị quyết Trung ương 4 khóa X). Để có thể đạt được những mục tiêu này, chúng ta phải tìm hiểu về quá trình phân định các vùng biển và thềm lục địa chồng lấn, tranh chấp của một số quốc gia trên thế giới đã diễn ra như thế nào? cơ sở pháp lý của những thỏa thuận đã đạt được ra sao, có phù hợp với pháp luật quốc tế hay không? Qua đó hiểu hơn về thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới để có sự so sánh, đánh giá khách quan, toàn diện và rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc phân định biển. Đặc biệt, trên cơ sở pháp luật quốc tế và thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới, trong đó có thực tiễn phân định biển giữa Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực, chúng ta tiếp tục rút ra những bài học kinh nghiệm, nghiên cứu đồng bộ các giải pháp để đưa lời giải nhằm giải quyết các vấn đề tranh chấp trên Biển Đông trong thời gian tới cũng như tiếp tục phân định các vùng biển và thềm lục địa chồng lấn, tranh chấp giữa Việt Nam với các quốc gia có liên quan.

Bởi các lý do như đã trình bày trên, với mong muốn góp một phần công sức nhỏ bé của mình trong vấn đề bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở biển Đông, học viên mạnh dạn chọn đề tài luận văn với nội dung ***“Vấn đề phân định biển theo Công ước Luật Biển năm 1982, thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới và lời giải cho vấn đề tranh chấp tại Biển Đông”***.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài này tìm hiểu về nguyên tắc, phương pháp phân định biển theo pháp luật quốc tế cũng như thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới, trong đó có thực tiễn phân định biển của Việt Nam với các quốc gia láng giềng. Qua đó, rút ra những bài học kinh nghiệm, những kết quả mà các quốc gia đã đạt được trong quá trình phân định biển, xác định ranh giới quốc gia trên biển. Đặc biệt là kiến nghị được những giải pháp cụ thể để giải quyết các tranh chấp, bất đồng tại Biển Đông theo quy định của pháp luật quốc tế, đảm bảo giữ vững chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông. Một trong những mục tiêu nghiên cứu đó là góp phần tiếp tục đẩy mạnh quá trình “học thuật hoá” vấn đề

tranh chấp tại Biển Đông để tận dụng sức mạnh từ lý lẽ chính là phương thức hữu hiệu nhất bù lại với khiếm khuyết mỏng về lực lượng, và còn yếu về khả năng nghiên cứu của Việt Nam. Và quan trọng hơn, đề tài nghiên cứu không chỉ ở trong thư viện cùng với những đề tài nghiên cứu khoa học của các viện, trường, phân khoa đại học uy nghi, mà còn mong mỏi những nội dung này sẽ được truyền tải đến mỗi nhà mỗi người dân. Đây cũng chính là đích ngắm cuối cùng hướng đến sự hậu thuẫn từ toàn dân mà khoa học cũng như bản thân người nghiên cứu mong muốn có thể góp phần làm cầu nối.

### **3. Tính mới và đóng góp của đề tài**

Người nghiên cứu nhận thấy, nghiên cứu về vấn đề phân định biển theo pháp luật quốc tế cũng như thực tiễn phân định biển của một số quốc gia và đặc biệt là quá trình phân định biển của Việt Nam là vấn đề hết sức quan trọng. Đây là một cơ sở bổ sung thêm những thông tin, bằng chứng chuẩn xác về vấn đề phân định biển của Việt Nam, từ đó đưa ra những nhận định khách quan, đúng đắn trên các nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Trên cơ sở đó, chúng ta mới có cơ sở lập luận để củng cố chứng cứ khoa học, chứng cứ pháp lý góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông. Bởi vì nếu chúng ta chỉ lờng vào khoa học những mục đích chính trị tuyên truyền về biển đảo mà không dựa vào cơ sở pháp lý quốc tế sẽ đưa đến những lệch lạc về góc nhìn. Trong vấn đề tranh chấp chủ quyền tại Biển Đông hiện nay đang đặt ra đối với khoa học và các nhà khoa học một sứ mạng nặng nề, đó là vừa phải “đi tìm chân lý” thông qua các khảo sát về lịch sử, địa lý, quan hệ quốc tế... một cách nghiêm túc, đồng thời cũng chịu sức ép để chọn lọc ra những điều không ảnh hưởng đến lợi ích lãnh thổ quốc gia. Sứ mạng này không là mặc định, và cũng đi ngược lại phần nào nguyên tắc “tôn trọng và chỉ đi tìm sự thật” của công việc nghiên cứu, nhưng là “nguyên tắc ngầm” tự hiểu, nhất là đối với những phe tranh chấp với bằng chứng và lập luận còn kém thuyết phục hơn. Nội dung nghiên cứu với mong muốn đưa ra được những cơ sở khoa học của pháp luật quốc tế và thực tiễn pháp lý về vấn đề phân định biển giữa Việt Nam với các nước trong khu vực để từ đó kiến nghị những giải pháp cụ thể cho vấn đề giải quyết những bất đồng, tranh chấp trên Biển Đông giữa Việt Nam với một số quốc gia có liên quan.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực tiễn về những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế trong vấn đề phân định biển; thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới cũng như quan điểm, lập luận của Việt Nam và các quốc gia láng giềng trong quá trình phân định biển.

Nội dung nghiên cứu đề tài bao gồm nhiều vấn đề khác nhau. Tuy vậy, do giới hạn của một luận văn thạc sĩ, việc nghiên cứu chỉ tập trung vào những vấn đề cơ bản nhất thuộc nội dung đề tài như khái niệm, nội dung phương pháp, nguyên tắc cơ bản trong phân định biển theo pháp luật quốc tế; thực tiễn phân định biển một số quốc gia trên thế giới, trong đó có thực tiễn phân định biển giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và từ đó tìm ra lời giải cho vấn đề tranh chấp trên Biển Đông.

### **5. Phương pháp nghiên cứu đề tài**

Luận văn được thực hiện trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về chủ quyền về lãnh thổ quốc gia trên biển.

Đồng thời, trong quá trình nghiên cứu, học viên còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học truyền thống như phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp và phương pháp thực tiễn.

### **6. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và mục lục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn nghiên cứu được kết cấu gồm 3 chương.

*Chương 1. Nội dung phân định biển theo UNCLOS 1982.*

*Chương 2. Thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới.*

*Chương 3. Lời giải cho vấn đề tranh chấp tại biển Đông.*

## **Chương 1**

### **NỘI DUNG PHÂN ĐỊNH BIỂN THEO UNCLOS 1982**

Sau khoảng 5 năm chuẩn bị và 9 năm đàm phán, ngày 10/12/1982, UNCLOS 1982 được 107 quốc gia, trong đó có Việt Nam, ký tại Montego Bay - Jamaica, đánh dấu thành công của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Luật biển lần thứ 3, với sự tham gia của trên 150 quốc gia và nhiều tổ chức quốc tế, kể cả các tổ chức quốc tế phi chính phủ, cùng xây dựng nên một Công ước mới về Luật biển, được nhiều quốc gia, kể cả những quốc gia không có biển, cùng chấp nhận.

Sau Hiến chương Liên Hợp quốc, UNCLOS 1982 được đánh giá là văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng nhất kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, được nhiều quốc gia ký kết và tham gia. UNCLOS 1982 có hiệu lực từ ngày 16/11/1994. Là một văn kiện pháp lý đa phương đồ sộ, bao gồm 320 điều và 9 Phụ lục, UNCLOS 1982 đã đáp ứng nguyện vọng và mong đợi của cộng đồng quốc tế về một trật tự pháp lý quốc tế mới đối với tất cả các vấn đề về biển và đại dương, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển. Theo website của Liên Hợp quốc ([www.un.org](http://www.un.org)) thì tính đến ngày 20/9/2013, đã có 166 nước phê chuẩn và tham gia UNCLOS 1982, Niger là quốc gia thứ 166 gia nhập ngày 7/8/2013.

UNCLOS 1982 thực sự là một bản hiến pháp về biển của cộng đồng quốc tế bởi Công ước không chỉ bao gồm các điều khoản mang tính điều ước mà còn là văn bản pháp điển hoá các quy định mang tính tập quán. UNCLOS 1982 thể hiện sự thoả hiệp mang tính toàn cầu, có tính đến lợi ích của tất cả các nước trên thế giới, dù là nước công nghiệp phát triển hay là nước đang phát triển. Công ước không chấp nhận bảo lưu mà đòi hỏi các quốc gia phải tham gia cả gói, có nghĩa là việc phê chuẩn hoặc tham gia Công ước đòi hỏi quốc gia phải có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các điều khoản của Công ước.

UNCLOS 1982 đã trù định toàn bộ các quy định liên quan đến các vùng biển mà một quốc gia ven biển có quyền được hưởng, cũng như những quy định liên quan đến việc sử dụng, khai thác biển và đại dương, cụ thể là: Quy chế pháp lý của tất cả các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia; Chế độ pháp lý đối với biển cả và Vùng - di sản chung của loài người; các quy định hàng hải và hàng không;

việc sử dụng và quản lý tài nguyên biển bao gồm tài nguyên sinh vật và không sinh vật; Vấn đề bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, an ninh trật tự trên biển; việc giải quyết tranh chấp và hợp tác quốc tế về biển; Ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa, toà án Luật biển quốc tế, hội nghị các quốc gia thành viên Công ước.v.v..

Trong phạm vi đề tài nghiên cứu, học viên tập trung vào nội dung phân định các biển theo UNCLOS 1982.

### **1.1. Khái niệm phân định biển theo UNCLOS 1982**

Theo quy định của UNCLOS 1982, tất cả các quốc gia ven biển đều được quyền hoạch định các vùng biển của mình như nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa. Đây không những là quyền mà ở một khía cạnh nào đó còn là nghĩa vụ của các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia thành viên của UNCLOS 1982, nhằm tạo ra sự ổn định và trật tự trong việc sử dụng và quản lý biển. Trong trường hợp vùng biển của quốc gia độc lập, không có liên quan đến lợi ích của các quốc gia khác thì ranh giới của các vùng biển do các quốc gia ven biển xác định phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế. Tuy nhiên, trong trường hợp vùng biển của quốc gia ven biển lại nằm tiếp liền, đối diện hoặc chồng lấn với vùng biển của các quốc gia khác thì việc hoạch định ranh giới biển cần phải có sự thoả thuận của các quốc gia liên quan. Một cách tổng quát, phân định biển được hiểu là quá trình hoạch định đường ranh giới phân chia các vùng biển giữa hai hay nhiều quốc gia hữu quan. Vấn đề phân định biển được đặt ra cho các quốc gia có các vùng biển tiếp liền hoặc đối diện nhau. Việc phân định biển nhằm mục đích xác định rõ đường biên giới biển phân chia vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia hoặc xác định đường biên giới phân chia vùng biển thuộc quyền chủ quyền quốc gia.

Phân định biển là một vấn đề quan trọng trong luật biển. Vấn đề này không chỉ có ý nghĩa đối với mỗi quốc gia có biển trong xác định biên giới lãnh thổ quốc gia mà còn có vai trò đối với việc xác lập trật tự trên biển. Bên cạnh đó, phân định biển cũng là một vấn đề có tính nhạy cảm vì liên quan trực tiếp đến chủ quyền và lợi ích quốc gia. Chính vì vậy, để tránh tình trạng xung đột, việc phân định biển phải được tiến hành một cách hợp lý, tôn trọng pháp luật quốc tế và thực tiễn ở các quốc gia.

## **1.2. Các nguyên tắc phân định biển**

Phân định biển là một hành vi mang tính quốc tế, vì vậy cần có sự thừa nhận của cộng đồng quốc tế. Do đó, việc phân định phải được thực hiện dựa trên những nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Theo quy định của UNCLOS 1982 (các Điều 15, Điều 74, Điều 83) và tham khảo các phán quyết của ICJ liên quan vấn đề phân định biển và các quy định của pháp luật quốc tế có thể hình thành nên một hệ thống cơ bản về các nguyên tắc phân định biển. Hệ thống nguyên tắc này sẽ là cơ sở pháp lý quốc tế cho việc phân định công bằng các vùng biển giữa các quốc gia ven biển láng giềng, đó là nguyên tắc thỏa thuận phù hợp với pháp luật quốc tế và nguyên tắc công bằng.

### ***1.2.1. Nguyên tắc thỏa thuận***

Phân định biển là vấn đề rất phức tạp, liên quan đến việc xác định giới hạn thụ đắc các vùng biển trên cơ sở pháp luật quốc tế của ít nhất là hai quốc gia. Vì vậy, các quốc gia có liên quan cần thông qua đàm phán, thương lượng để thỏa thuận các phương pháp và tiêu chuẩn phân định. UNCLOS 1982 khi quy định về phân định các vùng biển giữa các quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp giáp tại các điều 15, 74, 83 đều đưa nguyên tắc thỏa thuận lên hàng đầu.

Theo nguyên tắc này, việc phân định các vùng biển được hoạch định chỉ có hiệu lực trong trường hợp tất cả các quốc gia hữu quan trực tiếp thỏa thuận những tiêu chuẩn và phương pháp phân định vì đây là một hành vi pháp lý quốc tế. Những hành vi đơn phương của quốc gia ven biển trong trường hợp này sẽ không có hiệu lực và không được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Do vậy, nghĩa vụ hoạch định ranh giới các vùng biển trên cơ sở thỏa thuận đòi hỏi các quốc gia hữu quan tiến hành đàm phán một cách tự nguyện, thiện chí với những đề nghị thực sự nhằm đi đến một thỏa thuận thống nhất. Tuy nhiên, nguyên tắc này lại không cho phép các quốc gia thỏa thuận một cách chiếu lệ, giản đơn, tùy tiện mà phải tuân theo các quy tắc pháp lý quốc tế. Điều này được giải thích theo khoa học pháp lý là quốc gia hữu quan có thể thỏa thuận về bất kỳ một phân định ranh giới nào của các vùng biển miễn là không xâm phạm đến quyền hợp pháp và lợi ích chính đáng của quốc gia khác [72].

Các phán quyết của ICJ ghi nhận nguyên tắc thỏa thuận như sự phân định



này phải được mưu cầu và thực hiện qua một thoả thuận tiếp theo một cuộc đàm phán thiện chí với ý định thực tế đạt tới kết quả tích cực, nguyên tắc thoả thuận cũng đã được thể hiện rõ trong vụ thềm lục địa Biển Bắc, đó là các bên phải tiến hành đàm phán nhằm đi đến một hoà thuận chứ không phải đơn thuần tiến hành một cuộc đàm phán hình thức, đây là một dạng điều kiện tiên quyết áp dụng tự động trong trường hợp không có thoả thuận; các bên có nghĩa vụ xử sự sao cho đàm phán có ý nghĩa, đó không phải là trường hợp một khi một trong các bên khăng khăng giữ lập trường riêng của mình mà không trù liệu một sự điều chỉnh nào [46].

Để đạt đến kết quả, các bên trong quá trình đàm phán có thể nêu lên các yếu tố và hoàn cảnh cụ thể để củng cố lập luận của mình. Tuy nhiên, cần phải dựa trên nguyên tắc công bằng, hợp lý, hợp tình và có chú ý đến tất cả mọi hoàn cảnh thích đáng, có tính đến tầm quan trọng của các lợi ích có liên quan đối với các bên tranh chấp và với cộng đồng quốc tế.

### ***1.2.2. Nguyên tắc công bằng***

Cùng với nguyên tắc thoả thuận, nguyên tắc công bằng là một yêu cầu đặc biệt quan trọng trong việc phân định biển giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hoặc đối diện nhau. Theo nguyên tắc này, khi phân định biển, các quốc gia hữu quan có nghĩa vụ ấn định ranh giới các vùng biển trên cơ sở pháp luật quốc tế, đồng thời cân nhắc mọi hoàn cảnh có liên quan và lấy quan điểm thiện chí, hợp lý và công minh làm tư tưởng chỉ đạo để đạt được một giải pháp công bằng [61].

UNCLOS 1982 đã quy định thoả thuận giữa các quốc gia liên quan trong một vụ phân định biển phải đi đến một giải pháp công bằng (Điều 15, Điều 59, Điều 74 và Điều 83). Tuy nhiên, phương pháp phân định nào có thể cho giải pháp công bằng thì UNCLOS 1982 lại không quy định rõ ràng. Công ước Gionevơ năm 1958 về Thềm lục địa nêu ra phương thức đường cách đều đường trung tuyến như một phương thức đảm bảo tính công bằng trong phân định thềm lục địa, trừ trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt (khoản 1 Điều 6).

Trong các phán quyết của ICJ (vụ Thềm lục địa biển Bắc năm 1969, vụ Pháp - Anh về phân định thềm lục địa năm 1977), ICJ đã thẳng thừng bác bỏ tính ưu tiên

của đường cách đều trong phân định biển. ICJ cho rằng áp dụng phương pháp phân định dựa vào tính cách đều không phải là bắt buộc giữa các bên và đó chỉ là một phương pháp trong số những phương pháp mang tính kỹ thuật để phân định. Bên cạnh đó, Toà án còn chỉ ra một số trường hợp riêng biệt mà khi áp dụng đường cách đều sẽ chẳng thể dẫn đến giải pháp công bằng như: sự lồi lõm của bờ biển, sự hiện diện của đảo, bờ biển vuông góc hay sự tồn tại của các luồng hàng hải.v.v..Qua đó, ta thấy rằng do tính chất phức tạp của các hoàn cảnh địa lý, chính trị, lịch sử, ngoại giao liên quan đến các vùng biển mà trong từng trường hợp cụ thể, để đạt được mục đích công bằng người ta còn cần phải xem xét các yếu tố địa chất, địa mạo, cấu tạo địa lý riêng biệt của nó. Các hoàn cảnh đặc biệt ảnh hưởng đến phân định biển không được quy định trong UNCLOS 1982 mà chỉ được hình thành từ các phán quyết của ICJ liên quan đến việc giải quyết tranh chấp các vùng biển.

Thông qua phán quyết vụ Thềm lục địa biển Bắc, sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra biển được thừa nhận như một phương pháp phân định thềm lục địa cho kết quả công bằng. Để đạt được một giải pháp công bằng ít nhất cần thoả mãn hai yếu tố: thứ nhất là sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, thứ hai là không gây chông lán sang phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia khác. Như vậy, cần xác định rõ đâu là sự kéo dài tự nhiên của đất liền ra biển và đâu là điểm kết thúc của phần kéo dài tự nhiên lục địa (ranh giới thềm lục địa của quốc gia ven biển). Đây là phương pháp phân định hoàn toàn mang tính kỹ thuật.

Tuy nhiên, Điều 76 của UNCLOS 1982 lại thừa nhận thềm lục địa không chỉ có danh nghĩa sự kéo dài tự nhiên mà còn có danh nghĩa pháp lý. Danh nghĩa pháp lý cho phép thềm lục địa của quốc gia ven biển kéo dài ra tới 200 hải lý không phụ thuộc vào yếu tố cấu tạo tự nhiên của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển. Khoảng cách trở thành yếu tố cơ bản để phân định pháp lý thềm lục địa.

Qua thực tiễn xét xử của ICJ, một số nguyên tắc công bằng và tiêu chuẩn công bằng đã ra đời. Đã có tới 5 tiêu chuẩn công bằng được ICJ đưa ra năm 1984 trong vụ vịnh Maine: (i) Đất thống trị biển; (ii) Phân chia đồng đều trong trường hợp không có hoàn cảnh đặc biệt, các vùng chông lán cả vùng biển và vùng đáy biển một cách tương ứng với bờ biển của các quốc gia láng giềng; (iii) Không ngăn

trở việc bờ biển của một quốc gia chiếu ra biển trên phần biển nằm gần với bờ biển của một trong các quốc gia hữu quan; (iv) Cần thiết phải tránh hiệu lực cắt cụt sự chiếu ra biển của bờ biển hoặc một phần bờ biển của một trong các quốc gia hữu quan và (v) Tính hữu ích rút ra, trong một số điều kiện, những hậu quả thích đáng của việc không công bằng có thể xảy ra trong việc mở rộng các bờ biển của hai quốc gia trong cùng một khu vực phân định [110].

Một năm sau đó, ICJ lại đưa ra 5 nguyên tắc công bằng khác trong vụ thêm lục địa Libi - Malta: (i) Nguyên tắc không làm lại địa lý như nấn lại các sự không bình đẳng của thiên nhiên; (ii) Nguyên tắc không làm cản trở một bên trên sự kéo dài tự nhiên của bên khác mà sự kéo dài tự nhiên này chỉ là sự thể hiện tiêu cực quy tắc theo đó quốc gia ven biển có các quyền chủ quyền trên thêm lục địa tiếp giáp với bờ biển của nó trong tất cả các mức độ mà luật quốc tế cho phép theo các hoàn cảnh hữu quan (iii) Nguyên tắc tôn trọng tất cả các hoàn cảnh hữu quan; (iv) Nguyên tắc theo đó mặc dù tất cả các quốc gia đều bình đẳng về quyền và có thể yêu cầu có một sự đối xử ngang bằng, tuy nhiên công bằng không hàm ý nhất thiết phải ngang bằng và (v) Nguyên tắc không có vấn đề phân bổ pháp lý. Tuy vậy, Toà lại chưa kết luận được đâu là nguyên tắc và tiêu chuẩn công bằng trong lĩnh vực phân định. Thật là không hợp lý nếu áp dụng các nguyên tắc và quy tắc công bằng trong phân định biển vào các vụ việc mà không xét đến tính đặc thù của vụ việc đó. Mỗi một khu vực phân định lại có hoàn cảnh hữu quan đặc thù đòi hỏi một giải pháp đặc thù. Để đạt được một giải pháp công bằng cần phải xem xét mỗi trường hợp phân định như một *unicum* (đặc thù).

Vì vậy, trong lĩnh vực phân định biển, giải pháp công bằng cần được hiểu một cách đơn giản không phải là sự cân bằng, là sự chia đôi mà là sự xem xét và đặt lên bàn cân tất cả các hoàn cảnh hữu quan để tìm ra được một giải pháp mà các bên có thể chấp nhận, các bên có thể coi kết quả mà nó mang lại là công bằng.

### ***1.2.3. Một số nguyên tắc khác có thể được sử dụng trong phân định biển***

Ngoài hai nguyên tắc cơ bản trong phân định biển là những nguyên tắc được rút ra và hệ thống hóa trên cơ sở UNCLOS 1982. Tuy nhiên trong tình hình hiện nay, khi việc thực hiện các nguyên tắc để đảm bảo cùng tồn tại hòa bình trong quan

hệ giữa các quốc gia ở các vùng biển đã trở thành một nhân tố quan trọng và cần thiết thì sự điều chỉnh pháp lý quốc tế về việc phân định biển giữa các quốc gia ven biển láng giềng, còn đòi hỏi bổ sung một số nguyên tắc chung như: nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế trong phân định các vùng biển; nguyên tắc tôn trọng chủ quyền của các quốc gia ven biển hữu quan; nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực. Đồng thời, qua nghiên cứu cho thấy có một số nguyên tắc được một số quốc gia áp dụng, cũng như được ICJ vận dụng trong thực tiễn giải quyết tranh chấp về lãnh thổ, biên giới quốc gia trên biển, đó là: nguyên tắc đất thống trị biển, nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ, nguyên tắc *Uti possideti*.

#### *1.2.3.1. Nguyên tắc đất thống trị biển*

Nguyên tắc đất thống trị biển là sự cho phép quốc gia ven biển mở rộng chủ quyền quốc gia ra hướng biển. Việc mở rộng quyền lực quốc gia ra hướng biển được quyết định bởi các nhân tố chính trị và khoa học kỹ thuật nhưng không thể tách rời cơ sở pháp lý được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Điều 2 UNCLOS 1982 quy định, lãnh thổ là điều kiện tiên quyết để mở rộng chủ quyền quốc gia ra vùng nước lãnh hải và các vùng khác như vùng nước quần đảo. Chính chủ quyền của quốc gia quần đảo trên các đảo của mình là cơ sở cho cộng đồng quốc tế chấp nhận học thuyết quốc gia quần đảo và mở rộng chủ quyền đó ra vùng nước quần đảo, bất kể chiều sâu và khoảng cách xa bờ của chúng thế nào. Nguyên tắc đất thống trị biển còn thể hiện trong phân định biển bằng yêu cầu không được sửa chữa lại tự nhiên. Theo đó, mỗi quốc gia được quyền hưởng phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ của mình ra biển. Ngay cả khi một vùng đáy biển gần lãnh thổ của một quốc gia hơn là lãnh thổ của mọi quốc gia khác người ta cũng không thể coi rằng nó thuộc quốc gia này nếu nó không phải là phần mở rộng tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó ra biển. Tuy nhiên, các quốc gia cũng không thể lạm dụng quy tắc đất thống trị biển để mở rộng thẩm quyền của mình ra biển hoặc đơn phương yêu sách những vùng biển rộng lớn hơn, không phù hợp với luật quốc tế.

Đất thống trị biển là sự thể hiện cụ thể của một số học thuyết như: Học thuyết *Resnullius*, học thuyết *Mere Clausum*, cho phép quốc gia ven biển mở rộng chủ quyền quốc gia ra hướng biển. Điều 2 UNCLOS 1982 quy định lãnh thổ là điều

kiện tiên quyết để mở rộng chủ quyền quốc gia ra vùng nước lãnh hải và các vùng khác như vùng nước quần đảo. “Đất thống trị biển” cũng là nguyên tắc xuất phát từ tập quán pháp, hình thành từ thực tiễn xét xử của ICJ [68].

### *1.2.3.2. Nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ*

Nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ là một tập quán quốc tế. Trước đây nó là một nguyên tắc trong Định ước Berlin ký năm 1885 giữa 13 nước châu Âu và Hoa Kỳ, sau đó đưa vào Tuyên bố Lausanne của Viện Pháp luật quốc tế năm 1888. Tuy nhiên, nguyên tắc này bị Hiệp ước Saint Germain năm 1919 hủy bỏ. Hủy bỏ không phải vì nguyên tắc này không còn giá trị mà vì trên thế giới không còn lãnh thổ vô chủ nữa. Mặc dù nguyên tắc này đã bị hủy bỏ nhưng trong 100 năm nay, ICJ cho đến trọng tài quốc tế giải quyết tranh chấp về biển, đảo, lãnh thổ đều áp dụng nguyên tắc này. Ví dụ, vụ tranh chấp quần đảo Falmas giữa Hoa Kỳ và Hà Lan năm 1928; tranh chấp các đảo Minquiers và Écrehous giữa Anh và Pháp năm 1953 và đặc biệt gần đây là tranh chấp hai nhóm đảo giữa Indonesia và Malaysia năm 2002, Malaysia với Singapore năm 2008.

Pháp luật quốc tế ghi nhận một trong những cơ sở nền tảng (nguyên tắc cơ bản) để xác lập hợp pháp danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ của một quốc gia là việc xác lập chủ quyền phải dựa vào các phương thức thụ đắc lãnh thổ hợp pháp. Một phương thức thụ đắc lãnh thổ được coi là hợp pháp khi nó được tiến hành trên một đối tượng lãnh thổ phù hợp (đối tượng thụ đắc của phương thức chiếm cứ hữu hiệu là lãnh thổ vô chủ hoặc lãnh thổ bị bỏ rơi). Chủ thể xác lập danh nghĩa chủ quyền phải có tư cách quốc gia và được thực hiện theo đúng cách thức mà luật quốc tế về thụ đắc lãnh thổ đòi hỏi. “Thụ đắc lãnh thổ” là việc thiết lập ranh giới địa lý chủ quyền của một quốc gia đối với một vùng lãnh thổ mới theo những phương thức phù hợp với nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Là một chế định của luật pháp quốc tế, việc xác lập chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định của luật pháp quốc tế. Vì vậy, việc thụ đắc lãnh thổ cũng phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, xuất phát từ đặc thù riêng của chế định “lãnh thổ” không phải bất kỳ một sự thụ đắc lãnh thổ nào cũng đều phải tuân thủ tất cả các nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Nguyên tắc này dựa

trên thuyết “quyền ưu tiên chiếm hữu” một vùng lãnh thổ thuộc về quốc gia nào đã phát hiện ra vùng lãnh thổ đó đầu tiên. Đó chính là thuyết “quyền phát hiện”. Tuy nhiên, cần phân biệt rõ giữa “chiếm hữu” được trình bày ở đây khác với “chiếm đóng quân sự”. “Chiếm hữu” là một phương thức thụ đắc lãnh thổ trong luật pháp quốc tế được áp dụng cho một lãnh thổ vô chủ (terra nullius) hoặc một lãnh thổ vốn trước có chủ sau đó bị bỏ rơi. Các luật gia quốc tế cũng đều cho rằng không được căn cứ vào việc có người hay không có người ở để xác định sự vô chủ của một vùng đất, mà phải căn cứ vào việc có một tổ chức Nhà nước nào thực sự có ở đó hay không. Trong Từ điển thuật ngữ pháp lý quốc tế, “chiếm hữu” được định nghĩa là “hành động của một quốc gia nhằm xác lập và thực hiện quyền lực... trên một lãnh thổ vốn không phải là của mình”. Trong vụ tranh chấp đảo Cliperton giữa Pháp và Mêhico, Trọng tài quốc tế đã định nghĩa “chiếm hữu” là việc một chính phủ chiếm hữu trên thực tế một lãnh thổ vô chủ với ý định xác lập chủ quyền ở đó”

Nội dung chính của nguyên tắc này là: (i) Việc xác lập chủ quyền lãnh thổ phải do nhà nước tiến hành. Tư nhân không có quyền thiết lập chủ quyền lãnh thổ vì tư nhân không có tư cách pháp nhân quốc tế, vì quan hệ quốc tế là quan hệ giữa các quốc gia. (ii) Sự chiếm hữu phải được tiến hành một cách hoà bình trên một vùng lãnh thổ thật sự là vô chủ (res nullius) hoặc là đã được quốc gia làm chủ chủ động từ bỏ (derelicto). Dùng vũ lực để chiếm một vùng lãnh thổ đã có chủ là một hành động phi pháp. (iii) Quốc gia chiếm hữu trên thực tế phải thực hiện những hành động chủ quyền ở mức độ tối thiểu phù hợp với các điều kiện tự nhiên và dân cư trên vùng lãnh thổ đó. (iv) Việc thực hiện chủ quyền phải liên tục trên vùng lãnh thổ đó. Một quốc gia được coi chiếm hữu một vùng đất, vùng biển, đảo nào đó phải thỏa mãn bốn yếu tố. Thứ nhất là chiếm hữu một cách hòa bình chứ không phải bằng vũ lực, quân sự. Thứ hai là công bố công khai, đăng hoàng cho các quốc gia khác biết. Thứ ba là chiếm hữu liên tục, không gián đoạn. Thứ tư là chiếm hữu bằng hình thức nhà nước, tức là việc chiếm hữu đó phải được thực thi bởi cơ quan có thẩm quyền của nhà nước.

### *1.2.3.3. Nguyên tắc Uti possideti*

Uti possidetis theo tiếng Latin là "như bạn đang sở hữu" là một nguyên tắc trong luật pháp quốc tế rằng lãnh thổ và tài sản khác vẫn còn có sở hữu của nó ở

cuối một cuộc xung đột, trừ trường hợp quy định của điều ước quốc tế, nếu một hiệp ước như vậy không bao gồm các điều kiện về sở hữu tài sản và vùng lãnh thổ được thực hiện trong thời gian chiến tranh, sau đó nguyên tắc *Uti possidetis* (hay còn gọi là nguyên tắc công nhận nguyên trạng) sẽ chiếm ưu thế [97]. Có nguồn gốc từ luật La Mã, cụm từ có nguồn gốc từ tiếng Latin *uti possidetis, ita possideatis*, có nghĩa là "bạn có thể tiếp tục có như vậy như bạn sở hữu" (nghĩa đen, "như bạn đang sở hữu, do đó bạn có thể sở hữu").

Đầu thế kỷ XIX khởi xướng phong trào độc lập của các nước thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Biên giới của các nước nói tiếng Tây Ban Nha tương tự với các thuộc địa của Tây Ban Nha. Còn Brazil là thuộc địa cũ của Bồ Đào Nha. Theo nguyên tắc *Uti Possidetis*, các nước nói tiếng Tây Ban Nha chấp nhận nguyên trạng đường biên giới do Tây Ban Nha đã vạch. Brazil chấp nhận nguyên trạng đường biên giới do Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã vạch. Về sau, nguyên tắc *Uti Possidetis* được các nước châu lục khác chấp nhận. Trong hội nghị các nước không liên kết họp tại Cairo tháng 10/1964, nguyên thủ và Thủ tướng 45 nước đã trình trọng tuyên bố tất cả các Chính phủ cam kết tôn trọng các biên giới đang tồn tại vào thời điểm nước họ giành được độc lập. Trong bản tuyên bố về việc giành độc lập của các quốc gia và dân tộc ngày 14/12/1960 của Liên Hợp quốc cũng bảo vệ nguyên tắc *Uti Possidetis*. Ở châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng giải quyết vấn đề biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia là một vấn đề quan trọng và nhạy cảm, nước ta đã giải quyết vấn đề biên giới với các nước láng giềng theo nguyên tắc *Uti Possidetis*.

Tuyên bố đầu tiên về quy tắc này được chỉ ra trong vụ *Grisbadarna*, theo đó tháng 10/1909, Tòa án trọng tài thường trực tuyên bố rằng một nguyên tắc pháp lý đã được hình thành giữa các quốc gia là bất kể cái gì đang tồn tại hay đã tồn tại một thời gian dài trong thực tế càng ít bị thay đổi càng tốt. Theo đó, tuyên bố này được hiểu là ở những nơi đã có những đường biên giới tồn tại (bằng hiệp định hay được chấp nhận) thì chúng nên được duy trì và bảo quản. Nói cách khác, các bên liên quan trong những hoàn cảnh đặc biệt có thể điều chỉnh đường biên giới nếu thấy cần thiết, song điều này không được khuyến khích. Thông thường, biên giới lãnh thổ được xác định thông qua đồng thuận giữa các bên và họ đều mong muốn vấn đề

này được giải quyết một cách hoàn chỉnh đến cùng và ổn định. Trong Vụ Beagle Channel 1977, viện dẫn hiệp định giữa Ác-hen-ti-na và Chi Lê năm 1881, Tòa án trọng tài nhận xét một thể chế được hình thành từ hiệp định, chứ không phải từ điều gì khác nhằm giải quyết vấn đề biên giới và danh nghĩa đối với lãnh thổ... và nó có nghĩa là được xác định đến cùng và hoàn chỉnh, không có đoạn biên giới hay phần lãnh thổ nào chưa được giải quyết hoặc bỏ trống [102].

Có thể nhận xét từ thực tiễn quốc tế rằng học thuyết tôn trọng sự liên tục và ổn định lãnh thổ và các đường biên giới đã được áp dụng dưới nhiều hình thức khác nhau. Để vận dụng nó cần phải xem xét những khía cạnh tổng hợp. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, những biên giới lãnh thổ được hình thành một cách phi pháp và không có giá trị thì không thuộc đối tượng điều chỉnh của học thuyết này.

### **1.3. Các phương pháp phân định biển**

Pháp luật quốc tế và thực tiễn giữa các quốc gia cho thấy rằng việc phân định biển thường được tiến hành bằng con đường thoả thuận. Sự thoả thuận giữa các bên liên quan này cũng chính là yếu tố quyết định phương pháp và thẩm quyền phân định biển. Theo đó, các bên liên quan có thể thoả thuận lựa chọn hình thức đàm phán để cùng phân định biển hoặc lựa chọn một bên thứ ba như toà án hoặc trọng tài quốc tế đứng ra phân định biển. Chính vì vậy, trong nhiều trường hợp vấn đề phân định biển trở thành một tranh chấp quốc tế và việc giải quyết tranh chấp đó phải có sự tham gia của một cơ quan tài phán quốc tế. Nhìn chung, phân định biển quá trình phức tạp vì liên quan đến nhiều vấn đề có tính nhạy cảm như chủ quyền và lợi ích quốc gia. Sự thành công và thời gian cho quá trình phân định biển dài hay ngắn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan như: địa hình biển, lập trường, thái độ và sự thiện chí của các quốc gia liên quan, vị trí và giá trị của vùng biển phân định,... Thực tiễn quan hệ quốc tế cho thấy các quốc gia thường thoả thuận áp dụng các phương pháp phân định biển như sau:

#### ***1.3.1. Phương pháp đường trung tuyến cách đều***

Đây là phương pháp áp dụng trong trường hợp các quốc gia có bờ biển tiếp liền hoặc đối diện nhau. Theo phương pháp này, đường ranh giới để phân định biển



chính là đường mà tất cả các điểm nằm trên đường đó đều cách đều các điểm gần nhất của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của các quốc gia. Phương pháp đường trung tuyến cách đều thường được áp dụng để phân định lãnh hải. Tuy nhiên, để áp dụng phương pháp này, các quốc gia phải xem xét một cách thích đáng đến những hoàn cảnh cụ thể để đạt được một kết quả công bằng.

### ***1.3.2. Phương pháp công bằng***

Theo phương pháp này, trong quá trình phân định biển các bên hữu quan cần phải xem xét, cân nhắc các yếu tố cụ thể như: yếu tố hình dạng bờ biển, yếu tố đảo, yếu tố hàng hải...để từ đó tìm ra được những giải pháp công bằng được các bên công nhận. Các giải pháp đó đương nhiên mang tính đặc thù và thích ứng với từng trường hợp phân định cụ thể. Nhìn chung, qua các phán quyết của ICJ, bản án Trọng tài quốc tế, các thoả thuận phân định giữa các quốc gia, có thể thấy phần lớn các trường hợp phân định biển giữa hai quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp giáp nhau được tiến hành theo một số phương pháp cơ bản sau để đạt được kết quả công bằng, đó là phương pháp đường trung tuyến và phương pháp đường cách đều.

Trong trường hợp bờ biển đối diện nhau áp dụng phương pháp đường trung tuyến, còn đối với bờ biển tiếp liền nhau áp dụng phương pháp đường cách đều. Phương pháp đường trung tuyến và phương pháp đường cách đều này được đề xuất bởi Switemore Boggs và sau đó được chính thức ghi nhận trong các Công ước Gionovo 1958 về lãnh hải và tiếp giáp lãnh hải (Điều 12) và Công ước Gionovo 1958 về thêm lục địa (Điều 6), UNCLOS 1982 (Điều 15). Đường cách đều có hai loại: (i) đường cách đều tuyệt đối và; (ii) đường cách đều có sự điều chỉnh.

*Phương pháp đường trung tuyến*, có lẽ nói một cách chính xác thì không có một phương pháp phân định nào lại kết hợp nhiều thế mạnh tiện lợi và chắc chắn trong áp dụng đến như vậy. Xuất phát từ danh nghĩa khoảng cách, đường cách đều là phương pháp tự nhiên nhất bởi ngay từ đầu nó đã cho phép một sự phân chia ngang bằng. Các quốc gia thường sử dụng phương pháp này để tạo ra những con đường tạm thời để đàm phán .

*Phương pháp đường trung tuyến có điều chỉnh*, đây là phương pháp trung

tuyến có tính đến các hoàn cảnh đặc thù của khu vực biển phân định. Phương pháp này giảm bớt tính không công bằng do việc áp dụng phương pháp trung tuyến đơn thuần mang tính kỹ thuật ở các khu vực phân định có các hoàn cảnh đặc biệt, nhất là về mặt địa lý.

*Giải pháp tạm thời* (khoản 2 Điều 74, khoản 3 Điều 83), UNCLOS 1982 đã không nói rõ các loại dàn xếp tạm thời nào. Tuy nhiên, qua thực tiễn phân định biển quốc tế cho thấy, việc thành lập các vùng thăm dò khai thác chung (Joint Development) là phổ biến hơn cả. Có thể tìm thấy các mô hình về dàn xếp tạm thời trong một số trường hợp như: Thỏa thuận 22/2/1958 giữa Bahrain và Ả-rập Xê-út, Thỏa thuận Pháp - Tây Ban Nha 29/1/1974, Thỏa thuận Malaysia và Thái Lan trong Vịnh Thái Lan 21/2/1979... Việt Nam cũng đã có hai Điều ước quốc tế về khai thác chung, đó là Thỏa thuận về khai thác chung vùng chồng lấn trong Vịnh Thái Lan giữa Việt Nam và Malaysia ngày 5/6/1992 và Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ Việt Nam - Trung Quốc ngày 25/12/2000 và gần đây vào ngày 19/6/2013, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và Tổng Công ty Dầu khí Ngoài khơi Quốc gia Trung Quốc đã ký kết Thỏa thuận sửa đổi lần 4 Thỏa thuận Thăm dò chung Việt Nam - Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ (ký lần đầu ngày 6/11/2006) với nội dung mở rộng Khu vực xác định từ 1.541km<sup>2</sup> lên thành 4.076km<sup>2</sup> và tiếp tục gia hạn hiệu lực của Thỏa thuận Thăm dò chung đến hết năm 2016.

### ***1.3.3. Một số phương pháp phân định khác***

*Phương pháp vẽ một đường kéo dài đường phân định lãnh hải đang tồn tại, hay hướng của đoạn cuối của đường biên giới trên bộ hay hướng trung của đường bờ biển* được áp dụng trong Hiệp định giữa Liên Xô và Na-uy năm 1980 về phân định thêm lục địa biển Barenteво.

*Phương pháp kẻ một đường theo độ sâu lớn nhất.* Trong vụ vịnh Maine, Hoa Kỳ yêu cầu kẻ một đường theo độ sâu lớn nhất của dòng chảy ở rãnh Đông Bắc. Thực tế cũng xuất hiện phương pháp sử dụng rãnh sâu làm ranh giới tự nhiên của thêm lục địa. Trong quá trình phân định Biển Bắc, Tòa án quốc tế đã quyết rằng có vì có rãnh sâu nên vùng thêm phía Tây Na-uy “*theo bất kỳ ý nghĩa tự nhiên nào đều không thể khẳng định rằng vùng ấy tiếp liền bờ (bờ biển Na-uy) hoặc là phần*

*kéo dài của đất liền của Naury” [91].*

*Phương pháp phân kéo dài tự nhiên của biên giới trên bộ, đến nay mới chỉ có 3 trường hợp thoả thuận phân định có áp dụng phương pháp này là Thoả thuận 21/6/1972 giữa Brazil và Uruguay; Thoả thuận 4/6/1974 giữa Gambia và Sênegan; Thoả thuận 23/8/1975 giữa Colombia và Ecuador.*

*Phương pháp đường vuông góc đối với hướng đi chung của bờ biển, áp dụng trong phân định thêm lục địa giữa Guinea và Guiné-Bissau.*

*Phương pháp đường kinh tuyến và vĩ tuyến, thường được áp dụng trong các trường hợp bờ biển tiếp kề nhau (Tuyên bố Santiago ngày 18/8/1952 giữa Chilê, Pêru và Ecuador; Hiệp định 23/8/1975 giữa Colombia và Pêru; Hiệp định 17/6/1980 giữa Pháp và Venezuela...).*

Mỗi phương pháp phân định biển đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng, vì vậy mỗi nước cần dựa vào hoàn cảnh riêng của mình để lựa chọn những phương pháp thích hợp trong việc phân định.

#### **1.4. Các trường hợp phân định biển**

Với việc UNCLOS 1982 lần lượt được các nước ký kết và có hiệu lực, lần đầu tiên loài người có một văn kiện pháp lý quốc tế tổng hợp toàn diện, đề cập những vấn đề quan trọng nhất về chế độ pháp lý của biển và đại dương, qui định rõ các quyền lợi và nghĩa vụ trên biển về nhiều mặt của mọi loại quốc gia (có biển cũng như không có biển, có chế độ kinh tế, chính trị - xã hội khác nhau, có trình độ phát triển khác nhau) đối với các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia cũng như đối với các vùng biển quốc tế. Có thể nói, một trong những thành quả quan trọng của UNCLOS 1982 là đã thiết lập một cách cụ thể và rõ ràng khái niệm, quy chế cũng như phạm vi các vùng biển. Giờ đây các quốc gia không chỉ có lãnh hải rộng 12 hải lý mà còn có những vùng biển khác như vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý và thêm lục địa rộng tối đa tới 350 hải lý tính từ đường cơ sở. Những quy định này của UNCLOS 1982 đã mở rộng một cách đáng kể chủ quyền, các quyền thuộc chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển nhưng đồng thời cũng làm xuất hiện thêm các vùng biển và thêm lục địa chồng lấn giữa các nước có bờ biển

nằm tiếp liền hoặc đối diện nhau. Cũng như các tranh chấp về biên giới, lãnh thổ khác, tranh chấp về việc xác định phạm vi vùng biển giữa các quốc gia là loại tranh chấp phức tạp và chứa đựng nguy cơ bùng nổ gây xung đột, chẳng hạn như tranh chấp về phân định vùng biển Aegean giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ kéo dài từ những năm 70 của thế kỷ trước đến nay, hoặc tranh chấp đầu tháng 3/2005 giữa Malaysia và Indonesia về vùng biển Ambalat.v.v.

Mỗi quốc gia có quyền đơn phương tuyên bố phạm vi các vùng biển và thềm lục địa của mình theo các quy định của UNCLOS 1982. Tuy nhiên, nếu hai hay nhiều quốc gia có bờ biển nằm tiếp liền hoặc đối diện nhau mà khoảng cách giữa hai bờ biển đối diện không đạt tới hai lần chiều rộng của các vùng biển hay thềm lục địa được quy định trong Công ước thì sẽ xuất hiện sự chòng lẩn về yêu sách phạm vi các vùng biển và thềm lục địa. Trong trường hợp này, các quốc gia có liên quan phải tiến hành xác định đường phân chia giới hạn không gian thực thi thẩm quyền thông qua thương lượng trực tiếp hay một cơ quan tài phán quốc tế. Theo luật biển quốc tế và thực tiễn giữa các quốc gia, có những trường hợp phân định biển như sau:

#### ***1.4.1. Phân định lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải***

Cho đến nửa đầu thế kỷ XX, đa số các ranh giới lãnh hải được xác định bằng phương pháp đường trung tuyến cách đều. Ngoài ra, một số phương pháp kỹ thuật khác cũng được sử dụng, như: đường vuông góc với xu hướng chung của bờ biển tại khu vực phân định; đường phân giác góc tạo bởi hai bờ biển nằm tiếp liền; đường biên giới trên bộ kéo dài ra biển; theo một kinh tuyến hay một vĩ tuyến cụ thể. Những phương pháp kỹ thuật này tỏ ra thích hợp trong điều kiện lãnh hải có chiều rộng hạn chế vào thời kỳ đó, thường là 3 hải lý. Khi phạm vi không gian của lãnh hải được mở rộng ra trên cơ sở các yêu sách về lãnh hải rộng 12 hải lý hoặc hơn nữa, đương nhiên sẽ xuất hiện thêm nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến phân định ranh giới lãnh hải như sự hiện diện của các đảo, công trình nhân tạo nổi thường xuyên trên mặt nước biển, hoạt động hàng hải, khai thác tài nguyên.v.v.. Vì vậy, điều 12 khoản 1 của Công ước về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp năm 1958, sau đó được nhắc lại đầy đủ trong điều 15 của UNCLOS 1982, quy định khi hai quốc gia có bờ biển nằm tiếp liền hoặc đối diện

nhau, không một quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm trên đó cách đều các điểm gần nhất của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia, trừ khi có sự thoả thuận khác. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng trong trường hợp do có những danh nghĩa lịch sử hoặc các hoàn cảnh đặc biệt khác cần xác định ranh giới lãnh hải của hai quốc gia theo cách khác không được trừ định trong điều khoản này.

Có thể nhận thấy, quy định nêu trên đã ghi nhận cả phương pháp đường trung tuyến cách đều lẫn khả năng các quốc gia liên quan thoả thuận về một giải pháp phân định khác trên cơ sở tính đến các yếu tố như danh nghĩa lịch sử hoặc hoàn cảnh đặc biệt. Tuy nhiên, cả Công ước về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp năm 1958 lẫn UNCLOS 1982 đều không có quy định cụ thể về danh nghĩa lịch sử hoặc hoàn cảnh đặc biệt. Điều này đã gây ra khó khăn trong việc đạt được thoả thuận về việc thừa nhận có sự hiện diện của danh nghĩa lịch sử hay hoàn cảnh đặc biệt, cũng như mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến giải pháp phân định ranh giới lãnh hải. Thực tiễn quốc tế phân định lãnh hải và vùng tiếp giáp cho thấy các hoàn cảnh đặc biệt có thể được hiểu là: (i) Hình dạng bất thường của bờ biển; (ii) Sự hiện diện của các đảo; (iii) Tuyến đường và luồng hàng hải.

Một điểm đáng lưu ý là trong UNCLOS 1982 không có những qui định riêng biệt về phân định nội thủy và vùng tiếp giáp lãnh hải. Đối với phân định nội thủy việc áp dụng các qui định của Điều 15 UNCLOS 1982 đã được chấp nhận cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn quốc tế. Song đối với phân định vùng tiếp giáp lãnh hải thì phức tạp hơn. Mặc dù cho đến nay không còn nhiều quốc gia ven biển qui định vùng tiếp giáp lãnh hải, song nhu cầu phân định vùng biển này giữa các quốc gia cũng như phân định vùng tiếp giáp với vùng đặc quyền kinh tế vẫn được đặt ra và cần phải giải quyết. Thực tiễn phân định vùng tiếp giáp lãnh hải giữa các quốc gia trong thời gian gần đây cho thấy các quốc gia về cơ bản đã chấp nhận áp dụng những quy định về phân định lãnh hải trong Điều 15 UNCLOS 1982 cho việc phân định vùng tiếp giáp lãnh hải. Ngoài ra, do quy chế pháp lý của vùng tiếp giáp lãnh hải gần với vùng đặc quyền kinh tế hơn là với lãnh hải nên trong trường hợp xuất hiện nhu cầu phân định ranh giới giữa vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế, việc áp dụng Điều

74 về phân định vùng đặc quyền kinh tế được coi là hợp lý.

#### ***1.4.2. Phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa***

Phân định thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế được quy định giống nhau trong Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982 thì phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế (thềm lục địa) giữa các quốc gia có bờ biển nằm tiếp liền hoặc đối diện nhau. Theo đó, việc hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế (thềm lục địa) giữa các quốc gia có bờ biển nằm tiếp liền hoặc đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thoả thuận theo đúng luật pháp quốc tế như đã nêu ở Điều 38 của Quy chế Toà án Quốc tế để đi đến một giải pháp công bằng. Nếu không đi tới được một thoả thuận trong một thời gian hợp lý, các quốc gia hữu quan sử dụng các thủ tục nêu ở phần XV. Trong khi chờ ký kết thoả thuận, các quốc gia hữu quan, trên tinh thần hiểu biết và hợp tác, làm hết sức mình để đi đến các dàn xếp tạm thời có tính chất thực tiễn và để không phương hại hay cản trở việc ký kết các thoả thuận dứt khoát trong giai đoạn quá độ này. Các dàn xếp tạm thời không phương hại đến việc hoạch định cuối cùng. Khi một điều ước đang có hiệu lực giữa các quốc gia hữu quan, các vấn đề liên quan đến việc hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế (thềm lục địa) được giải quyết theo đúng điều ước đó.

Trong quy định nêu trên, phương pháp "thương lượng" được đề cao, dành ưu tiên cho thoả thuận giữa các bên. Chỉ khi các bên không đạt được thoả thuận thì mới sử dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình như quy định trong Điều 2 Hiến chương Liên Hợp Quốc và các bên được quyền chọn các biện pháp hoà bình thích hợp. Ngoài ra, các bên có thể lựa chọn một hay nhiều biện pháp sau: Toà án quốc tế về luật biển, thành lập theo Phụ lục VI; Toà án công lý Quốc tế; Toà án Trọng tài, thành lập theo Phụ lục VII; Toà án đặc biệt, theo Phụ lục VIII.

Có thể nhận thấy, khác với phân định lãnh hải, UNCLOS 1982 không đưa ra một phương pháp phân định thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế cụ thể nào. Thay vào đó, Công ước nhấn mạnh đến 2 nguyên tắc: “trên cơ sở luật pháp quốc tế” và “giải pháp công bằng”. Như vậy, Công ước đã mở ra khả năng áp dụng rộng rãi tất cả các nguồn của luật pháp quốc tế liên quan đến vấn đề này, kể cả tập quán quốc tế cũng như các án lệ quốc tế và thực tiễn phân định giữa các quốc gia, để đạt được

“thoả thuận”. Tuy nhiên, đối với “giải pháp công bằng”- một quy định hết sức bao quát và mang tính định hướng, Công ước không giải thích rõ thế nào là công bằng. Thực tiễn phân định của các quốc gia và các án lệ quốc tế sau năm 1982 cho thấy không có một tiêu chí cụ thể và duy nhất nào về “giải pháp công bằng”. Trong mỗi trường hợp phân định cụ thể, “giải pháp công bằng” được coi là giải pháp mà các bên có thể chấp nhận được sau khi xem xét tất cả các yếu tố liên quan trong khu vực phân định và áp dụng linh hoạt các quy định về phân định. Ngoài ra, thực tiễn quốc tế cũng cho thấy không có một giới hạn pháp lý nào trong việc xác định các yếu tố liên quan. Các yếu tố này có thể bao gồm: các đặc điểm địa lý, địa mạo, địa chất; Sự hiện diện của mỏ tài nguyên; Tỷ lệ giữa chiều dài bờ biển và diện tích thềm lục địa; Sự hiện diện của đảo; Điểm mút biên giới đất liền; Sự hiện diện của các đường đặc nhượng hay đường cấp phép thăm dò, khai thác dầu khí hay các tài nguyên khác; Yếu tố quốc gia bất lợi về địa lý; Lợi ích kinh tế, chính trị, an ninh; Truyền thống đánh cá; Giao thông hàng hải; Yếu tố văn hoá; Các quyền lợi chính đáng khác v.v...

Án lệ quốc tế trong lĩnh vực phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa cho thấy có sự ưu tiên xem xét các đặc trưng về địa lý, trong đó ba yếu tố thường được ưu tiên và có ảnh hưởng nhiều đến giải pháp phân định là: i) Hình thái bờ biển, ii) Sự hiện diện của đảo, iii) Tỷ lệ giữa chiều dài bờ biển và diện tích thềm lục địa.

Khoản 3 của hai điều 74 và 83 trên thực tế đã pháp điển hóa một thực tiễn khá phổ biến, theo đó các bên tranh chấp vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa chồng lấn có thể thoả thuận về một "dàn xếp tạm thời" như hợp tác cùng thăm dò, khai thác, bảo vệ tài nguyên môi trường.v.v. Điểm đáng chú ý là “dàn xếp tạm thời” không được làm phương hại đến giải pháp cuối cùng, tức là "dàn xếp tạm thời" không được ảnh hưởng đến kết quả phân định, việc bên này hoặc bên kia nhân nhượng về một khía cạnh nào đó để đạt được “dàn xếp tạm thời” không có nghĩa là từ bỏ lập trường của mình và công nhận lập trường của bên kia. Thoả thuận về "dàn xếp tạm thời" không có nghĩa chấm dứt đàm phán phân định. "Dàn xếp tạm thời" là giải pháp hoà hoãn, góp phần hạn chế những nguy cơ gây xung đột, tạo cơ sở cho các bên hợp tác sử dụng, khai thác vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa cũng như bảo vệ môi trường biển ở đó.

## **1.5. Thực tiễn áp dụng một số nguyên tắc trong phân định biển**

Để phân tích, tìm hiểu về thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới liên quan đến tranh chấp biên giới trên biển của họ, điều đầu tiên cần tóm tắt các nguyên tắc đã nổi lên từ các quyết định tư pháp gần đây và trọng tài về tranh chấp biên giới. Điều 74 (vùng đặc quyền kinh tế) và Điều 83 (thêm lục địa) của UNCLOS 1982, các quốc gia phân định ranh giới được thực hiện theo thỏa thuận trên cơ sở của luật pháp quốc tế, theo Điều 38 Điều lệ của ICJ, để đạt được một giải pháp công bằng. Điều này liên quan đến một giải pháp công bằng phản ánh tại báo cáo của Hoa Kỳ khi tuyên bố chủ quyền đối với thêm lục địa vào năm 1945: "Trong trường hợp thêm lục địa mở rộng đến bờ biển của một quốc gia khác, hoặc được chia sẻ với một quốc gia lân cận, ranh giới được xác định bởi Hoa Kỳ và nhà nước có liên quan phải phù hợp với các nguyên tắc công bằng" [94]. Mặc dù bình luận này đã lập luận rằng thuật ngữ "công bằng" không có ý nghĩa nhất định, nhưng "các nguyên tắc công bằng" cho thấy đã được áp dụng trong thực tế [78].

### ***1.5.1. Phương pháp Equidistance hoặc đường trung bình có thể được sử dụng để phân tích mà không phải là một nguyên tắc bắt buộc***

Theo Công ước về lãnh hải năm 1958 đã định nghĩa equidistance là "đường mà mỗi điểm trên đó cách đều điểm gần nhất của đường cơ sở từ đó tính bề rộng của lãnh hải của mỗi của hai nước được đo." Trong trường hợp Libya/ Malta [57], trường hợp Vịnh Maine [52], và trường hợp Jan Mayen [53], trong một số trường hợp khác, ICJ kiểm tra dòng equidistance hoặc đường trung bình [56] như một trợ giúp để phân tích sơ bộ, sau đó điều chỉnh các dòng trên cơ sở của sự khác biệt trong chiều dài của bờ biển của các bên tranh chấp [91]. Tòa án đã cho thấy rõ ràng trong tất cả các trường hợp rằng dòng equidistance không phải là bắt buộc.

Thế mạnh của phương pháp equidistance đã giảm bớt bởi ICJ và các tòa án trọng tài, vì được coi như một phương pháp mà trong một số trường hợp có thể dẫn đến kết quả không công bằng và bất hợp lý. Trong đa số trường hợp, equidistance là không bắt buộc theo luật, đây chỉ là một phương pháp mà không được coi là một phần của tập quán quốc tế, có vai trò quan trọng trong quá trình phân định. Các khiếm khuyết của phương pháp equidistance là dễ gây ra xung đột bởi khái niệm



hoàn cảnh đặc biệt, dẫn đến việc suy luận khác nhau. Việc phá bỏ và giảm bớt nguyên tắc equidistance mà đi xa hơn nữa rằng các điều khoản "equidistance" và "đường trung tuyến" đã không còn được quy định tại các Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982. Điều này được tác giả người Pháp Prosper Weil gọi là "một cuộc thánh chiến chống lại equidistance" [36]. Mặc dù equidistance có vai trò giảm dần nhưng chúng ta vẫn thấy cách ứng dụng vào thực tiễn phân định biển của các quốc gia. Đa số các điều ước song phương về phân định biển vẫn còn sử dụng một dòng dựa trên equidistance đơn giản hóa hoặc sửa đổi. Trong nhiều trường hợp, các chính phủ bắt đầu các cuộc đàm phán bằng cách xem xét một dòng equidistance tạm thời, trong khi sau đó lại tự do để sửa đổi nó.

### ***1.5.2. Vấn đề kiểm tra xác định tính tương xứng của bờ biển***

Vấn đề tương xứng của bờ biển đã trở thành một yếu tố thiết yếu của một phân định ranh giới biển là việc tính toán chiều dài tương đối của đường bờ biển có liên quan. Nếu tỷ lệ này là không tương đương với mức tỷ lệ của không gian hàng hải tạm phân định phân bổ cho mỗi quốc gia, sau đó Tòa án sẽ thực hiện điều chỉnh cho tỷ lệ thành phù hợp với nhau [107]. Trong trường hợp Libya / Malta, ICJ bắt đầu với các đường trung bình giữa các quốc gia, nhưng sau đó điều chỉnh dòng phía bắc đến vĩ độ 18 để lấy cơ sở của "sự khác biệt rất đáng dấu độ dài ven biển" [110] giữa hai nước. Tòa án sau đó đã xác nhận sự phù hợp của giải pháp này bằng cách kiểm tra sự tương xứng của chiều dài của bờ biển của hai nước và tính công bằng của kết quả [60]. Trong trường hợp Jan Mayen, ICJ xác định rằng tỷ lệ của bờ biển có liên quan của Jan Mayen (Na Uy) đến Greenland (Đan Mạch) là 1:9, và phán quyết rằng sự khác biệt lớn này do sự phụ thuộc vào dòng equidistance. Kết quả cuối cùng có lẽ là một sự thỏa hiệp giữa một phương pháp tiếp cận equidistance và cách tiếp cận tương xứng của bờ biển, với Đan Mạch (Greenland) nhận được ba lần so với không gian biển của Na Uy (Jan Mayen) [53].

### ***1.5.3. Yếu tố địa lý có sự chi phối đến phân định biên giới biển***

Trường hợp *Vịnh Maine* có lẽ là ví dụ ấn tượng nhất của Tòa án từ chối đề trình của các bên cân nhắc những nội dung không liên quan đến địa lý, chẳng hạn như sự phụ thuộc kinh tế của các cộng đồng ven biển trên một ngư nghiệp, vấn đề

quản lý thủy sản, và các dữ liệu sinh thái [52].

***1.5.4. Sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra biển (đất thông trị biển) không còn là một yếu tố nổi bật trong phân định biển***

Khái niệm về thêm lục địa như là một phần kéo dài tự nhiên của lục địa lân cận là một khái niệm địa lý, nhưng đã không đóng vai trò quan trọng trong quyết định trong qua các thập kỷ qua. Nguyên tắc này lần đầu tiên được công nhận trong trường hợp thêm lục địa Biển Bắc [91] và được quy định trong Điều 76 UNCLOS 1982, nhưng đã bị từ chối coi là một yếu tố liên quan đến phân định ranh giới hàng hải trong các trường hợp Libya /Tuy-ni-di [58], Libya/Malta [64], Vịnh Maine [63]. Trong trường hợp St. Pierre và Miquelon [89], hội đồng trọng tài cho rằng thêm lục địa được tạo ra bởi lãnh thổ lục địa của cả Canada và Pháp, vì vậy đó không phải là một "kéo dài tự nhiên" của một quốc gia. Việc từ bỏ các phương pháp tiếp cận kéo dài tự nhiên trong tất cả các quyết định gần đây đã ảnh hưởng lớn tới các nước về sự điều chỉnh chiến lược đàm phán. Trong một chừng mực nào đó, các nguyên tắc không lấn chiếm dưới đây đã đưa ra ý tưởng kéo dài tự nhiên, nhưng sẽ dẫn đến một số kết quả khác nhau.

***1.5.5. Nguyên tắc không lấn chiếm***

Nguyên tắc này thể hiện tại Điều 7 (6) của UNCLOS 1982, quy định rằng không một quốc gia nào có thể sử dụng một hệ thống đường cơ sở thẳng "theo cách như vậy là để cắt đứt các lãnh hải của một quốc gia khác từ vùng biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế.". Nguyên tắc này đóng một vai trò quan trọng trong phân định vùng đặc quyền kinh tế trong trường hợp Jan Mayen, Tòa án nhân mạnh tâm quan trọng của việc tránh tắc nghẽn qua lại một quốc gia ven biển xuống biển. Mặc dù đảo Jan Mayen của Na Uy là rất nhỏ so với Greenland của Đan Mạch, Na Uy đã được phân bổ một khu vực hàng hải đủ để cung cấp cho là công bằng đối với ngành thủy sản quan trọng nằm giữa hai quốc gia. Với 16 hải lý rộng và hành lang 200 hải lý kéo dài bất thường được rút ra trong trường hợp St Pierre và Miquelon dường như đã được dựa trên một mong muốn để tránh cắt mặt biển của các hòn đảo xuống biển. Tuy nhiên, cùng một lúc, hội đồng trọng tài chấp nhận lập luận của Canada rằng những hòn đảo Pháp không được phép để cắt đứt sự tiếp cận của bờ biển của

Canada với đại dương.

#### ***1.5.6. Nguyên tắc tiếp cận tối đa***

Nguyên tắc này lần đầu tiên xuất hiện ở trường hợp Thềm lục địa Biển Bắc [91], nơi Đức nhận được một khu vực đến điểm cách đều thậm chí mặc dù điều này đã cắt vào các khu vực đã được Đan Mạch và Hà Lan tuyên bố chủ quyền. Các quyết định trong thập kỷ qua đã khẳng định tầm quan trọng của nguyên tắc này. Trong trường hợp Vịnh Fonseca, Tòa án công nhận sự tồn tại của một chế độ khai thác chung không phân chia để cung cấp cho tất cả các bên tham gia vào khu vực hàng hải và khai thác các nguồn lực của mình [82], và trong trường hợp St. Pierre và Miquelon, Pháp đã đưa ra một hành lang hẹp nối vùng lãnh hải của mình với các đại dương [99]. Đặc điểm địa lý trong trường hợp Jan Mayen cho thấy các vấn đề khác nhau, nhưng ngay cả Tòa án đã cho Na Uy hưởng hơn cả "xứng đáng" cho bờ biển nhỏ và kích thước nhỏ bé của đảo Jan Mayen, dường như để cho phép có ít nhất việc sử dụng do giới hạn địa lý giữa các khu vực tranh chấp [96], trong đó có các nguồn thủy sản có giá trị. Một số lợi ích được phục vụ bởi các nguyên tắc tiếp cận tình trạng tối đa, đó là ngay cả các nước có hoàn cảnh khó khăn về mặt địa lý có quyền đối với nguồn tài nguyên biển, cho các bên để tham gia vào các thỏa thuận quốc tế như công bằng, tự do hàng hải, và các lợi ích an ninh trong giao thông vận tải và hàng hải.

#### ***1.5.7. Mỗi quốc gia tranh chấp được phân bổ một số khu vực hàng hải***

Nguyên tắc này tương tự như các nguyên tắc không lấn chiếm và tiếp cận tối đa, nhưng phải được trình bày lại theo hình thức này để nhấn mạnh việc Tòa án Công lý Quốc tế đã tiếp cận nguyên tắc này trong phân định biên giới biển. Mặc dù Tòa án đã cố gắng trình bày rõ các nguyên tắc quản lý phù hợp, cách tiếp cận của mỗi tranh chấp đã giống như cách tiếp cận của một trọng tài viên hoặc một thẩm phán. Thay vì áp dụng nguyên tắc thống nhất mà không cần quan tâm đến kết quả, Tòa án đã cố gắng tìm một giải pháp cung cấp cho mỗi quốc gia cạnh tranh và đã cố gắng để đạt được một kết quả rằng mỗi quốc gia có thể chấp nhận. Có lẽ một cách tiếp cận như vậy là không thể tránh khỏi, với mục tiêu của một phân định biên giới biển, là để đạt được một giải pháp công bằng theo Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982.

### ***1.5.8. Hạn chế vai trò của đảo trong giải quyết tranh chấp ranh giới biển***

Điều 121 của UNCLOS 1982 nói rằng tất cả các đảo, ngoại trừ "đảo đá" mà "con người không thể sống hoặc không có đời sống kinh tế riêng", tạo ra các vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, nhưng ICJ và các tòa án trọng tài trên thực tế đã không đưa ra bằng khả năng của đảo để tạo ra các khu vực khi họ đang đối diện vùng đất lục địa, hải đảo lớn [73]. Kết luận này đã đạt được nhất quán trong các trường hợp thềm lục địa Biển Bắc, Trọng tài Anh-Pháp, Libya/Tuy-ni-di [83], Libya/Malta [82], Vịnh Maine, Guinea/Guinea-Bissau [69], Jan Mayen, và Trọng tài St. Pierre và Miquelon. Liên quan đến những hòn đảo rất nhỏ, tòa án đã quyết định cho họ năng lực hạn chế duy nhất để tạo ra khu vực hàng hải nếu khu vực của họ sẽ làm giảm kích thước của khu vực được tạo ra bởi các vùng đất liền kề hoặc lục địa. Đảo nhỏ thường xuyên bị bỏ qua hoàn toàn, như trong trường hợp thềm lục địa Biển Bắc và Libya/Malta, nhưng ngay cả hòn đảo đáng kể được đưa ra để tạo ra các khu vực nhiều hơn so với vị trí của đảo có thể được hưởng, như trong trường hợp Libya/Tunisia và Libya/Malta. Cách tiếp cận này cũng được trọng tài Eritrea-Yemen đưa ra gần đây, tòa án đã quyết định mà không có ảnh hưởng gì đến đảo Yemenese Jabal al-Tayr và những người trong nhóm al-Zubayr, bởi vì bản chất của đảo là căn cỗi và khắc nghiệt "và vị trí của họ cũng ra biển... có nghĩa rằng đảo này không nên đưa vào xem xét trong tính toán đường biên giới." [61].

Tương tự như vậy, trong trường hợp Qatar-Bahrain, ICJ bỏ qua hoàn toàn sự hiện diện của đảo nhỏ, không có người ở và hòn đảo căn cỗi Qit'at Jaradah của Bahrain, nằm giữa các hòn đảo chính của Bahrain và bán đảo Qatar, bởi vì đảo này là không đáng kể và không thích hợp để cho phép một tính năng hàng hải như vậy và sẽ có ảnh hưởng đến sự không cân xứng trên một đường phân định biên [95].

### ***1.5.9. Lợi ích an ninh quan trọng của mỗi quốc gia phải được bảo vệ***

Nguyên tắc này đã được công nhận, ví dụ, trong trường hợp Jan Mayen, Tòa án từ chối không cho ranh giới hàng hải quá gần đảo Jan Mayen. Việc từ chối của Tòa án khi áp dụng một giải pháp "tất cả hoặc không" trong bất kỳ trường hợp cần thiết phải bảo vệ các lợi ích an ninh quan trọng của mỗi quốc gia. Quyết định bất thường của ICJ ở tranh chấp biên giới hàng hải giữa El Salvador-Honduras, kết luận

rằng El Salvador, Honduras và Nicaragua không tổ chức phân chia lợi ích trong khu vực hàng hải hướng ra biển của đường đống trên Vịnh Fonseca [81]. Với minh họa này cho thấy Tòa án thấy cần thiết phải bảo vệ lợi ích của tất cả các nước. Nguyên tắc này cũng đã ngày càng phổ biến đối với các nước để thiết lập các khu vực phát triển chung trong khu vực tranh chấp hàng hải [86].

## **Chương 2**

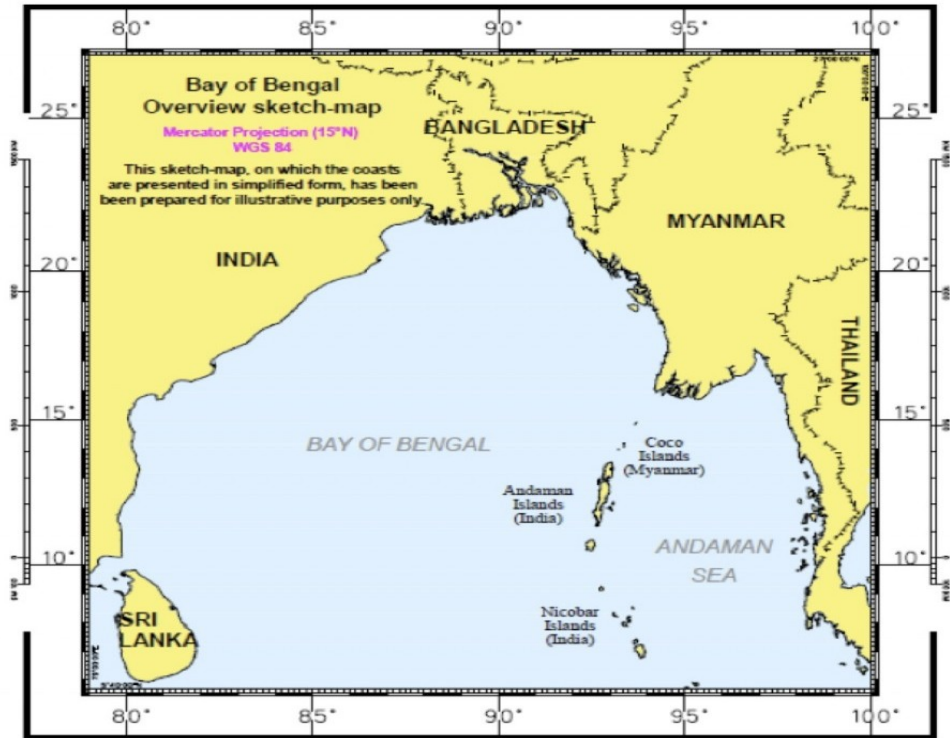
### **THỰC TIỄN PHÂN ĐỊNH BIỂN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI**

Để nghiên cứu thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới, với khuôn khổ của một luận văn, học viên không có tham vọng tìm hiểu tất cả các trường hợp điển hình về phân định biển. Một số trường hợp phân định biển như các trường hợp thêm lục địa Biển Bắc, Trọng tài Anh-Pháp, Libya/Tuy-ni-di, Libya/Malta, Vịnh Maine, Guinea/Guinea-Bissau, Jan Mayen, Trọng tài St. Pierre và Miquelon.v.v. đã là thực tiễn, những án lệ quan trọng góp phần làm nền tảng cho việc giải quyết tranh chấp về ranh giới biển. Để phục vụ mục tiêu của luận văn, ngoài nền tảng về một số trường hợp điển hình nêu trên, học viên trước hết tập trung nghiên cứu về thực tiễn phân định biển của đại diện của một số châu lục như các trường hợp phân định biển giữa Myanmar và Bangladesh (Châu Á), Nicaragua và Colombia (Châu Mỹ), Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp (Châu Âu), phân định biển giữa Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực để từ đó có góc nhìn tương đối toàn cảnh về phân định biển trên thế giới cũng như tại một số khu vực cụ thể. Đồng thời, qua đó tìm ra được một lời giải thích hợp cho vấn đề tranh chấp tại Biển Đông hiện nay.

#### **2.1. Thực tiễn phân định biển của Bangladesh và Myanmar**

##### **2.1.1. Vị trí, đặc điểm Vịnh Bengal**

Vịnh Bengal là một vịnh lớn nhất thế giới, chiếm một diện tích 2.172.000 km<sup>2</sup>, khởi tạo từ phần đông bắc của Ấn Độ Dương. Vịnh Bengal nằm ở trung tâm khu vực từ Trung Đông đến biển Philippine. Đất liền khu vực phía nam Trung Quốc ở phía bắc, và các cảng biển lớn của Bangladesh và Ấn Độ. Vịnh Bengal là vịnh chiến lược đặc biệt quan trọng đối với Ấn Độ vì là một phần mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Sự hiện diện của các đảo ngoại biên, cụ thể là quần đảo Andaman và Nicobar đảo và quan trọng nhất là một số cảng lớn như Kolkata, Chennai, Vizag, và Tuticorin dọc theo bờ biển với vịnh Bengal [114]. Một số cảng lớn nhất trên thế giới - Chittagong ở Bangladesh và Chennai ở Ấn Độ cũng nằm trong vịnh. Mongla, Kolkata và Yangon, thành phố lớn và thủ đô cũ của Myanmar, cũng là cảng quan trọng trên vịnh. Các cảng khác trên vịnh của Ấn Độ bao gồm: Kakinada, Pondicherry, Paradip và Visakhapatnam.



**Hình 2.1: Vịnh Bengal**

Bangladesh nằm ở góc đông bắc của vịnh Bengal và có một bờ biển thực sự lõm rõ rệt. Do đó, Bangladesh có nguy cơ bị chia cắt các khu vực hàng hải bởi các nước láng giềng là Ấn Độ và Myanmar. Năm 2011, Bangladesh đã tìm thấy một trữ lượng khí đốt lên tới 1.000 tỷ mét khối chưa được thăm dò trước đây tại mỏ Rashidpur. Một cuộc thăm dò địa chấn ba chiều cho thấy có khả năng còn một trữ lượng khí lên tới 2.400 tỷ mét khối nữa tại mỏ này. Mỏ Rashidpur nằm cách thủ đô Dhaka 150 km về phía Đông Bắc. Tháng 6/2011, Bangladesh đã ký một thỏa thuận với hãng năng lượng ConocoPhillips (Mỹ) để thăm dò khí đốt tại hai lô ở ngoài khơi tại vùng lãnh hải tranh chấp trên vịnh Bengal bất chấp sự phản đối của các bên liên quan và nguy cơ gây ra căng thẳng trong khu vực.

Cuối năm 2010, Myanmar xác định trữ lượng khí đốt ở mức 334,14 tỉ m<sup>3</sup>, chiếm 0,2% trữ lượng toàn thế giới. Trong khi đó, Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ, năm 2010, liệt Myanmar vào vị trí thứ 37 thế giới về trữ lượng khí đốt tự nhiên với 283,2 tỉ m<sup>3</sup>. Tuy nhiên, theo Myanmar, tiềm năng khí đốt tự nhiên của Myanmar còn triển vọng hơn nhiều với trữ lượng ước tính đạt 637,1 tỉ m<sup>3</sup>. Bên cạnh đó, cũng theo Myanmar, trữ lượng dầu mỏ chứng minh của Myanmar ở trên bờ là 104 triệu thùng và ngoài bờ là 35 triệu thùng, trữ lượng dầu mỏ hồi phục thậm chí còn có thể lên tới hơn 200 triệu thùng. Ngoài ra, với sản lượng khai thác 19.600 thùng dầu thô

và gần 42 nghìn m<sup>3</sup> khí mỗi ngày, Myanmar đứng thứ 75 về sản lượng khai thác dầu thô và 36 về sản lượng khai thác khí đốt toàn cầu trong năm 2010. Căn cứ vào những con số này, có thể thấy Myanmar không phải là nước giàu có tài nguyên dầu khí nhưng sức hấp dẫn thì không thể phủ nhận. Thực tế, nhiều năm bị phương Tây cấm vận khiến công tác thăm dò đánh giá trữ lượng dầu khí của Myanmar vẫn còn hạn chế, đồng nghĩa với việc vẫn còn có những phát hiện dầu khí mới chưa tìm ra.

Bảy khu vực của Bangladesh đã hoàn toàn hoặc một phần được cấp phép bởi Myanmar và các công ty tìm kiếm thăm dò dầu quốc tế. Trong tháng 11/2008, một căng thẳng phát sinh giữa Bangladesh và Myanmar khi có sự thăm dò dầu khí của Tập đoàn quốc tế Daewoo (Hàn Quốc) ở ngoài khơi Khối AD-7, chồng lấn lên một phần của khối nước sâu của Bangladesh DS-08-13. Wood Mackenzie cho rằng Tổng công ty dầu khí quốc gia Trung Quốc đã được trao Block AD-8 của Myanmar bao phủ Bangladesh là ngoài khơi biển sâu khối DS-08-18 và một phần của DS-08-17 và DS-08-13 [120].

Bangladesh bắt đầu các cuộc đàm phán biên giới trên biển với Ấn Độ và Myanmar trong những năm 1970, nhưng vào năm 2009 đã xuất hiện những nguy cơ cho thấy rằng những cuộc đàm phán đã không có khả năng dẫn đến thỏa thuận về biên giới trên biển trong tương lai gần. Tranh chấp về quyền thăm dò, khai thác dầu mỏ và khí đốt đã gây ra nhiều căng thẳng trong ngoại giao giữa Myanmar và Ấn Độ với Bangladesh.

### ***2.1.2. Quan điểm của các bên về vùng biển tranh chấp***

Những tuyên bố chồng chéo của các nước trong khu vực Vịnh Bengal cần phải được giải quyết để các bên có thể thực hiện thăm dò các nguồn tài nguyên một cách hòa bình. Trong khi Ấn Độ và Myanmar xác định để phân định các đường biên giới biển phải dựa trên cơ sở nguyên tắc đường cách đều, tuy nhiên Bangladesh yêu cầu việc phân định phải được dựa trên phương pháp công bằng. Các hoàn cảnh địa lý đặc biệt của các vùng ven biển của các nước này bảo đảm rằng bất kỳ phân định, cho dù đã thỏa thuận hoặc được xác định bởi một bên thứ ba, phải dẫn đến một giải pháp công bằng. Bất kỳ quyết định của tòa án quốc tế và UNCLOS 1982 đều cho thấy rằng đã có một sự chuyển đổi từ nguyên tắc đường cách đều sang nguyên tắc phân định công bằng và chỉ ra rằng nguyên tắc công bằng là phương pháp dễ được các bên chấp nhận trong vấn đề phân định biển.



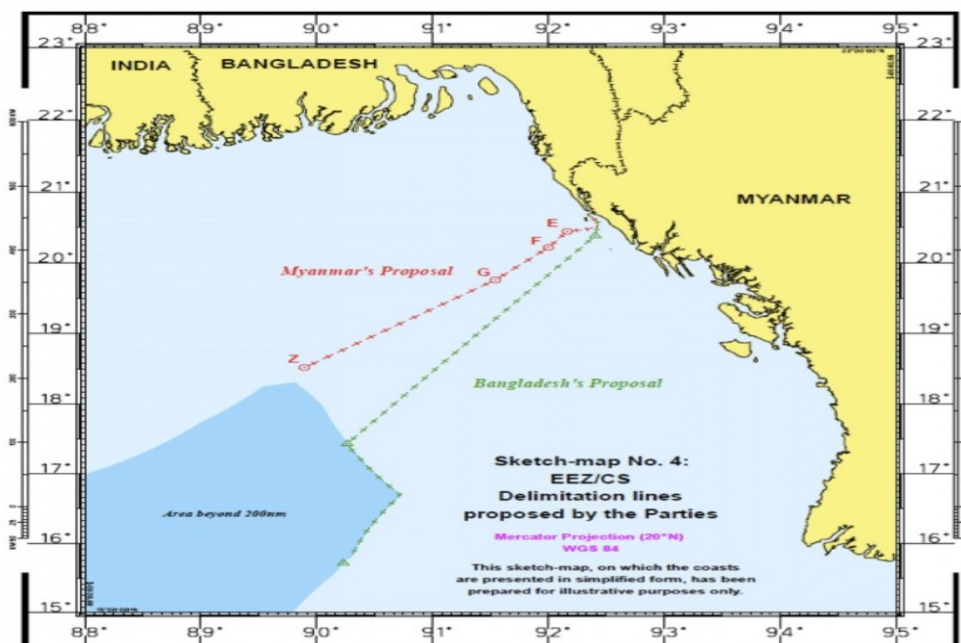
Trên thực tế, vấn đề an ninh hàng hải là nội dung quan trọng nhất cho Bangladesh, đó là để phân định ranh giới của mình và tận dụng lợi thế của các nguồn lực bên ngoài, bao gồm cả dầu và khí đốt. Tuy nhiên, Bangladesh đã phải đối mặt với một số khó khăn với các nước láng giềng trong việc phân định ranh giới biển, bao gồm các tuyên bố chồng chéo với Ấn Độ và Myanmar.

Bangladesh có một số khó khăn trong việc tách biên giới của mình, đó là do đặc điểm của bờ biển, Bangladesh tuyên bố được thành lập khi chiều sâu dựa trên đường cơ sở. Lựa chọn tám điểm cơ sở tưởng tượng theo các dòng 10-Fathom, đã tuyên bố đường cơ sở thẳng. Đặc điểm đặc biệt của khu vực bờ biển của Bangladesh tạo ra khó khăn cho việc chia tách. Cửa sông với dòng chảy mạnh của Bangladesh và quá trình bồi lắng, không có mực nước thấp ổn định; Cả hai tính chất địa lý và địa hình bờ biển trong Vịnh Bengal, các quốc gia trong khu vực sẽ làm ảnh hưởng đến trên vùng đặc quyền kinh tế của nước khác.

Tranh chấp chính trong phân định biên giới biển giữa Bangladesh, Ấn Độ và Myanmar xoay quanh Bangladesh muốn phân định ranh giới trên cơ sở công bằng từ Bắc vào Nam, trong khi Myanmar và Ấn Độ muốn áp dụng một hệ thống đường cách đều Đông sang Tây và ranh giới Tây sang Đông. Theo quan điểm của Ấn Độ và Myanmar, việc phân định biển với Bangladesh nên được giải quyết theo nguyên tắc cách đều. Tuy nhiên, Bangladesh cho rằng nguyên tắc công bằng nên áp dụng giữa các quốc gia láng giềng. Theo UNCLOS 1982, Bangladesh cần thiết phải thực hiện một số nội dung, đó là: Bảo vệ lãnh hải của mình, có được máy bay tuần tra biển; Giám sát và bảo vệ bờ biển đảo, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, cung cấp hải quân với đủ thiết bị hiện đại và tiến hành tập trận hải quân với các nước lớn; Kết hợp Công ước để thiết lập một tuyên bố mạnh mẽ hơn trong chế độ pháp lý quốc tế; Đảm bảo phù hợp với UNCLOS 1982 để vẽ lại đường cơ sở năm 1974; Duy trì sự ổn định trong quá trình các chuyên gia tư vấn về vấn đề trên biển. Đàm phán với Myanmar và Ấn Độ là điều cần thiết kể từ khi các nước không ủng hộ sự tham gia của bên thứ ba về vấn đề này; Xem xét đến mối quan hệ liên minh và thiết lập các tuyên bố mạnh mẽ tại các cuộc đàm phán. Tăng cường tuyên bố của mình và giành được sự ủng hộ quốc tế; Xem xét quản lý chung của các nguồn tài nguyên, tái tạo và không tái tạo [117].

Quan điểm của Bangladesh với yêu sách biên giới trên biển là thỏa thuận của

các quốc gia vào năm 1974 và tái khẳng định trong năm 2008. Trong khi đó, năm 2008, Myanmar cho rằng thỏa thuận năm 1974 không còn hiệu lực và lập luận rằng “cái gọi là thỏa thuận năm 1974” là một sự hiểu biết tạm thời đạt được ở một giai đoạn đàm phán kỹ thuật, vì vậy một thỏa thuận ràng buộc không thể được suy ra từ nội dung này. Ngược lại, Bangladesh cho rằng một thỏa thuận không cần phải mang hình thức của một hiệp ước đầy đủ và ràng buộc, thậm chí giải thích theo ranh giới đề xuất của Myanmar tại thỏa thuận năm 1974 đã đầy đủ. Căn cứ Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế năm 1969, Myanmar cho rằng người dẫn đầu phái đoàn Myanmar năm 1974 (một đô đốc hải quân) không có thẩm quyền để ràng buộc một chính phủ với điều ước quốc tế. Chống lại quan điểm này, Bangladesh cho rằng quan chức này không đòi hỏi quyền hạn, một người đứng đầu nhà nước hoặc quan chức cấp cao khác để kết luận một thỏa thuận đơn giản. Trên quan điểm này, thỏa thuận năm 1974 vẫn còn hiệu lực và có hiệu lực.



**Hình 2.2. Đường phân định theo yêu sách của Bangladesh và Myanmar**

Bangladesh yêu sách phải có quyền với thềm lục địa vượt quá 200 hải lý bởi vì đáp ứng được điều kiện là sự kéo dài tự nhiên do sự liên tục địa chất, địa mạo giữa khối lượng đất và đáy biển và lòng đất dưới đáy của Vịnh Bengal. Ngược lại, sẽ có sự áp đảo và không thể bác bỏ bằng chứng của một "gián đoạn cơ bản" giữa vùng đất rộng của Myanmar và đáy biển vượt quá 200 hải lý. Không mâu thuẫn với bằng chứng khoa học nhưng Myanmar nhấn mạnh rằng không có liên quan đến

quyền lợi của một quốc gia ven biển với một thềm lục địa vượt quá 200 hải lý là không phụ thuộc vào bất kỳ "thử nghiệm kéo dài địa chất tự nhiên", những gì xác định được hưởng như vậy là mức độ vật lý của rìa lục địa, đó là để nói cạnh bên ngoài của nó, được xác định theo quy định tại Điều 76 (4) UNCLOS 1982.

### ***2.1.3. Quá trình phân định biển giữa Bangladesh và Myanmar với phán quyết của ITLOS***

ITLOS là một cơ quan tư pháp độc lập được thành lập bởi UNCLOS 1982. Phán quyết của ITLOS là rất quan trọng không chỉ đối với việc xác định ranh giới biển của các nước, mà còn để bảo đảm quyền hợp pháp với tài nguyên biển. Theo quy định của Điều 76 UNCLOS 1982, Bangladesh đã đệ đơn kiện vào ngày 14/12/2010 với ITLOS sau khi Myanmar đã cho phép một đội tàu thăm dò dầu khí trong lãnh thổ mở rộng của mình [59]. Bangladesh trong bản đệ trình đã yêu cầu Tòa án phân xử và tuyên bố rằng biên giới biển giữa Bangladesh và Myanmar trong vùng lãnh hải sẽ là đường xác định bởi lần đầu tiên nhất trí giữa các quốc gia vào năm 1974 và đã tái khẳng định trong năm 2008.

Về việc phân định lãnh hải, Myanmar không đồng ý với yêu sách của Bangladesh, như vậy Tòa án sẽ phải có trách nhiệm vẽ một đường theo Điều 15 của UNCLOS 1982. Trong bối cảnh này, cần phải nhấn mạnh rằng việc phân định khu vực hàng hải là một vấn đề nhạy cảm và có tầm đặc biệt quan trọng.

Vấn đề đặt ra là tác động của đảo St Martin (Bangladesh) có phải là một trường hợp đặc biệt hay không, do vị trí của đảo này ở ngay phía trước bờ biển của Myanmar. Tòa án chỉ ra rằng hòn đảo này gần bờ biển của Bangladesh và có yếu tố quan trọng bởi dân số sinh sống, kích thước của đảo và có những hoạt động kinh tế khác trên đảo. Tòa án kết luận rằng việc phân định nên thực hiện theo một đường cách đều lên đến điểm xa hơn nữa là vùng biển lãnh thổ của các bên không còn chùng chéo và nơi Bangladesh có quyền với một vùng lãnh hải 12 hải lý xung quanh đảo St Martin (do đó đảo được hưởng hiệu lực đầy đủ và không phải chỉ được hưởng một nửa hiệu lực, tức là 6 hải lý như Myanmar đã mong muốn).

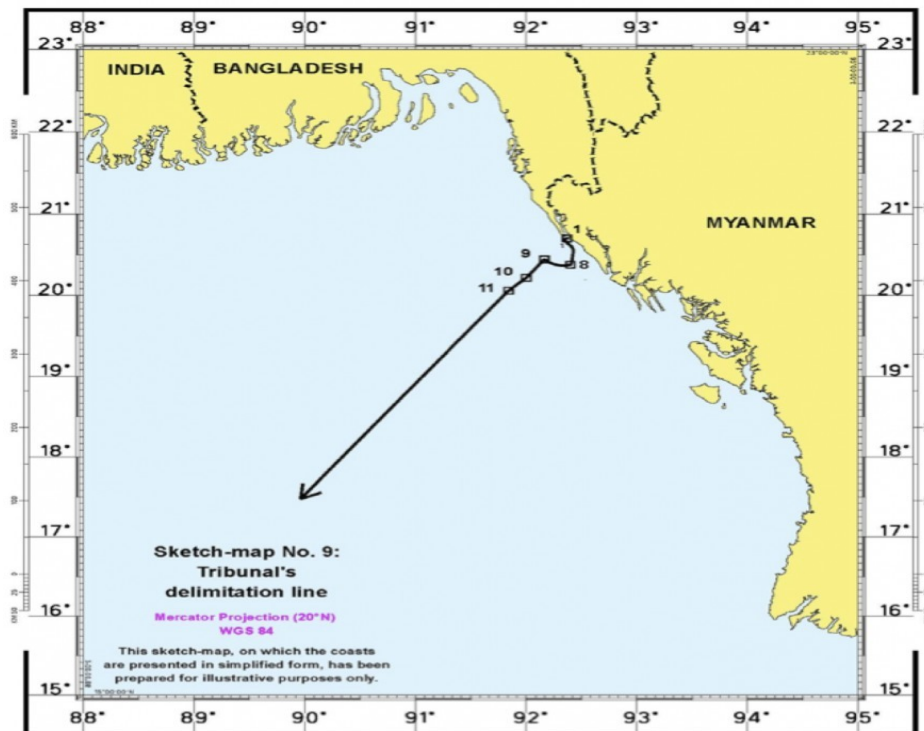
Về việc phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, các bên không đồng ý với phương pháp thích hợp sẽ được sử dụng. Trong thực tế, điều 74 (1) và 83 (1) của UNCLOS 1982 chỉ đơn giản là quy định về việc đạt được một giải pháp công bằng. Trong khi Bangladesh đã đồng ý với đường từ góc phương vị chia khu vực biển thành hai phần nhưng phía Myanmar lại muốn phân chia theo đường cách

đều, phương pháp tính đến hoàn cảnh có liên quan và quá trình phân định ba giai đoạn. Tòa án đã thông qua cách tiếp cận thứ hai sau khi nhắc lại các án lệ điển hình, từ trường hợp thêm lục địa Biển Bắc với các trường hợp Biển Đen, đã làm giảm các yếu tố chủ quan và sự không chắc chắn trong việc xác định biên giới trên biển. Theo đó, Tòa án tiến hành (1) xây dựng một đường cách đều tạm thời sau khi lựa chọn điểm cơ sở thích hợp, (2) xác định xem có bất cứ trường hợp nào liên quan đòi hỏi một sự điều chỉnh của các đường (3) xác minh xem kết quả trong bất kỳ xô lệch đáng kể giữa tỷ lệ chiều dài ven biển và tỷ lệ tương ứng của các khu vực hàng hải có liên quan được phân bổ đến từng nước.

Ở giai đoạn thứ hai của quá trình phân định, Bangladesh nêu tính năng chính là địa lý, địa chất để biện minh cho một sự điều chỉnh của các đường cách đều tạm: (i) vị trí của nó ở giới hạn phía bắc của vịnh Bengal trong một vùng lõm rộng lớn giữa Myanmar và Ấn Độ, (ii) Đảo St Martin và (iii) hệ thống trầm tích tại Bengal. Thứ tự theo các yêu cầu của Bangladesh, Tòa án nói rằng đầu tiên là một hoàn cảnh có liên quan (vì đường cách đều tạm thời tạo ra một hiệu ứng cắt), thứ hai là không áp dụng được với đảo (vì nó có thể là một tính năng quan trọng, nhưng do vị trí của nó, cho nó có hiệu lực trong việc phân định vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa sẽ gây ra biến dạng không chính đáng của các đường), và thứ ba là chỉ đơn giản là không chấp nhận. Trong khi lưu ý rằng không có một công thức tuyệt đối nào có thể điều chỉnh trong phạm vi các ràng buộc pháp lý có liên quan để tìm ra một kết quả công bằng và tránh vẽ một đường có một kết quả ngược lại làm ảnh hưởng đến việc chắn hướng ra biển của mặt biển Myanmar. Tòa án đã quyết định làm chệch hướng các đường cách đều tạm tại điểm của bờ biển của Bangladesh chuyển rõ rệt từ phía tây bắc sang tây và nơi đường bắt đầu cắt chiếu về phía nam bờ biển của Bangladesh, để trao 200 hải lý vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa. Tòa án tin rằng có lý do để xem xét điều chỉnh bằng cách vẽ một đường trắc địa bắt đầu từ một góc phương vị  $215^\circ$  (như Bangladesh yêu cầu). Tòa án cho rằng thực tế là điều chỉnh này có thể ảnh hưởng đến hầu hết các đường phân định trong trường hợp này không phải là một trở ngại, miễn là điều chỉnh phù hợp với hoàn cảnh có liên quan và tìm ra đường phân định với một giải pháp công bằng.

Sau đó, Tòa án xem xét theo yêu cầu thêm lục địa vượt quá giới hạn 200 hải lý của Bangladesh, nội dung này thì Myanmar đã kiên quyết phản đối. Tòa án tuyên bố có thẩm quyền phù hợp với UNCLOS 1982 mà không phân biệt giữa bên trong và

bên ngoài thềm lục địa (trên thực tế, Điều 76 đã định nghĩa về một thềm lục địa duy nhất, đó là khẳng định của Điều 77 về quyền của quốc gia ven biển và Điều 83 liên quan đến việc phân định trong toàn bộ thềm lục địa). Tòa án xác định rằng sự chỉ đạo của các phân đoạn hướng ra biển một ranh giới hàng hải có thể được xác định không chỉ đến chính xác điểm cuối của nó, ví dụ bằng cách xác định rằng nó vẫn tiếp tục cho đến khi nó đạt đến khu vực các quyền của các bên thứ ba có thể bị ảnh hưởng. Ngoài ra, việc phân định trong khu vực và do đó không phương hại đến các quyền của cộng đồng quốc tế. Cuối cùng, Tòa án lưu ý rằng việc thực hiện thẩm quyền của mình liên quan đến việc phân định thềm lục địa theo Điều 83 là không ảnh hưởng đến các chức năng của Ủy ban Ranh giới thềm lục địa liên quan đến việc phân định ranh giới ngoài của nó theo Điều 76, và ngược lại. Tòa án kết luận là có thẩm quyền để xét xử tranh chấp và phân định ranh giới thềm lục địa vượt quá 200 hải lý.



**Hình 2.3: Đường phân định ranh giới biển theo phán quyết của Tòa án**

Tòa án cho rằng bước đầu tiên trong bất kỳ phân định nào là xác định xem quyền lợi của các bên cho dù họ có tuyên bố chồng chéo lên nhau. Tuy nhiên, trong khi cả hai bên được thực hiện tuyên bố chủ quyền thềm lục địa vượt quá 200 hải lý, Tòa án tái khẳng định rằng, thực tế là ranh giới ngoài của thềm lục địa đã không được thành lập không có nghĩa rằng nó không nên xác định sự tồn tại của quyền đối với thềm lục địa vượt quá 200 hải lý. Trong khi Ủy ban được giao phó để xem xét

các vấn đề khoa học và kỹ thuật phát sinh trong việc thực hiện Điều 76, Tòa án có thể giải thích và áp dụng các quy định của UNCLOS 1982, bao gồm Điều 76, và đặc biệt là xác định những vấn đề pháp lý với các câu hỏi chủ yếu đặt ra về các quyền lợi. Trong trường hợp này, các bên không khác nhau về các dữ liệu địa chất, địa mạo mà khác nhau về ý nghĩa pháp lý của những vấn đề địa chất mà thôi.

Bangladesh cho rằng mình có quyền lợi đối với thềm lục địa vượt quá 200 hải lý bởi vì nó đáp ứng được các thử nghiệm vật lý kéo dài tự nhiên tại Điều 76 (1) do sự liên tục địa chất, địa mạo giữa khối lượng đất và đáy biển và lòng đất dưới đáy của Vịnh Bengal. Ngược lại, sẽ có minh chứng rõ ràng và không thể bác bỏ bằng chứng của một "gián đoạn cơ bản" giữa vùng đất rộng của Myanmar và đáy biển vượt quá 200 hải lý. Myanmar thì cho rằng không có sự liên quan đến quyền lợi của một quốc gia ven biển với một thềm lục địa vượt quá 200 hải lý, đó là không phụ thuộc vào bất kỳ "thử nghiệm kéo dài địa chất tự nhiên", những gì xác định được hưởng như vậy là mức độ vật lý của rìa lục địa, đó là để nói cạnh bên ngoài của nó, được xác định theo quy định tại Điều 76 (4). Tòa án xác nhận phương pháp này, kéo dài tự nhiên là không phải là một cơ sở độc lập để được hưởng và nên được hiểu trong bối cảnh các quy định tiếp theo của Điều 76.

Cả hai bên trình dữ liệu chỉ ra rằng quyền lợi của họ với rìa lục địa vượt quá 200 hải lý cơ bản dựa vào độ dày của đá trầm tích theo công thức tại Điều 76 (4) (a) (i). Tuy nhiên, Tòa án cho rằng Điều 76 UNCLOS 1982 không phải là căn cứ để Bangladesh xác định chủ quyền qua nguồn gốc địa lý của các loại đá trầm tích.

Tòa án kết luận rằng cả Bangladesh và Myanmar có quyền với thềm lục địa kéo dài vượt ra ngoài 200 hải lý. Các tài liệu của Bangladesh và Myanmar trình ra trước Ủy ban rõ ràng chỉ ra rằng quyền lợi của họ chồng chéo trong các khu vực tranh chấp. Tòa án cuối cùng lưu ý rằng luật áp dụng và được sử dụng phương pháp phân định thềm lục địa vượt quá 200 hải lý không nên phân biệt chỉ là trong vòng 200 hải lý, tức là Điều 83 và đường cách đều, phương pháp có liên quan đến tình huống này. Tòa án kiểm tra lại các câu hỏi trong các trường hợp có liên quan đưa ra bởi Bangladesh trong bối cảnh đặc thù. Nó đủ điều kiện với những dữ liệu mới mà Bangladesh đã "kéo dài tự nhiên nhất" là không thích hợp, nhưng thừa nhận rằng vùng lồi có hiệu lực tiếp tục vượt ra ngoài 200 hải lý. Do đó, quyết định rằng đường cách đều điều chỉnh phân chia ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong vòng 200 hải lý nên tiếp tục theo cùng một hướng vượt ra ngoài giới hạn 200 hải lý của Bangladesh cho đến khi đến khu vực các quyền của các quốc gia thứ ba có thể bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, phân định như vậy đã dẫn đến một khu vực (mà các bên gọi là "vùng xám") nằm ở phía bên Bangladesh và vượt quá 200 hải lý từ bờ biển của Bangladesh, nhưng trong vòng 200 hải lý từ bờ biển của Myanmar. Tòa án lưu ý rằng ranh giới phân chia khu vực này chỉ được phân chia ranh giới thêm lục địa của các bên tham gia kể từ khi họ tuyên bố chồng chéo lên nhau. Như vậy, ranh giới giới hạn quyền của các bên đối với đáy biển và lòng đất dưới đáy của thêm lục địa, nhưng không hạn chế quyền của Myanmar đối với vùng đặc quyền kinh tế của nó, đặc biệt là với những người có liên quan đến vùng biển này. Tòa án về cơ bản cho rằng bất kỳ phân định nào đều có thể dẫn đến các vấn đề pháp lý phức tạp hoặc thực tế và để lại cho các bên tham gia xác định các biện pháp mà họ cho là thích hợp để bảo đảm thực hiện đúng các quyền và nhiệm vụ của mình (đặc biệt là đề xuất ký kết một thỏa thuận cụ thể trong lĩnh vực này).

Ngày 24/9/2011, tại Hamburg- Đức, Thẩm phán José Luis, người chủ trì ITLOS đã ra phán quyết đối với vụ tranh chấp về phân định biên giới trên biển giữa Bangladesh và Myanmar trong Vịnh Bengal [77]. Bangladesh đã giành thắng lợi với bước ngoặt tại ITLOS, đó là duy trì được yêu sách của mình với vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý và lãnh thổ trong vịnh Bengal. Phán quyết này đã mang lại nhiều hơn những gì mà Bangladesh đã yêu cầu. Phán quyết của tòa án đã cho Bangladesh một phần mở rộng bên ngoài của thêm lục địa vượt quá 200 hải lý, đây là một cơ sở quan trọng để tìm kiếm thăm dò dầu ngoài khơi và khai thác khí đốt ở Vịnh. Đồng thời, xác định vùng biển của Bangladesh với 12 hải lý lãnh thổ xung quanh đảo St Martin, bác bỏ lập luận của Myanmar rằng hòn đảo này bị cắt làm đôi và chia sẻ. Nhận định này là quyết định cuối cùng và không thể kháng cáo chống lại.

Theo quyết định của ITLOS về tuyên bố chủ quyền của Myanmar, với nhu cầu của Myanmar chỉ định 6 hải lý xung quanh đảo Saint Martin (Bangladesh) nhưng ITLOS đã cho phép 12 hải lý. Đường ven biển Bangladesh được phân định trong bốn phần. Hai bên trong phần là bờ biển bên phải và bên trái của lưu vực đối diện đã không được xem xét vì không thực hiện việc phân chia ranh giới hàng hải. Vì vậy, tổng chiều dài là 364 km. Các đường ven biển Myanmar có chiều dài là 740 km từ cửa sông Nuf Cape Negrais gần Mawtinson. Phần ven biển giữa Bangladesh và Myanmar là 1:2.03 Trong tuyên bố chủ quyền của Myanmar, khu vực Bangladesh đã nhận được là 80.406 km<sup>2</sup> trong khi diện tích Myanmar đã nhận được 156.133 km<sup>2</sup>.

ITLOS đưa ra quyết định cuối cùng vào ngày 14/3/2012. Đường ranh giới nêu trên là các đường biên giới hàng hải tuyên bố chủ quyền Myanmar và Bangladesh.

Đường ranh giới đã được rút ra bắt đầu từ điểm số 1 ở cửa sông Nuf bao gồm trong thỏa thuận sông Nuf là ranh giới thường xuyên đã ký kết giữa Myanmar và Đông Pakistan (bây giờ là Bangladesh) vào năm 1966. Các đường tiếp theo từ điểm số 1 là rút ra như đường cách đều hoặc phương pháp giữa đảo Saint Martin (Bangladesh) và bờ biển Myanmar. Đây là một đường tiếp theo từ điểm 2 đến điểm số 8, đáp ứng 12 hải lý của đảo Saint Martin và vòng cung 12 hải lý từ bờ biển Myanmar. Điểm số 8 kéo dài đến điểm số 9 mà chạm đến đường 215° từ cửa sông Nuf rút ra với phương pháp đường cách đều. ITLOS phân định đường biên giới trên biển giữa đảo Saint Martin và bờ biển Myanmar như các đường tương tự đáp ứng tuyên bố chủ quyền Myanmar, được rút ra với 12 hải lý lưu thông của hòn đảo.

Đối với vùng đặc quyền kinh tế, ranh giới thêm lục địa, trong các bản ghi nhớ, đường cách đều tạm thời, đường vẽ của Myanmar đã được rút ra hai điểm kiểm soát giữa Bangladesh và Myanmar. ITLOS rút ra đường cách đều tạm thời giống như điểm cơ bản được gửi bởi Myanmar theo phương pháp cách đều và đường cách đều tạm thời được vẽ bởi ITLOS cho Myanmar. Các đường biên giới vùng đặc quyền kinh tế /thêm lục địa theo chỉ định của ITLOS đã được rút ra từ điểm số 9 đến điểm số 10 tại hải lý 12 và đường cách đều.

Cả hai bên đều nhất trí thừa nhận thẩm quyền của ITLOS với việc phân giới cắm mốc cho tất cả biên giới, cụ thể là lãnh thổ vùng biển, thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế. Quyết định của ITLOS là có thẩm quyền để phân ranh giới thêm lục địa dài hơn 200 hải lý và không ảnh hưởng đến thẩm quyền của Ủy ban Liên Hợp quốc về các giới hạn của thêm lục địa. Myanmar sau đó đề xuất với đề nghị thêm lục địa của mình đến 350 hải lý vào ngày 16/12/2008. Myanmar cũng trình tài liệu khoa học và kỹ thuật chứng cứ trong đề xuất của mình phù hợp với quy định của UNCLOS 1982. Tuy nhiên, Ủy ban hoãn xem xét theo đề nghị Myanmar bởi vì Bangladesh phản đối và hiện đã có vụ kiện giữa hai quốc gia.

ITLOS đã không đồng ý với yêu sách của Bangladesh cho rằng Myanmar không có quyền mở rộng hơn 200 hải lý nhưng chỉ có quyền có 50 hải lý từ chính Rakhine Coast. Tuy nhiên, phán quyết của ITLOS có thể giúp ngăn chặn sự bế tắc, đó là có triển vọng tốt cho kéo dài thêm lục địa hơn 200 hải lý. Ngày 25/2/2011, Myanmar đề nghị với Ủy ban Liên Hợp Quốc về giới hạn của quyền đối với thêm lục địa lên đến hơn 200 hải lý. Khi xem xét đề xuất để giải quyết, Ủy ban Liên Hợp Quốc có thể chỉ xem xét đề xuất của Myanmar sớm nhất là vào năm 2036. Hầu hết các quốc gia toàn cầu đang yêu cầu Liên Hiệp Quốc để cho họ mở rộng thêm lục địa



của họ lên đến 350 hải lý. Đó là bởi vì nguồn tài nguyên quý hiếm của thế giới chưa bao giờ được khai thác trong 350 hải lý kéo dài sâu dưới đáy biển. Bởi vì về triển vọng hợp tác đáng kể giữa thu lợi nhuận tổ chức có quyền lợi trong việc khai thác trong khu vực vượt quá 200 hải lý dặm và quốc gia có thể mở rộng diện tích, các quốc gia toàn cầu đang tập trung sự chú ý đặc biệt về nó.

Phán quyết của ITLOS là công bằng, cho thấy qua việc các thẩm phán đã quyết định công bằng, đánh giá từ quan điểm pháp lý và kỹ thuật. ITLOS đã chấp nhận các quan điểm pháp lý của Myanmar vì nó là hoàn toàn đúng sự thật. ITLOS đã không xác định đường ranh giới theo mục đích của Bangladesh và cũng không phải là đề xuất bởi Myanmar. Theo UNCLOS 1982 thì cần phải cung cấp cho Bangladesh lối ra đại dương và xem xét các lồi địa lý của bờ biển của Bangladesh. ITLOS đã có sự phán xét công bằng dựa trên các phương pháp đề xuất bởi Myanmar phù hợp với quy định của pháp luật biển, và các quy tắc, quy định quốc tế để đạt được công bằng cho Bangladesh. Đến bản án của ITLOS, vùng lãnh hải tranh chấp giữa Myanmar và Bangladesh đã giải quyết một cách hòa bình và hữu nghị và quan hệ láng giềng tốt đẹp giữa hai quốc gia có thể được duy trì.

Bangladesh đã khẳng định đây là cấu thành của tất cả những giải pháp công bằng mà Bangladesh đã mong muốn từ lâu, nhưng không thể có được trong suốt 38 năm bế tắc ngoại giao và là một chiến thắng cho cả hai quốc gia. Bởi vì cuối cùng tranh chấp đã được giải quyết một cách hòa bình và theo luật pháp quốc tế, một vấn đề đã cản trở sự phát triển kinh tế của cả hai nước trong gần bốn thập kỷ. Bangladesh sẵn sàng cùng Myanmar để giải quyết vấn đề này bằng các phương tiện pháp lý và chấp nhận bản án, quyết định của Tòa án.

Đối với những người hiểu biết về phân định biển, qua bản đồ địa lý của khu vực Vịnh Bengal sẽ thấy có sự tương đồng với trường hợp phân định thêm lục địa tại Biển Bắc theo quyết định của ICJ năm 1969. Có thực sự ít nhất là ba điểm tương đồng giữa hai trường hợp. Thứ nhất là đặc điểm lồi của bờ biển của một quốc gia. Trong trường hợp Biển Bắc đó là Đức, trường hợp này là Bangladesh. Thứ hai là vai trò của địa chất và sự liên quan của các khái niệm về kéo dài tự nhiên. Thứ ba là cần thiết cho các thẩm phán thẩm quyền quyết định với các tranh chấp để thực hiện chức năng "làm luật", tiền lệ tư pháp về sự vắng mặt bất kỳ. Qua thực tiễn phân định tranh chấp biển giữa Bangladesh và Myanmar, ITLOS đã chia đường biên giới thành ba phân đoạn: Thứ nhất là phân định các vùng biển lãnh thổ của các bên. Thứ hai, phân định chủ quyền đối với khu đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của các bên đến 200 hải lý. Thứ ba, thêm lục địa vượt quá 200 hải lý.

Về khía cạnh chiến lược, phán quyết của ITLOS là một phát triển tích cực trong khu vực. Quyết định này giải quyết nguồn gốc chủ yếu trong căng thẳng tại vịnh Bengal và cho thấy rằng với ý chí chính trị, những tranh chấp biển có thể được giải quyết hòa bình. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là khu vực sẽ đổ xô đưa những tranh chấp biển ra ITLOS. Tranh chấp tại những khu vực biển khác nhau, đặt biệt tranh chấp tại Biển Đông là rất phức tạp, làm cản trở việc đưa các tranh chấp này ra Tòa án quốc tế trong tương lai gần. Các bên tranh chấp đều ngại đưa tranh chấp ra tòa với lý do đơn giản là họ e ngại rằng kết quả phán quyết có thể sẽ chống lại chính họ. Phán quyết này của ITLOS không nhất thiết tạo thành một tiền lệ cho các tranh chấp biên giới khác. Trong phân tích cuối cùng, việc giải quyết tranh chấp vốn mang bản chất chính trị và hai quốc gia có thể chấp nhận bất cứ biên giới nào mà họ muốn mà không cần có bất kỳ tác động nào của bên thứ ba.

## **2.2. Phân định biển giữa Colombia và Nicaragua**

### **2.2.1. Thực trạng tranh chấp**

Colombia và Nicaragua đã trở thành quốc gia độc lập sau sự tan rã của đế quốc thực dân Tây Ban Nha, Mỹ trong những năm đầu của thế kỷ XIX. Vào thời điểm đó, quần đảo San Andrés sau đó bao gồm các đảo Mangles Islas (đảo Corn) và một phần của đảo Mosquito Coast là một phần của Nueva Granada, tiền thân của Colombia ngày nay. Từ khi Colombia là một quốc gia độc lập, các đảo và bãi của quần đảo San Andrés luôn thuộc quyền quản lý của Colombia và đã được Colombia khẳng định chủ quyền, chỉ tuân theo một vụ tranh chấp giữa Colombia và Hoa Kỳ nhưng không liên quan đến chủ quyền của Nicaragua. Đồng thời liên quan đến ba bãi Roncador, Quitasueno và Serrana đã được giải quyết bằng thỏa thuận giữa Colombia và Hoa Kỳ, với sự từ bỏ chủ quyền của Hoa Kỳ. Colombia đã thực hiện chủ quyền trên những hòn đảo và bãi của quần đảo San Andrés trong gần hai thế kỷ.

Colombia đã thực hiện công khai, một cách hòa bình, liên tục chủ quyền của mình. Kể từ khi đế quốc Tây Ban Nha rút khỏi, chủ quyền đối với quần đảo San Andrés đã được trao cho riêng Colombia. Ngược lại, trong suốt thời gian kể từ khi Nicaragua độc lập vào năm 1821 và đến thời điểm hiện tại, không có các đảo, bãi hoặc đảo nhỏ của quần đảo San Andrés đã từng thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền Nicaragua hoặc được quản lý bởi Nicaragua trong bất kỳ trường hợp cụ thể.

Liên quan đến bờ biển Mosquito, trong thế kỷ 19, dưới sự kiểm soát trực tiếp của Vương quốc Anh. Kể từ khi sự xuất hiện của Colombia – như một nhà nước độc lập, Colombia trên cơ sở các chức danh có nguồn gốc từ Hoàng gia Tây Ban Nha, khẳng định quyền của mình chủ quyền và quyền tài phán trên bờ biển đó đầu

tiên chống lại Chính phủ Anh, và từ giữa thế kỷ 19 là chống lại Nicaragua. Mặc dù thực tế là Nicaragua vào năm 1860 đã ký Hiệp ước Managua với Vương quốc Anh, tiếp tục giữ kiểm soát hiệu quả trên bờ biển chính thức được biết đến như Reserva Mosquitia. Tình trạng này chiếm ưu thế cho đến năm 1894 khi Nicaragua, với sự hỗ trợ của Hoa Kỳ, đã bắt đầu thực hiện một số hiện diện trên bờ biển nói trên.

Colombia tiếp tục khẳng định quyền của nước này tại Mosquito Coast và chống lại Nicaragua nhưng cũng không thể giải quyết vấn đề giữa hai nước. Sự khác biệt giữa cả hai quốc gia phức tạp hơn bởi thực tế là vào năm 1890, Nicaragua chiếm Mangles Islas (đảo Corn) bằng một hành động vũ lực, trong khi Colombia đã đã có những phân đôi hợp lệ. Tuy vậy, sự chiếm đóng này chỉ ảnh hưởng đến Mangles Islas (đảo Corn) trong khi các đảo khác, đảo nhỏ và bãi của Quần đảo San Andrés tiếp tục được Colombia thực hiện đầy đủ chủ quyền và quyền tài phán.

Năm 1913, Nicaragua lần đầu tiên tuyên bố quyền với một số đảo của quần đảo San Andrés. Như vậy, chủ đề của cuộc tranh cãi giữa hai nước bao gồm bờ biển Mosquito và quần đảo của San Andrés, cũng như một phần của Mangles Islas (đảo Corn). Sau cuộc đàm phán kéo dài giữa hai nước, vấn đề đã được giải quyết dứt khoát theo Hiệp ước về lãnh thổ tại Issue giữa Colombia và Nicaragua kết thúc vào năm 1928 và trao đổi Nghị định thư.

Trong Hiệp ước và Nghị định thư phê chuẩn, các Bên tham gia nói rằng họ "... mong muốn đưa ra một kết thúc về tranh chấp lãnh thổ..." (lời mở đầu của Hiệp ước). Tại Điều I, Nicaragua rõ ràng công nhận Colombia chủ quyền đối với Quần đảo San Andrés. Nicaragua cũng đồng ý trong Hiệp ước này, đối với các bãi Roncador, Quitasueño và Serrana - chủ quyền... [Là] trong vụ tranh chấp giữa Colombia và Hoa Kỳ: Nicaragua do đó thừa nhận rằng không có liên quan. Về phần mình, Colombia công nhận chủ quyền của Nicaragua trên bờ biển Mosquito và hơn Mangles Islas (đảo Corn), hai hòn đảo cũng là một phần của quần đảo San Andrés. Hơn nữa, các bên cũng thoả thuận kinh tuyến 82°W như là giới hạn hàng hải giữa Colombia và Nicaragua.

Sau đó, cả hai nước đã tiến hành thống nhất với các quy định tại Hiệp ước năm 1928 và Nghị định thư phê chuẩn năm 1930. Theo Hiệp ước này, Colombia tiếp tục thực hiện chủ quyền không bị gián đoạn đối với Quần đảo San Andrés, và thậm chí quyền đối với các vùng biển phía đông của kinh tuyến 82°W. Nicaragua không bao giờ thực hiện bất kỳ chủ quyền như vậy. Bốn thập kỷ sau khi Hiệp ước 1928 và Nghị định thư năm 1930 có hiệu lực, vào năm 1969, Nicaragua là bên đầu tiên đặt câu hỏi về tính hợp lệ và hiệu quả của Hiệp ước năm 1928 để thực hiện hoạt

động trong các khu vực phía đông của ranh giới dọc theo kinh tuyến 82°W đã thỏa thuận, bằng cách cấp giấy phép nhượng bộ trong các lĩnh vực khảo sát dầu. Ngay sau đó, Colombia đã có tuyên bố phản đối Chính phủ Nicaragua. Năm 1980, do thời gian có hiệu lực Hiệp ước đã được 50 năm, Nicaragua có ý định đơn phương từ chối Hiệp ước năm 1928, bằng cách tuyên bố Hiệp ước vô hiệu. Colombia không chấp nhận việc Nicaragua trước đó đã thực hiện các hoạt động tại các khu vực phía đông của ranh giới đã thỏa thuận dọc theo kinh tuyến 82°W, Colombia bác bỏ việc hủy bỏ một hiệp ước biên giới và lãnh thổ mà Colombia vẫn tiếp tục áp dụng, không bị gián đoạn. Đương nhiên, Colombia tiếp tục thực hiện chủ quyền và thẩm quyền đối với quần đảo San Andrés và khu vực hàng hải riêng biệt mà Colombia đã thực hiện hầu hết hai thế kỷ [105].

Bằng cách khởi kiện, Nicaragua là tiếp tục theo đuổi nỗ lực của mình sau khi liên tục thực hiện các cuộc đàm phán để từ chối một Hiệp ước đã thực hiện hơn 70 năm.



**Hình 2.4: Tranh chấp hàng hải biên giới giữa Nicaragua và Colombia**

### **2.2.2. Quan điểm của Nicaragua**

Ngày 06/12/2001, Nicaragua đã khởi kiện ra ICJ theo quy định tại Điều 36, đoạn 1 và Điều 40 của Điều lệ và Điều 38 của Quy chế của ICJ. Tranh chấp bao gồm một nhóm các vấn đề liên quan đến pháp lý tồn tại giữa nước Nicaragua và Colombia liên quan đến quyền sở hữu lãnh thổ và phân định biển. Phù hợp với quy định tại Điều 36 của Quy chế của ICJ về thẩm quyền theo Điều 31 của Hiệp ước Bogotá mà cả Nicaragua và Colombia là các bên tham gia Hiệp ước.

Các biện pháp khắc phục hậu quả mà Nicaragua tìm kiếm liên quan đến một số đảo ở phía tây Caribbean. Năm 1821, ngày giành độc lập từ Tây Ban Nha, các tỉnh đã thành lập Tổng đội trưởng của Guatemala đã trở thành Liên bang Trung Mỹ và chủ quyền trên tất cả các đảo riêng biệt này phân cấp lãnh thổ các quốc gia mới độc lập trong thời kỳ thuộc địa, xác nhận nguyên tắc *uti possidetis juris*. Các nhóm hải đảo và các hòn đảo nhỏ của San Andres và Providencia liên quan đến các nhóm đảo và các hòn đảo nhỏ mà năm 1821 đã trở thành một phần của Liên bang mới được thành lập của Trung Mỹ, và sau khi giải thể của Liên đoàn năm 1838, các hải đảo và các hòn đảo nhỏ như là một phần của lãnh thổ có chủ quyền của Nicaragua. Trong các vấn đề về quyền sở hữu, Chính phủ Nicaragua cho rằng các cam kết được gọi là Hiệp ước Barcenas-Esguerra năm 1928 không có giá trị pháp lý và do đó không thể là cơ sở để Colombia có chủ quyền đối với quần đảo San Andres. Như vậy Nicaragua có khả năng chiếm hữu và chính phủ Nicaragua cũng tuyên bố chủ quyền đối với các đảo Roncador, Quitasueño, Serrana và hòn đảo nhỏ Serranilla nằm ở phía bắc của quần đảo San Andres và nằm trong vịnh được hình thành bởi các bờ biển Trung Mỹ và Colombia tại phía tây Caribe.

Kể từ năm 1945, nói chung luật pháp quốc tế đã phát triển theo cách như vậy bao gồm quyền chủ quyền để khám phá và khai thác các nguồn tài nguyên của thềm lục địa cùng với các quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế với chiều rộng 200 hải lý. Các quy định của UNCLOS 1982 đã xác nhận những lợi ích hợp pháp của các quốc gia ven biển. Phù hợp với pháp luật quốc tế, Hiến pháp Nicaragua năm 1948 đã khẳng định lãnh thổ quốc gia bao gồm các nền tảng lục địa trên cả hai bờ biển Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Các Nghị định năm 1958 liên quan đến việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và việc thăm dò và khai thác dầu khí đã làm cho nó rõ ràng rằng các nguồn lực của thềm lục địa thuộc về Nicaragua. Năm 1965, Nicaragua tuyên bố một "vùng đánh cá quốc gia" 200 hải lý về phía biển cả Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

Các vấn đề trên những bãi đã kết hợp sự khẳng định của Colombia về các tuyên bố chủ quyền trên một phần rộng lớn của vùng biển Caribbean tới Nicaragua. Đối với Hiệp ước năm 1928, trong mọi trường hợp, Nicaragua không chấp nhận một hiệp ước phân định như vậy là hợp lệ. Bởi vì, đối tượng của nó là một sự công nhận lẫn nhau về chủ quyền đối với một số vùng lãnh thổ lục địa và hải đảo. Nicaragua cho rằng, mức độ tham vọng của Colombia trong lĩnh vực này có thể thấy được qua bản đồ chính thức của Colombia ban hành năm 1995 để nhằm phân

đôi Nicaragua. Nhìn vào bản đồ này, người ta có thể đánh giá cao sự thiếu cân đối và bất bình đẳng các quyền của không gian hàng hải. Mục tiêu Colombia có thể tước đi của Nicaragua của thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế mà chắc chắn thuộc về của Nicaragua đến phía bắc, phía nam và phía đông của kinh tuyến 82 và các đảo Providencia và San Andres.

Dựa trên tuyên bố chủ quyền của mình trên các quần đảo này và các hòn đảo nhỏ, với tổng diện tích đất của 44 km<sup>2</sup> và chiều dài tổng thể ven biển dưới 20 km, Colombia tuyên bố chủ quyền trên hơn 50.000 km<sup>2</sup> không gian hàng hải thuộc về Nicaragua, không phụ thuộc vào vấn đề chủ quyền trên những hòn đảo nhỏ và các rạn san hô. Trong thực tế, không gian biển của Nicaragua ở vùng biển Caribbean đã giảm hơn một nửa theo yêu cầu Colombia với sự hậu thuẫn của hải quân Colombia. Tình trạng này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của người dân Nicaragua, đặc biệt là những bờ biển Caribbean mà theo truyền thống đã có một sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên của biển. Việc sử dụng và đe dọa sử dụng vũ lực của Colombia trong thực tế phần lớn là dùng tàu Nicaragua trong việc tìm kiếm các nguồn tài nguyên của vùng biển Caribbean về phía đông của kinh tuyến 82 kể từ khi lực lượng hải quân Nicaragua không có khả năng bảo vệ các tàu chống lại các lực lượng hải quân Colombia hùng mạnh hơn.

Ngày 30/11/1999, Colombia đã phê chuẩn một hiệp ước đã ký kết với Honduras vào năm 1986. Hiệp ước này đã bị phản đối bởi Nicaragua vào năm 1986 như một sự vi phạm chủ quyền lãnh thổ và quyền lợi của Nicaragua. Sự kiện này cho thấy không có khả năng có một thỏa thuận song phương giữa Nicaragua và Colombia về các vấn đề lãnh thổ. Vì lý do này, Nicaragua ngay lập tức phản đối và thông báo công khai rằng Nicaragua sẽ nộp hồ sơ trước ICJ để giải quyết các vấn đề tranh chấp lãnh thổ với cả hai bên tham gia Hiệp ước này.

Trên cơ sở đó, Nicaragua yêu cầu ICJ phân xử và tuyên bố: Nicaragua có chủ quyền trên các đảo Providencia, San Andres và Santa Catalina và tất cả các đảo riêng biệt và các hòn đảo nhỏ, và cũng có thể trên các bãi Roncador, Serrana, Serranilla và Quitasueño; xác định biên giới biển duy nhất giữa các khu vực thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế tương ứng giữa Nicaragua và Colombia, phù hợp với nguyên tắc công bằng và bối cảnh liên quan được công nhận theo pháp luật quốc tế để phân định một đường biên giới biển duy nhất. Trong khi mục đích chính là xác định biên giới trên biển, Nicaragua có quyền yêu cầu bồi thường khi Colombia sở hữu không hợp pháp quần đảo San Andres và Providencia cũng như

các đảo nhỏ và không gian hàng hải đến kinh tuyến 82. Nicaragua cũng có quyền yêu cầu bồi thường cho sự can thiệp của Colombia đối với các tàu đánh cá quốc tịch Nicaragua hoặc tàu thuyền được cấp phép bởi Nicaragua.

### ***2.2.3. Quan điểm của Colombia***

Colombia khẳng định các bên đã thoả thuận trong Hiệp ước năm 1928 và Nghị định thư năm 1930 dựa trên kinh tuyến 82 là đường phân định vùng biển giữa họ và vấn đề phân định do đó cũng dàn xếp trong nội dung của Hiệp ước Bogotá.

San Andres và Santa Catalina và Providencia có quyền độc lập từ Tây Ban Nha, do đó Colombia không tranh chấp với Nicaragua các nhóm hải đảo và các đảo của San Andres và Santa Catalina và Providencia xuất phát từ một tiêu đề thuộc địa, phân cấp vào các nước cộng hòa Nicaragua mới được thành lập năm 1838. Những cáo buộc đối với Colombia về các quần đảo nói trên và các bãi có nguồn gốc từ Hiệp ước Barcenos-Esquerro năm 1928, theo đó Nicaragua được cấp chủ quyền trên bờ biển Mosquito và công nhận chủ quyền của Colombia trên San Andres và Santa Catalina, Providencia. Bất kể chính phủ nào của nhà nước Nicaragua tại các thời điểm đàm phán, chính phủ hiện tại không thể bội ước khi một chính phủ Nicaragua cũ đã phê chuẩn Hiệp ước Barcenos – Esquerro.

Các bãi (rạn) của Roncador, Quitasueno, Serrana và Serranilla thuộc chủ quyền của Colombia xuất phát từ một thỏa thuận biên giới biển năm 1986 với chính phủ Honduras, mặc nhiên công nhận chủ quyền Colombia với các hòn đảo và bờ các bãi của Roncador, Quitasueno, Serrana và Serranilla.

Năm 1948, các bên ký kết Hiệp ước với Mỹ trên Thái Bình Dương (Hiệp ước Bogotá), Nicaragua và Colombia phê chuẩn vào năm 1950 và 1968. Điều VI của hiệp ước ngăn chặn các cơ chế giải quyết tranh chấp được áp dụng cho khu vực các bên đã giải quyết, hoặc được điều chỉnh bởi các hiệp định hoặc điều ước quốc tế đang có hiệu lực. Chủ quyền trên thực tế của Colombia trên các bãi Quitasueno, Serrana và Serranilla cũng được công nhận trong một Hiệp ước đã ký với Hoa Kỳ ngày 08/9/1972. Là một trong ba bên, Nicaragua không có quyền pháp lý để chống lại một trong những hiệp định song phương. Hành động của Colombia ở vùng biển Caribbean đã phù hợp với tuyên bố của Colombia trong khu vực, như tái khẳng định bởi Hiệp ước Barcenos-Esquerro năm 1928 và thỏa thuận song phương sau đó với Hoa Kỳ năm 1972 và Honduras năm 1986. Một trong những nội dung của Hiệp ước Barcenos-Esquerro cũng khẳng định, Colombia sẽ không yêu cầu bồi thường bất kỳ đối với lãnh thổ phía tây của kinh tuyến 82°, một thỏa thuận mà chính phủ

Colombia có được bằng cách hạn chế các hoạt động hải quân ở phía đông của kinh tuyến 82°. Colombia khẳng định rằng chủ quyền của nó trong vùng biển Caribbean là hợp pháp và không phải bồi thường thiệt hại cho Nicaragua khi Colombia phải duy trì hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của mình.

Về thẩm quyền của Tòa án, Colombia đã trình bản tuyên bố của là không chấp nhận quyền tài phán bắt buộc của ICJ trước khi Nicaragua trình các yêu cầu trước ICJ. Hơn nữa, Colombia lập luận rằng thẩm quyền giải quyết theo Hiệp ước là độc quyền, có nghĩa là, rằng kể từ khi Tòa án không có thẩm quyền theo Hiệp ước Bogotá, thì không thể tiếp tục được xem xét thẩm quyền theo điều khoản tùy chọn. Tuy nhiên, ICJ cho rằng có thẩm quyền theo Hiệp ước Bogotá để thực hiện một số vấn đề không được giải quyết theo Hiệp ước 1928. Các vấn đề thuộc thẩm quyền quy định tại khoản tùy chọn sẽ chỉ phát sinh liên quan đến vấn đề chủ quyền trên các đảo San Andrés, Providencia và Santa Catalina. ICJ bác bỏ lập luận của Colombia rằng thẩm quyền theo Hiệp ước Bogotá là độc quyền. Tuy nhiên, như ICJ đã tổ chức rằng không có tranh chấp pháp lý giữa các bên liên quan đến chủ quyền đối với các đảo San Andrés, Providencia và Santa Catalina, Tòa án không có thẩm quyền theo Hiệp ước Bogotá hoặc theo điều khoản tùy chọn. Tòa án cho rằng Hiệp ước 1928 và Nghị định thư 1930 đã không được thực hiện một phân định chung của đường biên giới biển giữa Colombia và Nicaragua, và do đó kết luận rằng ICJ có thẩm quyền liên quan đến phân định biển.

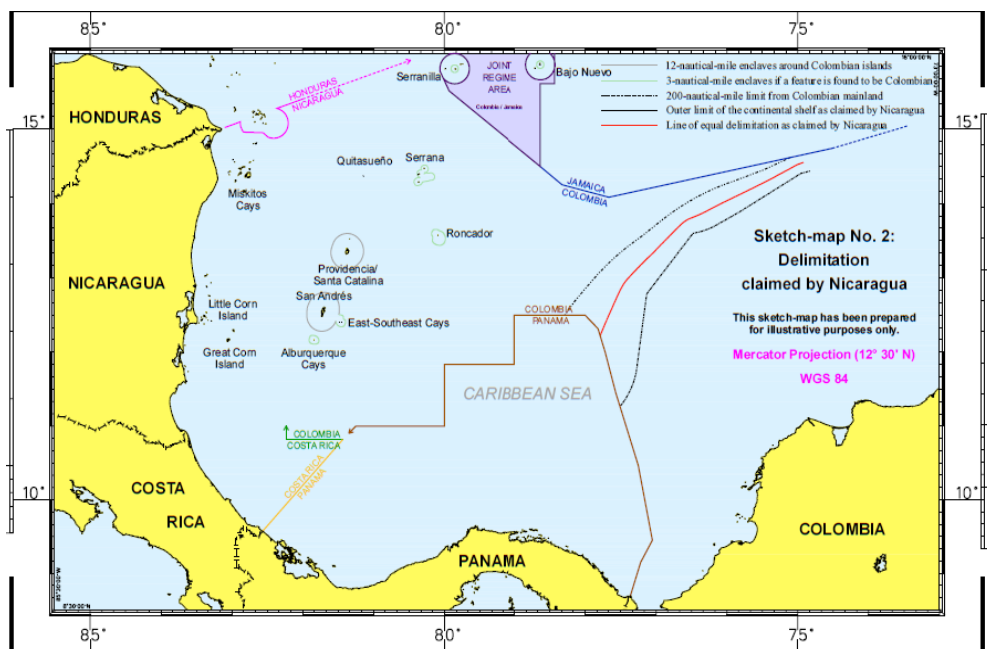
#### ***2.2.4. Phán quyết về tranh chấp giữa Nicaragua và Colombia***

Ngày 19/11/2012, ICJ đã nhất trí giải quyết tranh chấp ranh giới trên biển giữa Nicaragua và Colombia, thiết lập một đường biên giới biển duy nhất giữa hai quốc gia và xây dựng trên các khoa học luật pháp liên quan đến tranh chấp biên giới biển. Quyết định của Tòa án đã giải quyết vấn đề phức tạp về chủ quyền trên một số đảo nằm cách từ 100 đến 150 hải lý ngoài khơi bờ biển phía đông của Nicaragua và khoảng 380 hải lý từ đất liền Colombia, đây là những đảo đã được tìm thấy bởi Colombia. ICJ đã vẽ ra một "hình chữ nhật" cho khu vực hàng hải xung quanh hầu hết các hòn đảo của Colombia và vùng đất 2 hòn đảo của Colombia trong vùng biển Caribbean cho Colombia khu vực hàng hải nằm trong vùng biển thuộc chủ quyền Nicaragua mà trên các hòn đảo đó không có sự hiện diện của Colombia. Quyết định của ICJ đã cho Nicaragua mở rộng lãnh thổ hàng hải trong vùng biển Caribbean. Biên giới biển mới được thành lập này có thể ảnh hưởng đến những người có lợi ích về dầu khí hoặc thủy sản ở vùng biển Caribbean, xem xét rằng các nước đã sử dụng



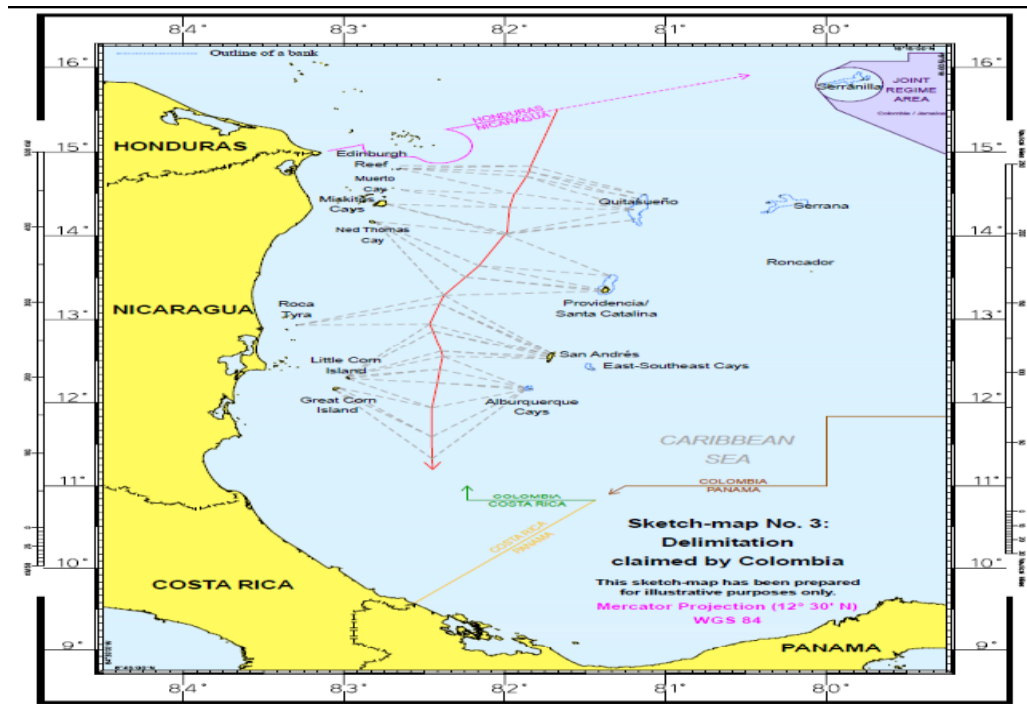
kinh tuyến 82 là biên giới biển trên thực tế. Phản ứng quyết định của Tòa án, Colombia tuyên bố rằng ICJ đã có một "lỗi nghiêm trọng trong bản án" trong quyết định của mình để một vùng biển lớn xung quanh các hòn đảo của San Andrés thuộc Nicaragua, và gần như ngay lập tức sau khi Tòa án quyết định, Colombia đã đe dọa bỏ qua phán quyết của ICJ. Tuy nhiên, có rất nhiều hạn chế cho Colombia khi chống lại quyết định hợp pháp của ICJ.

Năm 2007, ICJ đã phán quyết rằng Hiệp ước 1928 là hợp lệ và chủ quyền của 3 hòn đảo San Andres, Providencia và Santa Catalina vẫn thuộc về Colombia. Ngay sau đó, Nicaragua đã tuyên bố có chủ quyền với hơn bảy đảo và các bãi trong khu vực tranh chấp, và trong một quyết định liên quan đến những hòn đảo này, tiếp tục xác định biên giới biển duy nhất giữa các lĩnh vực thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế tương ứng Nicaragua và Colombia.



**Hình 2.5: Phân định tuyên bố chủ quyền theo Nicaragua**

Phản ứng trước yêu sách của Nicaragua, Colombia tuyên bố rằng nó đã có chủ quyền đối với các tranh chấp vùng lãnh thổ, và đưa ra đề xuất riêng của mình trong phạm vi lãnh thổ trên biển của Nicaragua và Colombia.



**Hình 2.6: Phân định tuyên bố chủ quyền theo Colombia**

Như vậy, quyết định của ICJ nhắc lại các nguyên tắc quan trọng của phân định biển quốc tế hiện đại, nhưng cũng chính thức thừa nhận rằng phân định biển không phải là một khoa học. Thay vào đó, sự kiện cụ thể xung quanh mỗi trường hợp phân định biển sẽ ảnh hưởng đến việc áp dụng pháp luật được thành lập. Với một tranh chấp biên giới biển, các nguyên tắc, phương pháp, và các kỹ thuật phân định có thể dự đoán, nhưng dự đoán biên giới biển do một cơ quan xét xử sẽ rút ra sẽ có các cách khác nhau. Ngoài ra, khi ICJ đã giao quyết định về một tranh chấp hàng hải bằng cách vẽ một đường biên giới biển, truy đòi của Nhà nước chỉ là một bản án không thuận lợi là để đạt được một thỏa thuận với các quốc gia khác gia nhập vào một hiệp ước hàng hải.

Dựa trên bằng chứng rằng Colombia có chủ quyền trên các hòn đảo phía đông của Nicaragua, cả Nicaragua và Colombia đã có sự chông lán hàng hải trong vùng biển Caribbean. Vùng biển đảo Colombia đã chặn trước biển Nicaragua do vị trí đảo nằm trong vùng 200 hải lý từ bờ biển Nicaragua. Trong trường hợp này, ICJ đã cân nhắc để phán quyết cân bằng cho Nicaragua với đất liền và các đảo của Colombia với quyền lợi hàng hải của họ theo quy định của pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế, được hệ thống hóa trong UNCLOS 1982. ICJ xác định một ranh giới hàng hải duy nhất - được cho là đạt được một kết quả công bằng cho cả hai quốc gia - bằng cách áp dụng một quy trình gồm năm bước.

Thứ nhất, ICJ xác định các vùng bờ biển có liên quan của hai quốc gia. Bờ biển Nicaragua được định nghĩa là toàn bộ bờ biển ngoại trừ một đoạn ngắn đối mặt ở phía nam và do đó đưa vào khu vực của các khiếu kiện chông chéo. Với Colombia, ICJ chỉ giới hạn bờ biển có liên quan đến các bờ biển của các đảo mà Colombia có chủ quyền và bỏ qua những bờ biển đất liền của Colombia kể từ khi các bờ biển có liên quan được hiển thị tại Bản đồ-Sketch "không tạo ra bất cứ quyền lợi nào trong khu vực đó". Tòa án tính toán tỷ lệ của bờ biển Nicaragua và Colombia có liên quan (1:8.2 ủng hộ của Nicaragua) để xác minh, trong bước cuối cùng của ICJ mới thành lập được đường ranh giới biển là không cân xứng, so với khu vực hàng hải có liên quan. Thứ hai, ICJ xác định khu vực hàng hải có liên quan, trong đó bao gồm một phần của không gian hàng hải, trong đó các quyền lợi tiềm năng của các bên chông lên nhau và được phân chia dựa trên đường biên giới biển. Tòa án loại trừ những khu vực mà có thể ảnh hưởng đến quyền của các quốc gia thứ ba và các khu vực mà Nicaragua và Colombia cũng không có khiếu nại hàng hải chông chéo. ICJ đã xác định rằng các khu vực có liên quan kéo dài từ bờ biển Nicaragua vào một đường 200 hải lý phía đông từ đường cơ sở của Nicaragua [105]. Đồng thời, ICJ đã bác bỏ lập luận của Colombia rằng các khu vực có liên quan dừng lại ở các bờ biển phía tây của các hòn đảo của Colombia, và thấy rằng bờ biển Nicaragua có *"một quyền lợi hàng hải tiềm năng trên các biển, thêm lục địa và vùng nước cho 200 hải lý... [mở rộng] ở phía đông của quần đảo Colombia"*. Do đó, Tòa án chỉ ra rằng sự hiện diện của hòn đảo của nhà nước khác trong khu vực hàng hải của một quốc gia khác có thể không hoàn toàn lấy đi hầu hết các khu vực hàng hải của nó. Thứ ba, ICJ đã nhắc lại rằng phương pháp tiêu chuẩn xây dựng phân định là sự tham gia tạm thời của một đường trung tuyến giữa bờ biển của đất liền của Nicaragua và hòn đảo của Colombia, được tính bằng cách sử dụng các điểm cơ sở mỗi bờ biển. Tòa án quyết định rằng điểm cơ sở của Nicaragua được đặt tại các bãi, hải đảo ngoài khơi bờ biển Nicaragua bởi vì các tính năng này là một phần của bờ biển riêng của mình. Các điểm cơ bản của Colombia đã được đặt tại hòn đảo lớn, giống như Santa Catalina/Providencia và hải đảo San Andrés; các điểm cơ sở cho Colombia không được bao gồm tại các hòn đảo nhỏ, vì cho rằng những tính năng hàng hải rất nhỏ "sẽ bóp méo địa lý liên quan". Tòa án sau đó xây dựng đường trung bình tạm thời. Thứ tư, ICJ coi là yếu tố cần thiết phải điều chỉnh hoặc chuyển dịch của các đường trung tuyến tạm thời để đạt được một kết quả công bằng và mở rộng đường ranh giới phía đông, ra dòng 200 hải lý, để khắc phục khu vực hàng hải cho Colombia. Vì nó đã được thực hiện trong các trường hợp trước đây, ICJ xem xét các yếu tố sau đây được áp dụng đối với tình hình

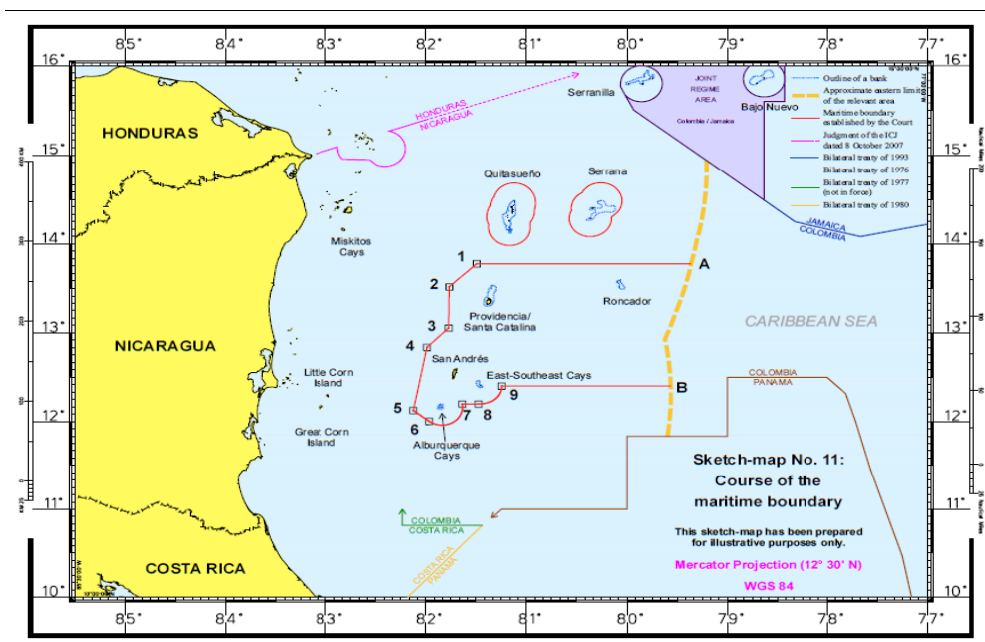
cụ thể trong trường hợp này:

*Sự chênh lệch trong chiều dài của bờ biển liên quan:* Sự chênh lệch giữa bờ biển Nicaragua và Colombia (1:8.2 ủng hộ của Nicaragua) là một sự chênh lệch đáng kể mà đòi hỏi một sự điều chỉnh của các dòng tạm thời. *Địa lý và hiệu ứng cắt:* Bởi vì các đường phân định nên cho phép bờ biển để tạo ra các hiệu ứng của họ về các quyền lợi hàng hải một cách hợp lý và cân bằng lẫn nhau, tác động cắt của đường trung tuyến tạm thời là một hoàn cảnh có liên quan cho các mục đích điều chỉnh tạm dòng.

Cần lưu ý rằng có những kỹ thuật khác nhau cho phép các trường hợp có liên quan được xem xét để đạt được một kết quả công bằng, Tòa án đã sử dụng một phương pháp tiếp cận thường xuyên của tỷ trọng để xây dựng biên giới biển phân chia khu vực hàng hải giữa Colombia và Nicaragua: Colombia điểm cơ sở được trọng như một, và Nicaragua điểm cơ sở trọng như ba, do đó bằng cách sử dụng một tỉ lệ 3:1 giữa Nicaragua và các điểm cơ sở Colombia, tương ứng, để xây dựng các ranh giới. Tòa án sau đó xác định các điểm trên ranh giới (được gọi là một dòng "equiratio") của thành viên này tỉ lệ không đổi khoảng cách của nó từ điểm gần nhất của đường cơ sở. Đó là dòng equiratio này có điểm cuối ở miền Bắc và miền Nam đã được mở rộng về phía đông dòng 200 hải lý. Thứ năm, ICJ đã kiểm tra kết quả đạt được bởi ranh giới mô tả để xác định xem có tương xứng đáng kể sẽ yêu cầu điều chỉnh hơn nữa của các đường trung tuyến tạm thời. Ở giai đoạn này, ICJ so sánh tỷ lệ của bờ biển có liên quan (từ bước 1) và tỷ lệ của khu vực hàng hải có liên quan trao cho mỗi tiểu bang, dựa trên tính toán của khu vực hàng hải có liên quan (từ bước 2). Tòa án kết luận rằng kết quả của biên giới biển là không đáng kể chia khu vực có liên quan không cân xứng, ngay cả khi đã có một tỷ lệ khoảng 1:3.44 (Colombia: Nicaragua), trong khi tỷ lệ của bờ biển có liên quan là 1:8.2.

Sau 11 năm xem xét, Tòa án đã ra phán quyết: Colombia có chủ quyền đối với các đảo ở Alburquerque, Bajo Nuevo, East-Southeast Cays, Quitasueño, Roncador, Serrana và Serranilla; Chấp nhận yêu cầu bồi thường của Nicaragua trong đệ trình cuối cùng trước Tòa án; yêu cầu Tòa án phân xử và tuyên bố rằng "hình thức thích hợp phân định, trong địa lý và khuôn khổ pháp lý được thành lập bởi các bờ biển đất liền của Nicaragua và Colombia, là một ranh giới thêm lục địa chia phần bằng nhau các quyền lợi chông chéo lục địa cho sử dụng của cả hai bên; quyết định đường biên giới biển duy nhất phân định thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của Nicaragua và Colombia được thực hiện theo trắc địa đường kết nối các điểm với tọa độ:

Vĩ độ Bắc	Kinh độ Tây	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Tây
1. 13 ° 46 '35,7 "	81 ° 29' 34,7"	4. 12 ° 50 '12,8"	81 ° 59' 22,6"
2. 13 ° 31 '08,0 "	81 ° 45' 59,4"	5. 12 ° 07 '28,8 "	82 ° 07' 27,7"
3. 13 ° 03 '15,8 "	81 ° 46' 22,7"	6. 12 ° 00 '04,5 "	81 ° 57' 57,8"



**Hình 2.7. Phân định ranh giới hàng hải theo Phán quyết của Tòa án Quốc tế trong trường hợp Nicaragua và Colombia**

Tòa án lưu ý rằng, kể từ khi Colombia không phải là một bên tham gia UNCLOS 1982, luật áp dụng là tập quán quốc tế. Trên cơ sở đó, ICJ nhất trí là Colombia đã có chủ quyền đối với 7 đảo và các bãi xác định bởi Nicaragua. ICJ cũng xác định biên giới biển giữa hai nước, hiệu quả là tăng diện tích của Nicaragua và giảm lãnh thổ biển của Colombia; (4) nhất trí, quyết định biên giới biển duy nhất xung quanh Quitasueño và Serrana được thực hiện theo, tương ứng, một khoảng 12 hải lý của vòng cung đo từ QS 32 và từ mực thủy triều thấp nằm trong vòng 12 hải lý từ QS 32, và một khoảng 12 hải lý của vòng cung đo từ Serrana Cay và các bãi khác trong vùng lân cận của nó; (5) nhất trí, tuyên bố của Nicaragua chứa trong bản đệ trình cuối cùng yêu cầu Tòa án tuyên bố rằng Colombia bằng cách ngăn chặn Nicaragua có quyền truy cập tự nhiên nguồn lực ở phía đông của kinh tuyến 82 là hành động không phù hợp với các nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật quốc tế.

Bản án này là cuối cùng và ràng buộc đối với Nicaragua và Colombia, và các bên không có quyền kháng cáo vì ICJ không thừa nhận vấn đề xem xét lại quyết định của mình khi quyết định vấn đề biên giới trên biển. Trong khi Colombia đã phản ứng với phán quyết này bất lợi bằng cách rút khỏi Hiệp ước Bogotá năm 1948, theo đó các nước châu Mỹ Latin đã đồng ý sử dụng ICJ để giải quyết tranh chấp

ranh giới cách duy nhất để tránh hiệu lực của bản án, để tìm cách đạt được một thỏa thuận với Nicaragua với mục tiêu ký một hiệp ước hàng hải với Nicaragua theo đó Nicaragua sẽ đàm phán và nhượng lại khu vực hàng hải mở rộng đã giành được, tuy nhiên điều này là khó có thể xảy ra.

Tranh chấp Colombia-Nicaragua cho thấy một kịch bản phức tạp trong việc giải thích của pháp luật quốc tế hiện đại, giúp giải thích lý do tại sao có một thời gian dài mới có các quyết định. Các điều khoản như "nền tảng lục địa" đã thực tế không tồn tại ở thời điểm Hiệp ước Esguerra-Bárcenas năm 1928. Mặc dù ICJ đã ra phán quyết rằng một phần lớn của quần đảo thuộc lãnh thổ Colombia, ranh giới sẽ được xác định bởi nơi nền tảng lục địa nằm trên thực tế quy định, trong khi cung cấp một phần có vẻ công bằng cho mỗi bên tranh chấp. Đối với Colombia, quần đảo này có vị trí kinh tế quan trọng, vì đây là một trong những điểm du lịch phổ biến nhất của đất nước, và có khả năng giữ dầu dưới lớp vỏ đại dương. ICJ phán quyết về biên giới biển giữa Nicaragua và Colombia là hành động mà nhờ đó có thể xem như là hướng dẫn để xác định các trường hợp tương tự ở Nam Mỹ và các nơi khác. Lấy ví dụ, các tranh chấp Peru-Chile qua "ranh giới Số 1" mà cả hai nước đang đặt yêu cầu bồi thường lên 38.000 km<sup>2</sup> lãnh thổ hàng hải. Quyết định ở Colombia và Nicaragua có thể giúp ICJ xác định biên giới trên biển nên được xử lý như thế nào khi hai nước không thể đạt được qua đàm phán, thương lượng.

### **2.3. Thỏa thuận phân định biển giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ**

#### **2.3.1. Vị trí, đặc điểm vùng biển Aegean**

Vị trí giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ là biển Aegean, như là một cánh tay nối dài của biển Địa Trung Hải, bao gồm biển của đảo Crete và biển Thracian. Dài khoảng 612 km và rộng 299 km, có tổng diện tích khoảng 215.000 km<sup>2</sup>. Aegean được kết nối thông qua eo biển Dardanelles, biển Marmara, và Bosphorus tới Biển Đen, trong khi đảo Crete có thể được dùng như là điểm đánh dấu ranh giới của nó về phía nam. Hy Lạp nằm ở Nam Âu, giáp biển Ionian, và biển Địa Trung Hải, giữa Albania và Thổ Nhĩ Kỳ. Đó là một vị trí chiến lược thống trị Biển Aegean và lối vào phía nam đến eo biển Thổ Nhĩ Kỳ. Đó là một đất nước bán đảo, sở hữu một quần đảo với khoảng 3.000 hòn đảo, có tổng diện tích 131.940 km<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích đất là 130.800 km<sup>2</sup>, nội thủy 1.140 km<sup>2</sup>. Biên giới 1.228 km, giáp biên giới Albania 282km, Maxêđonia 228km, Bulgaria 494km, Thổ Nhĩ Kỳ 206 km.

Biển Aegean có một cấu hình phức tạp và cũng có thể được coi như là một vịnh biển trong phạm vi lưu vực đông Địa Trung Hải, độ sâu tối đa của Aegean được tìm thấy phía đông của đảo Crete, nơi nó đạt đến 3544m. Các loại đá chiếm

tầng của Aegean chủ yếu là đá vôi, mặc dù thường thay đổi bởi hoạt động núi lửa đã chấn động địa chất trong khu vực. Đa dạng về màu trầm tích ở khu vực các đảo Thera (Santorini, hoặc Thira) và Melos (Milos), ở nam Aegean.



**Hình 2.8: Bản đồ biển Aegean [118]**

**2.3.2. Tranh chấp biển Aegean và quan điểm của các bên**

Tranh chấp Aegean là một tập hợp các vấn đề gây tranh cãi liên quan đến nhau giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ về chủ quyền và quyền liên quan trong khu vực của biển Aegean. Các cuộc xung đột này đã ảnh hưởng lớn đến quan hệ Hy Lạp-Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 1970 và hai lần dẫn đến cuộc khủng hoảng gần đến sự bùng nổ chiến tranh quân sự vào năm 1987 và năm 1996. Các vấn đề trong biển Aegean có nhiều loại, bao gồm cả việc phân định, mở rộng của lãnh hải và phân định, sử dụng thềm lục địa, sau này là sự cần thiết phải phân chia ranh giới vùng đặc quyền kinh tế giữa hai nước trong bối cảnh chung của việc phân định vùng đặc quyền kinh tế của Đông Địa Trung Hải. Từ năm 1998, hai nước đã đến được gần hơn để vượt qua những căng thẳng thông qua một loạt các biện pháp ngoại giao, đặc biệt là tiến tới việc Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, đến nay, sự khác biệt trên con đường ngoại giao với một giải pháp phù hợp có thể áp dụng vẫn còn chưa được giải quyết.

Cuộc tranh chấp hiện tại thực sự có nguồn gốc của nó trong Hiệp ước Lausanne [84]. Cơ sở cho tình hình hiện nay được thiết lập trong Hiệp ước này, mà cũng đã được sử dụng trong các điều ước kể từ đó để giải quyết các tranh chấp

Aegean. Đây là vấn đề cơ bản do thực tế là nó ảnh hưởng đến "trực tiếp trên lợi ích sống còn của quốc gia liên quan đến chủ quyền lãnh thổ và an ninh cho cả hai nước" [51]. Mỗi quốc gia chấp nhận, hiểu và diễn giải các tranh chấp theo cách riêng của họ. Hy Lạp chỉ thừa nhận việc phân định thềm lục địa là vấn đề duy nhất giữa hai quốc gia. Hy Lạp cho rằng vấn đề phân định nên được quyết định tại ICJ theo quy định của pháp luật quốc tế hiện hành [49], bởi vì Hy Lạp nhận ra các tranh chấp thực chất là một sự khác biệt về pháp lý. Thổ Nhĩ Kỳ, mặt khác với một số quan tâm khác đã làm cho việc giải quyết các vụ tranh chấp này thậm chí còn phức tạp hơn. Đất nước này mong muốn giải quyết vấn đề này thông qua các cuộc đàm phán song phương và không thông qua các tổ chức quốc tế như đề xuất của Hy Lạp.

Thềm lục địa là vấn đề quan trọng, theo quan điểm của Hy Lạp, và chiếm ưu thế trong vụ tranh chấp này. Trước khi phân tích vấn đề tranh luận này, điều quan trọng là tìm hiểu các nhà nước định nghĩa về thềm lục địa như thế nào [100].

Tranh chấp bắt đầu vào năm 1973 khi lần đầu tiên Hy Lạp tìm thấy dầu và khí đốt tại đáy biển Aegean. Thổ Nhĩ Kỳ trong năm cũng phê duyệt giấy phép cho Công ty dầu khí Thổ Nhĩ Kỳ để khám phá các nguồn tài nguyên tại vùng biển Aegean. Thổ Nhĩ Kỳ xuất bản một bản đồ chỉ ra các giới hạn của quyền thềm lục địa của Thổ Nhĩ Kỳ là phía tây đảo cực đông của Hy Lạp [93]. Các tranh chấp về thềm lục địa ngày càng tăng khi Hy Lạp tiết lộ rằng họ đã tìm thấy dầu và khí tự nhiên gần đảo Thassos, mà dầu tìm thấy được cho là chất lượng thấp và hầu như không có giá trị khai thác [100]. Từ giai đoạn này và cho đến 1976, Thổ Nhĩ Kỳ đã liên tục gửi tàu nghiên cứu để khám phá đáy biển trong khu vực duy trì bởi Hy Lạp. Và điều này dẫn đến một kết quả đầy hai nước tại thời điểm đó gần đến chiến tranh.

Năm 1987, chiến tranh một lần nữa đã gần như bùng phát khi Thổ Nhĩ Kỳ đưa tàu Sismik-I cùng với tàu chiến vào biển Aegean để khám phá đáy biển, sau khi cho thấy Hy Lạp quan tâm tới việc khoan thăm dò tại điểm cách 10 hải lý tính từ hòn đảo Thassos, có nghĩa là Hy Lạp muốn để khoan trong vùng biển quốc tế, nhưng trong phạm vi thềm lục địa. Ngày 19/07/2010, chiếc tàu nghiên cứu Cesme - Thổ Nhĩ Kỳ đã thực hiện việc khám phá một lần nữa tại đáy biển Aegean trong thềm lục địa của Hy Lạp, giữa Thrace và hải đảo của Samothrace. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hy Lạp cho rằng: "Thổ Nhĩ Kỳ tìm cách tạo điều kiện căng thẳng và làm trầm trọng thêm tình hình ở Aegean, vị trí di chuyển không phù hợp với pháp luật quốc tế và thách thức quyền chủ quyền của Hy Lạp" [80].

Các tranh chấp về thềm lục địa chiếm ưu thế do thực tế là cả hai nước hiểu



đáy biển từ một góc độ khác nhau. Hy Lạp cho rằng những hòn đảo có một thềm lục địa riêng theo Điều 121 (3) của UNCLOS 1982, theo đó tất cả các đảo có thể tạo ra các khu vực hàng hải, bao gồm lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa [100]. Hy Lạp nhấn mạnh tầm quan trọng của luật pháp quốc tế để giải quyết tranh chấp. Thổ Nhĩ Kỳ, mặt khác hiểu được điều này là đưng độ của các lợi ích là chính trị, và do đó tin rằng đàm phán song phương sẽ là giải pháp tốt nhất. Thổ Nhĩ Kỳ không công nhận những hòn đảo có được một thềm lục địa và cho rằng đáy biển và các hòn đảo là một kéo dài của bán đảo Anatolia. Điều này tất nhiên làm cho hai nước không thể phân định được thềm lục địa. Hy Lạp nên thừa nhận rằng Thổ Nhĩ Kỳ có quyền trong Aegean và Thổ Nhĩ Kỳ không nên cảm thấy bị đe dọa bởi Hy Lạp, tránh việc khẳng định lý thuyết Aegean là một "hồ Hy Lạp". Quan trọng là "cả hai quốc gia phải giải quyết và hiểu các mối đe dọa chính đáng, nỗi sợ hãi của nhau và mối quan tâm an ninh quốc gia liên quan đến mối quan hệ của họ trong biển Aegean" [50]. Mất lòng tin trong quan hệ song phương này cho thấy lý do tại sao hai quốc gia tranh chấp về biển Aegean.

Cả Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ đều tuyên bố 6 hải lý lãnh hải trong Aegean. Hy Lạp cũng có được 6 hải lý ở biển Ionian và biển Cretan, Nam của đảo Crete. Thổ Nhĩ Kỳ, trái lại, có được một tuyên bố 12 hải lý lãnh thổ ở Biển Đen và Biển Địa Trung Hải. Lý do tại sao Thổ Nhĩ Kỳ đã không mở rộng lãnh hải của họ đến 12 hải lý trong Aegean là bởi vì Thổ Nhĩ Kỳ lo ngại rằng Hy Lạp sẽ ngay lập tức làm như vậy.

Hy Lạp vẫn có quyền mở rộng lãnh hải của họ đến 12 hải lý theo UNCLOS 1982 trong đó quy định rằng nhà nước đều có quyền thành lập bề rộng của lãnh hải lên đến một giới hạn không vượt quá 12 hải lý [76]. Hy Lạp đã phê chuẩn Công ước này, nhưng Thổ Nhĩ Kỳ thì không phê chuẩn. Hy Lạp thực tế vẫn chưa thực hiện quyền này. Một lý do cho việc này là "Thổ Nhĩ Kỳ, từ năm 1995 với Nghị quyết nhất trí của Quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ, cho đây sẽ mối đe dọa chiến tranh trong trường hợp Hy Lạp mở rộng lãnh hải của mình (casus Belli)" [65].

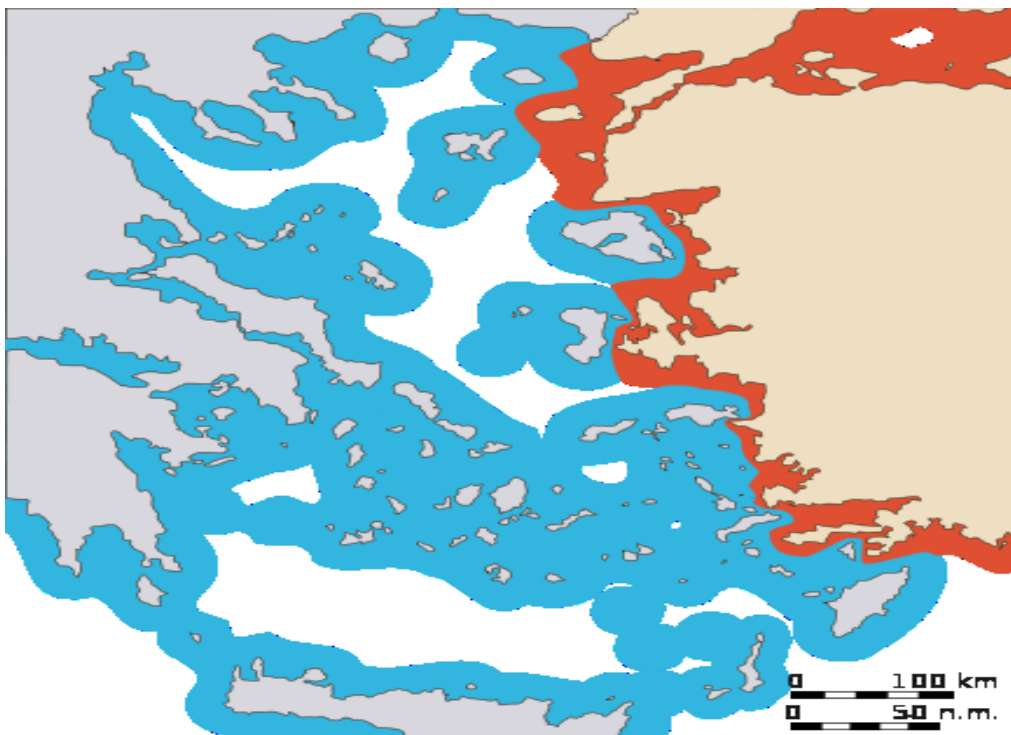


**Hình 2.9: Chiều rộng lãnh thổ biển của Hy Lạp (màu xanh) và Thổ Nhĩ Kỳ (màu đỏ) trong Aegean trong bối cảnh chiều rộng 6 hải lý [113]**

Mối đe dọa này đối với Hy Lạp là một vi phạm Điều 2 của Hiến chương Liên Hợp Quốc không cho phép sử dụng của bất kỳ lực lượng giữa các quốc gia thành viên, như Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, nên được hiểu rằng Thổ Nhĩ Kỳ có một lý do là thù địch về chủ đề này đối với Hy Lạp. Nếu Hy Lạp nhận ra quyền của mình và mở rộng lãnh hải của họ đến 12 hải lý thì Thổ Nhĩ Kỳ sẽ không có quyền truy cập vào bất kỳ vùng biển cao từ lãnh thổ của mình cũng không phải từ biển Đen. Mặc dù vậy, Hy Lạp đã xác nhận rằng quyền đi qua vô hại sẽ được thực thi nếu Hy Lạp được mở rộng lãnh hải của mình. Tuyên bố này là không thỏa đáng cho Thổ Nhĩ Kỳ vì sẽ thấy quyền của mình trong Aegean bị hạn chế, Thổ Nhĩ Kỳ lo sợ biển Aegean sẽ trở thành một hồ Hy Lạp. Tuy nhiên Hy Lạp không có bất kỳ sự hỗ trợ nào từ các đồng minh của mình để mở rộng lãnh hải của họ đến 12 hải lý. Hoa Kỳ là quốc gia chống lại điều đó với sự hiểu biết rằng sự gia tăng, mở rộng lãnh hải này sẽ cản trở tự do đi lại của các tàu và máy bay của Hoa Kỳ trong khu vực.

Chiều rộng tiêu chuẩn của vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải mà các nước liên quan tùy quyền của mình đã tăng đều đặn trong quá trình của thế kỷ 20: từ ban đầu là 3 hải lý, 6 hải lý và hiện đang ở mức 12 hải lý (ghi nhận trong UNCLOS 1982). Ở biển Aegean, lãnh hải của cả hai bên tuyên bố chủ quyền là 6 hải lý. Vùng biển lãnh thổ của Hy Lạp bao gồm 43,5% của biển Aegean, trong khi

vùng biển lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ chỉ có 7,5%. Nếu các vùng lãnh hải của hai nước đã được đưa đến 12 hải lý, mà đây là một nhu cầu thường xuyên của Hy Lạp thì 71,5% biển Aegean thuộc chủ quyền của Hy Lạp và 8,7% thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài ra, khu vực biển cao sẽ được giảm từ 49% đến 19,7%. Nếu hai nước thiết lập vùng đặc quyền kinh tế theo quy định của UNCLOS 1982 thì không gian còn lại (19,7%) sẽ giảm và hoàn toàn thuộc thẩm quyền của Hy Lạp. Điều này giải thích lý do tại sao Thổ Nhĩ Kỳ đã luôn gây áp lực với Hy Lạp, tuyên bố rằng việc mở rộng vùng nước lãnh thổ của Hy Lạp đến 12 hải lý sẽ đại diện cho một hành vi tấn công và đe dọa trực tiếp đối với Thổ Nhĩ Kỳ.



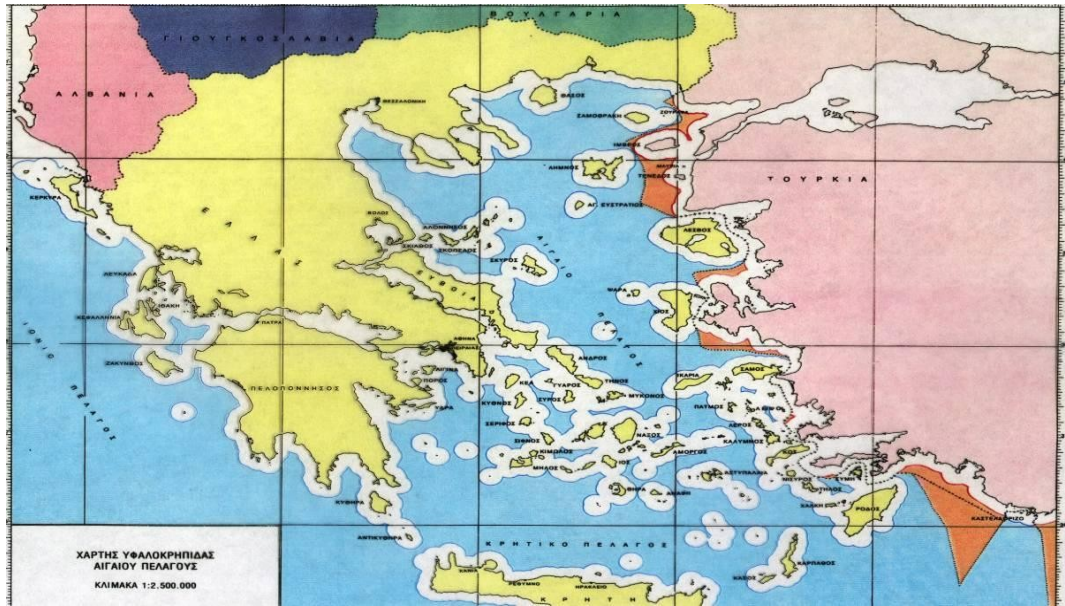
***Hình 2.10: Chiều rộng biển lãnh thổ của Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ trong biển Aegean với bối cảnh chiều rộng 12 hải lý [112]***

Mở rộng đến 12 hải lý, trong quan điểm của Thổ Nhĩ Kỳ là "loại bỏ những tuyên bố của Thổ Nhĩ Kỳ và điều đó sẽ tích cực tăng cường quốc phòng của Hy Lạp" [101]. Đây sẽ là một lợi thế lớn cho Hy Lạp và thất vọng rất lớn cho Thổ Nhĩ Kỳ. Hy Lạp sau đó sẽ có hầu hết nếu không nói là tất cả dầu và khí tự nhiên của Aegean, điều quan trọng thúc đẩy kinh tế Hy Lạp. Mặc dù các vấn đề lãnh hải có vẻ như một vấn đề thẳng về phía trước, khu phức hợp thêm lục địa tranh chấp Aegean, đặc biệt là khi có khoáng sản được phát hiện ra. Tuy nhiên một giải pháp có thể được tìm thấy và phần mở rộng của lãnh hải có thể được đưa ra thảo luận, nhưng Thổ Nhĩ Kỳ không thể đe dọa bằng chiến tranh, nếu nó đã được mở rộng bề rộng

của lãnh hải. Mỗi đe dọa Casus Belli là lý do chính lý do tại sao vấn đề này sẽ không được giải quyết trong tương lai gần. Cả hai nước nên cố gắng tìm một giải pháp, cả hai đều có thể tận dụng khoáng sản trong phạm vi ranh giới được giới hạn. Tranh chấp đầu tiên được giải quyết nên có phần mở rộng lãnh hải. Sau khi giải quyết vấn đề này, hai nước sẽ có một cơ sở quan trọng có thể dùng để giải quyết tranh chấp, phân định thêm lục địa [92].

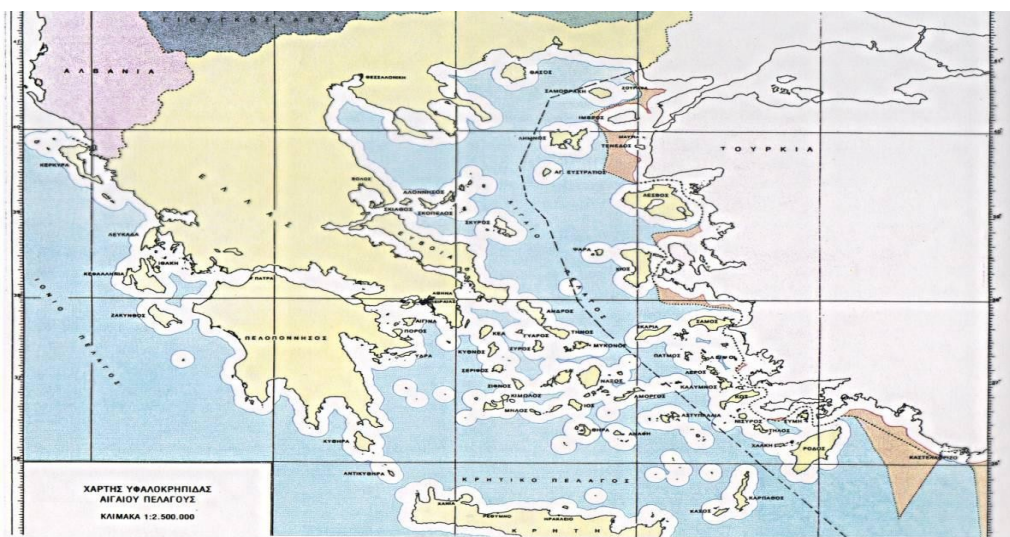
Như vậy, khả năng mở rộng lãnh hải của Hy Lạp đến 12 hải lý, một điều khoản thông thường và theo UNCLOS 1982, sẽ thúc đẩy các mối quan tâm của Thổ Nhĩ Kỳ trong một gia tăng không cân xứng có thể có trong không gian hàng hải Hy Lạp kiểm soát. Cũng cần lưu ý rằng Thổ Nhĩ Kỳ đã từ chối để trở thành một thành viên của UNCLOS và không bị ràng buộc bởi nó. Mặt khác, Hy Lạp là một bên của Công ước, đã tuyên bố rằng họ có quyền áp dụng quy tắc này và mở rộng vùng biển của mình đến 12 hải lý tại một số điểm trong tương lai, mặc dù Hy Lạp đã không bao giờ thực sự cố gắng để làm như vậy. Hy Lạp giữ quan điểm cho rằng 12 hải lý là quy tắc không phải chỉ có pháp luật hiệp ước, luật tục, mà đây còn thực hiện theo sự đồng thuận rộng rãi trong cộng đồng quốc tế. Chóng lại điều này, Thổ Nhĩ Kỳ lập luận rằng tính chất địa lý đặc biệt của biển Aegean làm cho một ứng dụng nghiêm ngặt các quy tắc 12 hải lý trong trường hợp này không phù hợp với các nguyên tắc công bằng. Tuy nhiên, trong một động thái khá đặc biệt, chính Thổ Nhĩ Kỳ có áp dụng giới hạn 12 hải lý với bờ biển ở Biển Đen, cũng như ở Đông Địa Trung Hải, tức là trong vùng lân cận của Síp [104].

Trong tháng 11/1973, Thổ Nhĩ Kỳ đã phân bổ khu nghiên cứu cho Công ty dầu khí Thổ Nhĩ Kỳ trong khu vực nằm giữa các hòn đảo Lesbos, Skiros, Limnos của Hy Lạp và phía tây của Samothrace. Trong tháng 7/1974, Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục cấp giấy phép mới mở rộng khu vực này với phương Tây và tuyên bố một phần hẹp của thêm lục địa nằm giữa các hòn đảo Dodecanese và Cyclades của Hy Lạp. Hy Lạp mạnh mẽ phản đối chống lại hai quyết định này. Thổ Nhĩ Kỳ vẫn điều tàu hải dương học khu vực giao tranh, điều đó có khả năng đưa hai nước (cả hai đều là thành viên NATO) tới bờ vực xung đột vũ trang.



**Hình 2.11: Thềm lục địa (màu cam) Thổ Nhĩ Kỳ theo cách nhìn của Hy Lạp [105]**

Đối với Hy Lạp, thì luật pháp quốc tế và đặc biệt là Công ước về thềm lục địa, cung cấp cho các đảo quyền để thực hiện thẩm quyền trên thềm lục địa của họ và xác định thềm lục địa giữa hai nước phải được xác định trên cơ sở đường trung tuyến [4]. Đối với Thổ Nhĩ Kỳ, các hòn đảo Hy Lạp không có quyền trên thềm lục địa, bởi vì chúng được đặt trên thềm lục địa Thổ Nhĩ Kỳ. Các trường hợp đặc biệt đề cập bởi Công ước về Thềm lục địa [5], theo ý kiến của Thổ Nhĩ Kỳ, không áp dụng phương pháp đường trung tuyến. Hy Lạp gửi những tranh cãi lên ICJ đề nghị phân xử vào tháng 8/1976, nhưng Thổ Nhĩ Kỳ từ chối công nhận thẩm quyền của Tòa án, với tuyên bố là không đủ năng lực. Kể từ đó, các vấn đề hàng hải vẫn chưa được giải quyết và đã làm trầm trọng thêm những tranh luận về lãnh thổ [140].



**Hình 2.12: Thềm lục địa Thổ Nhĩ Kỳ theo cách nhìn Thổ Nhĩ Kỳ [105]**

### ***2.3.3. Quá trình phân định thêm lục địa trong biển Aegean***

Với việc giới thiệu các khái niệm thêm lục địa vào luật pháp quốc tế cuối những năm 1940 và 1950, lần đầu tiên Hy Lạp được hưởng lợi từ các quyền thêm lục địa. Vào năm 1968 Hy Lạp phát hiện các mỏ dầu gần đảo Thassos của Hy Lạp và cấp giấy phép thăm dò cho các công ty đa quốc gia, có thể "khám phá và khai thác các khu vực phía Bắc, miền Trung và miền Nam Aegean" [79]. Các khu vực được cấp phép cũng có những nơi vượt ra ngoài lãnh hải của hai nước mặc dù thực tế rằng các khu vực này vẫn chưa được phân định giữa hai quốc gia láng giềng.

Thổ Nhĩ Kỳ không phản đối đối với các hoạt động này đã được ghi nhận tại thời điểm đó. Trong tháng 11/1973, Thổ Nhĩ Kỳ cấp 27 nhượng bộ dầu khí bao gồm một số phần của Aegean. Các nhượng bộ đề cập đến các khu vực thêm lục địa ngoài vùng lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ trong Aegean [104]. Vấn đề là các nhượng bộ do Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ cấp phép đã có sự trùng lặp ở một số nơi. Bản đồ này gắn liền với Tuyên bố của Thổ Nhĩ Kỳ [62] cho thấy Thổ Nhĩ Kỳ được coi là đường trung tuyến giữa các vùng chính là đường phân chia ranh giới thêm lục địa giữa hai nước trên biển Aegean. Bản đồ cho thấy các khu vực thêm lục địa không có lục địa thuộc về hòn đảo Hy Lạp nằm ngoài đường trung tuyến tưởng tượng chạy qua biển Aegean từ Bắc vào Nam. Hy Lạp đã phản ứng nỗ lực này như là một phân định đơn phương. Kể từ khi họ bị từ chối thêm lục địa tới những hòn đảo Hy Lạp, những nhượng bộ dầu khí của Thổ Nhĩ Kỳ đã không được Hy Lạp chấp nhận. Phản ứng lại, Thổ Nhĩ Kỳ bảo vệ vị thế của mình và cho rằng đó là đường phân định "công bằng" theo luật pháp quốc tế [109].

Không đồng ý đường phân định này, Thổ Nhĩ Kỳ mời Hy Lạp đàm phán để tìm một giải pháp theo luật pháp quốc tế, đó sẽ là "vì lợi ích của cả hai nước". Hy Lạp thì sẽ không phản đối "một phân định thêm lục địa giữa hai nước dựa trên các quy định của pháp luật quốc tế tích cực, như Công ước Geneva năm 1958 về thêm lục địa" [76]. Thổ Nhĩ Kỳ nhắc lại quan điểm rằng sự khác biệt trong phân định thêm lục địa phải được giải quyết thông qua các cuộc đàm phán trên cơ sở của luật pháp quốc tế [100]. Các hoạt động nghiên cứu tiếp tục gây căng thẳng trong thời gian sau đó. Tình hình trở nên rất nguy hiểm, lần đầu tiên, các nhà lãnh đạo của chính phủ gặp nhau vào ngày 27/6/1974 để giảm mức độ của sự căng thẳng. Phân định thêm lục địa đã trở thành một vấn đề của cuộc đàm phán giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ lần đầu tiên, nhưng không đạt được kết quả, có thể là do sự khác biệt trong các quy tắc áp dụng của luật pháp quốc tế [67]. Ngày 2/7/1974, Chính phủ Thổ Nhĩ

Kỳ đã cấp bốn giấy phép thăm dò với khu vực mở rộng lãnh thổ về phía xung quanh Bozcaada ở phía bắc; Evstratios Ayios ở giữa; và Dodecanese ở phía nam. Với mục đích thăm dò, quyết định một lần nữa đề cập đến "các khu vực thêm lục địa của Thổ Nhĩ Kỳ". Giải quyết tranh chấp trở nên khó khăn hơn vì sự thù địch giữa hai nước gia tăng trong "vấn đề Síp" và bước vào một giai đoạn mới với việc Thổ Nhĩ Kỳ can thiệp quân sự trên đảo vào tháng 7/1974. Sự việc trở nên rõ ràng hơn qua các tranh luận [80] rằng hai bên về cơ bản khác nhau trên các quy tắc áp dụng của luật pháp quốc tế [109]. Hai nước cũng khác nhau về việc giải quyết tranh chấp nên cần đề nghị ICJ hoặc được đàm phán mà không có sự can thiệp từ bên ngoài. Trong khi Hy Lạp muốn một giải quyết thông qua ICJ, Thổ Nhĩ Kỳ thì chống lại việc ICJ giải quyết mà các bên không cần cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán trực tiếp.

Khi Hy Lạp đề nghị Thổ Nhĩ Kỳ đưa các vấn đề ra ICJ, Thổ Nhĩ Kỳ từ chối mà đây là điều kiện cần thiết cho thủ tục như vậy. Sau khi các hoạt động nghiên cứu của Thổ Nhĩ Kỳ ở biển Aegean vào năm 1976, Hy Lạp coi đây là một "lập đi lập lại vi phạm trắng trợn của Thổ Nhĩ Kỳ các quyền chủ quyền của Hy Lạp trong thêm lục địa của Aegean, tình huống nguy hiểm đã tạo ra đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế" [62], và yêu cầu một cuộc họp khẩn cấp của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Đồng thời Hy Lạp yêu cầu ICJ để loại trừ về quyền khai thác thêm lục địa của Aegean và để chấp nhận sự phân định các vùng biển giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ trong phía Bắc Aegean.

Các yêu cầu của Hy Lạp để Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc xem xét phụ thuộc vào các mối đe dọa bị cáo buộc đối với hòa bình do Thổ Nhĩ Kỳ vi phạm các quyền chủ quyền của Hy Lạp. Sau khi tham vấn, Hội đồng Bảo an kêu gọi các bên "làm tất cả mọi thứ trong khả năng của các bên để giảm bớt sự căng thẳng hiện tại trong khu vực". Sau đó, kêu gọi các bên "nói lại đàm phán trực tiếp" và "đưa vào lựa chọn phương tiện thích hợp là con đường tư pháp, đặc biệt là ICJ, đủ điều kiện để thực hiện việc giải quyết của bất kỳ pháp lý khác biệt còn lại mà họ có thể xác định liên quan tranh chấp hiện tại của họ" [88].

Lập luận của Hy Lạp để ICJ lập thủ tục tố tụng chống lại Thổ Nhĩ Kỳ đối với các tranh chấp liên quan đến việc phân định thêm lục địa ở biển Aegean. Các ứng dụng cũng liên quan đến một yêu cầu đối với các biện pháp bảo vệ tạm thời được chỉ định bởi Tòa án cho việc bảo lưu các quyền của Hy Lạp trong khi chờ quyết định cuối cùng. Tuy nhiên, Tòa án phán quyết rằng các trường hợp như họ bây giờ trình diện với Tòa án, chẳng hạn như để yêu cầu thực hiện quyền lực của mình... để

chỉ ra các biện pháp bảo vệ tạm thời [88]. Tòa án không giải quyết các nội dung yêu cầu, là không có thẩm quyền để xem xét yêu cầu của Chính phủ Hy Lạp vào ngày 10/8/1976, trong khi đó Thổ Nhĩ Kỳ phản đối thẩm quyền của Tòa án.

Mặc dù các thủ tục tố tụng tại ICJ đã tạo ra một số sự chậm trễ cho việc thực hiện các quyết định của Hội đồng Bảo an, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ cuối cùng kết thúc với cái gọi là mười điểm thỏa thuận trong tháng 11/1976 tại Bern, Thụy Sĩ. Ngay cả trước khi quyết định của Tòa án về các vấn đề quyền tài phán. Các thỏa thuận đã không giải quyết được tranh chấp, nhưng thiết lập một khuôn khổ, một giải pháp cho các cuộc đàm phán trong tương lai và cũng cung cấp một số biện pháp bảo vệ chống lại việc tạo ra các căng thẳng hơn nữa trong Aegean. Trong số đó quan trọng nhất là để ngăn chặn bất cứ bên nào tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác trên thềm "lục địa của Aegean" cho đến khi tìm thấy được giải pháp. Thỏa thuận để phân định thềm lục địa của Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ như sau: *Thứ nhất*, cả hai bên đồng ý rằng các cuộc đàm phán chân thành, chi tiết và thực hiện trong sự tin tưởng tốt nhằm đạt đến một thỏa thuận dựa trên sự đồng thuận về việc phân định thềm lục địa. *Thứ hai*, cả hai bên đồng ý rằng những cuộc đàm phán này, do bản chất của chúng, bảo mật nghiêm ngặt. *Thứ ba*, cả hai bên giữ vị trí tương ứng của họ liên quan đến việc phân định thềm lục địa. *Thứ tư*, cả hai bên thực hiện nghĩa vụ không sử dụng các chi tiết của thỏa thuận này và đề nghị mỗi bên sẽ thực hiện trong suốt các cuộc đàm phán trong bất kỳ trường hợp nào bên ngoài bối cảnh của các cuộc đàm phán. *Thứ năm*, cả hai bên đồng ý không báo cáo hoặc rò rỉ cho báo chí nên được đề cập đến nội dung của các cuộc đàm phán trừ khi họ thường đồng ý làm như vậy. *Thứ sáu*, cả hai bên cam kết không từ bất kỳ sáng kiến, hành vi liên quan đến thềm lục địa của biển Aegean mà có thể làm phương hại đến các cuộc đàm phán. *Thứ bảy*, cả hai bên cam kết, như xa như mối quan hệ song phương có liên quan, để tránh bất kỳ sáng kiến hay hành động sẽ có xu hướng làm mất uy tín của bên kia. *Thứ tám*, cả hai bên đã đồng ý nghiên cứu thực hành nhà nước và các quy định quốc tế về chủ đề này với một cái nhìn suy luận một số nguyên tắc và tiêu chuẩn thực tế mà có thể được sử dụng trong việc phân định thềm lục địa giữa hai nước. *Thứ chín*, một ủy ban hỗn hợp sẽ được thiết lập để đạt được mục tiêu này và sẽ được bao gồm các đại diện quốc gia. *Thứ mười*, cả hai bên đồng ý thông qua một phương pháp tiếp cận dần dần trong quá trình của các cuộc đàm phán sắp tới sau khi tham khảo ý kiến lẫn nhau.

Tuy nhiên, mặc dù các cuộc đàm phán tiếp theo giữa hai nước vào năm 1977



cũng không có giải pháp nào đạt được. Cuộc khủng hoảng đầu tiên trong giai đoạn này là giữa những năm 1980 với một di chuyển để kiểm soát do tập đoàn đa quốc gia PASOK – Hy Lạp, Công ty xăng dầu Bắc Aegean (NAPC) khai thác mỏ dầu Prinos gần đảo Thassos của Hy Lạp. Điều này gây ra những gì được gọi là "khủng hoảng March" và Thổ Nhĩ Kỳ thấy như là một dấu hiệu Hy Lạp tăng thêm việc tiến hành thăm dò dầu khí. Tiếp đó, Thổ Nhĩ Kỳ quyết định để cho phép thêm Công ty dầu khí TPAO để thăm dò dầu ngoài vùng lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ và gần các hòn đảo của Hy Lạp (Lesvos, Limnos Samothrace) [75]. Cuộc khủng hoảng đã dẫn đến các cuộc đàm phán giữa hai nước, tuy nhiên cũng không có kết quả. Kể từ đó, không có cuộc đàm phán quan trọng nào được tổ chức giữa hai nước để giải quyết cụ thể việc phân định thêm lục địa. Giải quyết tranh chấp thêm lục địa có thể chứng minh là vô cùng khó khăn để có thể đạt được. Các đặc tính của vấn đề như bản chất pháp lý của Hy Lạp, nhưng là vấn đề chính trị của Thổ Nhĩ Kỳ đã dẫn đến những kết luận khác nhau. Năm 1995, Chính phủ Hy Lạp phê chuẩn UNCLOS 1982, Thổ Nhĩ Kỳ từ chối ký, cấp quyền mở rộng lãnh hải trong biển Aegean từ 6 hải lý lên 12 hải lý. Quân đội Thổ Nhĩ Kỳ phải phản ứng như một phần mở rộng của Hy Lạp là lãnh hải của mình, và đề xuất Liên Hợp Quốc đình chỉ thẩm quyền các tuyên bố ở biển Aegean, có thêm lục địa, và sử dụng một lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế. Khuyến nghị khác là để tạo ra một đường ranh giới thông qua biển Aegean, kéo dọc theo trung điểm của hai đường trung bình, giữa bờ biển Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ mà không có liên quan đến các hòn đảo Hy Lạp, và một giữa đường cơ sở đảo và các bờ biển của Thổ Nhĩ Kỳ.

#### **2.4. Thực tiễn phân định biển giữa Việt Nam với một số quốc gia**

Ngay từ khi UNCLOS 1982 còn đang được thương lượng, Việt Nam đã ra Tuyên bố ngày 12/5/1977 về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa. Phạm vi các vùng biển của Việt Nam theo Tuyên bố này hoàn toàn phù hợp với các quy định sau này của UNCLOS 1982. Liên quan đến phân định các vùng biển và thêm lục địa chồng lấn giữa Việt nam với các quốc gia láng giềng, Việt nam sẽ cùng các nước liên quan, thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế, giải quyết các vấn đề về các vùng biển và thêm lục địa của mỗi bên.

Quan điểm này tiếp tục được khẳng định lại trong Tuyên bố của Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải ngày 12/11/1982 [45] cũng như Nghị quyết ngày 23/6/1994 của Quốc hội Việt Nam khi phê chuẩn UNCLOS 1982. Thực

hiện chủ trương trên, Việt Nam tiến hành đàm phán giải quyết các vấn đề phân định các vùng biển và thềm lục địa với các nước láng giềng. Cho đến nay, Việt Nam đã phân định được vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Thái Lan năm 1997, phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc năm 2000, phân định thềm lục địa với Indonesia năm 2003. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã thỏa thuận về “*Vùng nước lịch sử*” với Campuchia năm 1982, thỏa thuận tiến hành hợp tác khai thác chung khu vực thềm lục địa chồng lấn với Malaysia năm 1992.

#### **2.4.1. Phân định ranh giới trên biển giữa Việt Nam với Thái Lan**

##### **2.4.1.1. Vị trí địa lý và lịch sử biên giới biển Việt Nam – Thái Lan**

Vịnh Thái Lan là một biển nửa kín, với diện tích khoảng 300.000 km<sup>2</sup>, giới hạn bởi bờ biển của bốn nước Thái Lan, Việt Nam, Malaysia và Campuchia. Vịnh thông ra biển Đông ở phía Nam bằng một cửa duy nhất hợp bởi mũi Cà Mau và mũi Trenggranu cách nhau chừng 400 km (215 hải lý). Vịnh khá dài khoảng 450 hải lý nhưng có diện tích nhỏ, chiều rộng trung bình là 385 km (208 hải lý). Do đó, căn cứ vào các quy định mới UNCLOS 1982, toàn bộ Vịnh là đối tượng của các yêu sách mở rộng quyền tài phán của các quốc gia ven biển ra tới hạn 200 hải lý. Thái Lan và Việt Nam là hai nước có bờ biển đối diện, cùng có quyền mở rộng vùng biển của mình, do đó đã tạo ra một vùng chồng lấn rộng khoảng 6.074 km<sup>2</sup>.

Ngày 18/5/1973, Thái Lan đơn phương vạch ranh giới ngoài của thềm lục địa Thái Lan trong Vịnh và công bố các tọa độ của con đường này. Ranh giới này là đường trung tuyến giữa một bên là các đảo quan trọng của Thái Lan như Ko Phangun, Ko Samui và bờ biển Thái Lan... và bên kia là các đảo quan trọng và bờ biển của các quốc gia liên quan như đảo Rong, Xalem của Campuchia, Phú Quốc, mũi Cà Mau của Việt Nam. Đây là yêu sách tối đa của Thái Lan, khai thác việc xác định các "hoàn cảnh đặc biệt" theo Điều 6 của Công ước Gionevơ năm 1958 về thềm lục địa mà Thái Lan là một bên phê chuẩn. Để vạch ranh giới này, Thái Lan đã bỏ qua các đảo xa bờ như đá Ko Kra, Ko Losin của Thái Lan, đảo Poulo Wai của Campuchia và quần đảo Thổ Chu của Việt Nam.

Đường yêu sách do chính quyền Việt Nam cộng hoà vào năm 1971 được coi là đường trung tuyến được vạch giữa một bên là Hòn Khoai, Thổ Chu và Poulo Wai và bên kia là bờ biển Thái Lan và đảo Ko Phangun, không tính đến các đảo đá nhỏ Ko Kra và Ko Losin của Thái Lan. Sở dĩ các bên có yêu sách khác nhau là do lập trường có tính đến vị trí của các đảo, quần đảo Thổ Chu nằm cách đảo Phú Quốc 55 hải lý trong khi các đá Ko Kra và Ko Losin của Thái Lan nằm cách bờ biển Thái

Lan 26 và 37 hải lý tương ứng. Đảo xa bờ tùy theo vị thế của nó đều có hiệu lực trong phân định ranh giới biển giữa hai nước có bờ biển đối diện.

Trong thời gian từ năm 1977 đến năm 1982, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua một loạt các văn kiện pháp lý liên quan đến phần biển Việt Nam trong Vịnh. Đó là Tuyên bố của Chính phủ Việt Nam ngày 12/5/1977 về các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam, Tuyên bố ngày 12/11/1982 về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải ven bờ lục địa Việt Nam và Hiệp định về vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia ngày 7/7/1982.

Ngày 22/11/1982, Thái Lan tuyên bố phản đối tuyên bố đường cơ sở của Việt Nam và "bảo lưu mọi quyền mà luật quốc tế giành cho mình liên quan đến các vùng biển này và vùng trời trên đó". Ngày 19/8/1992, Thái Lan bổ sung các đá Ko Kra ( $8^{\circ}23'49''$  B  $100^{\circ}44'13''$  Đ) và Ko Losin ( $7^{\circ}10'14''$  B,  $101^{\circ}59'59''$  Đ) vào hệ thống đường cơ sở của tuyên bố ngày 11/6/1970. Thái Lan dường như đã đòi hỏi phải tính đến các đảo đá nhỏ chỉ nhô trên mặt nước 1,5m, không người ở và không có một đời sống kinh tế riêng này trong phân định, trong khi lại tìm cách làm giảm tầm quan trọng của các đảo xa bờ thuộc quốc gia khác như đảo Thổ Chu có diện tích khoảng  $10 \text{ km}^2$  và 500 - 600 dân, xứng đáng phải có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng. Trong vịnh Thái Lan, các phay chạy theo hướng Bắc - Nam tính từ Tây sang Đông bao gồm: bồn Champon, thềm Samui, bồn Tây, bồn Kra, đứt gãy ngầm Ko Kra và rãnh sâu Pattani có độ dày trầm tích 6 km được coi là khu vực triển vọng có dầu. Nhằm khai thông quá trình thăm dò và khai thác dầu khí, Thái Lan đề nghị mở đàm phán với Việt Nam về vấn đề phân định biển.

#### *2.4.1.2. Quá trình phân định biển Việt Nam – Thái Lan*

Giai đoạn tiến hành đàm phán, thông cáo chung Việt Nam - Thái Lan ngày 12/1/1978 thể hiện hai nước đã đồng ý đàm phán về biên giới biển. Tuy nhiên, sự bất đồng về việc giải quyết cuộc xung đột Campuchia đã gác lại việc đàm phán. Tháng 6/1990, Thái Lan cấp đặc nhượng  $8.000 \text{ km}^2$  cho CFP - Total, bao gồm lô Total-1-B14, Total-1-B15 và Total-1-B16 nằm chồng lên các lô 40, 46, 51, 54, 55 và 58 mà Việt Nam đã cấp cho Petrofina (Bi) vào cùng thời gian đó. Tranh chấp giữa hai nước lại đẩy hai bên một lần nữa tới bàn đàm phán. Hơn nữa, sự thay đổi tình hình chính trị trong khu vực và nhu cầu khai thác tài nguyên thiên nhiên đặt ra những vấn đề cần giải quyết thông qua một giải pháp cho tranh chấp.

Tháng 10/1991, Ủy ban hỗn hợp Việt - Thái về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật, hai bên đã thông qua biên bản liên quan đến vấn đề phân định các vùng

biển như sau: a) Hai bên cần hợp tác xác định ranh giới các vùng biển do hai nước yêu sách; b) Hai bên cần cố gắng phân định biên giới biển trong khu vực chồng lấn giữa hai nước; và c) Một sự phân định như vậy không nên bao gộp các vùng chồng lấn do bất kỳ một nước thứ ba nào yêu sách. Hai bên cũng đồng ý rằng, trong khi chờ đợi một sự phân định như vậy, không có một hoạt động phát triển hay đặc nhượng nào trong khu vực chồng lấn cho bất kỳ nhà thầu nào. Hai bên sẽ thông báo cho nhau không có một hoạt động phát triển hay đặc nhượng nào trong khu vực Việt Nam yêu sách chồng lên vùng phát triển chung giữa Thái Lan và Malaysia. Trong bối cảnh đó, phía Thái Lan đề nghị trong trường hợp các cố gắng nêu ở điểm (b) thất bại thì hai bên có thể xem xét áp dụng khái niệm vùng phát triển chung phía Thái Lan. Phân định vùng đặc quyền kinh tế cũng nằm trong mối quan tâm của chính phủ hai nước. Việc đánh bắt cá bất hợp pháp của ngư dân Thái Lan trong các vùng biển của các nước láng giềng đã gây tổn hại không chỉ tới nguồn tài nguyên thiên nhiên của các quốc gia này mà còn cả thanh danh của Chính phủ Thái Lan. Trong quan hệ với Việt Nam, Thái Lan đã nhiều lần thể hiện nguyện vọng ký kết một hiệp định về nghề cá và xác định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế. Đó là những biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn chặn nạn đánh bắt cá bất hợp pháp.

Ngày 23/2/1988, Thái Lan tuyên bố về vùng đặc quyền kinh tế của mình. Tuyên bố này không đưa ra một ranh giới thật sự nào của vùng đặc quyền kinh tế Thái Lan. Như vậy, giữa Thái Lan và Việt Nam có hai vấn đề cần giải quyết, đó là phân định thềm lục địa và phân định vùng đặc quyền kinh tế. Vịnh Thái Lan không sâu và có bề rộng không vượt quá 300 hải lý nên bản thân nó đã tạo ra một hoàn cảnh hữu quan. Đường phân chia sẽ được xác định chủ yếu căn cứ vào các hoàn cảnh địa lý. Do được đánh giá có tiềm năng dầu khí trên một thềm lục địa duy nhất trong Vịnh, hai bên hữu quan, Việt Nam và Thái Lan, đều có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào việc sản xuất dầu khí, có cùng mối quan tâm giành được phần thềm lục địa nhiều nhất có thể. Hơn nữa, các bên không quên giành được sự kiểm soát tối đa cột nước phía trên thềm lục địa phân chia, một vùng biển quan trọng đối với công nghiệp đánh bắt cá. Rõ ràng vùng đặc quyền kinh tế đóng một vai trò không thể bỏ qua trong phân định thềm lục địa.

Ngày 7 - 10/9/1992, tại cuộc họp cấp chuyên viên đầu tiên về phân định thềm lục địa giữa hai nước, phía Việt Nam đề nghị phân chia vùng chồng lấn hình thành giữa hai đường 1971 và 1973, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế, đặc biệt với Điều 74 và 83 của UNCLOS 1982 về phân định theo nguyên tắc công bằng.

Phía Thái Lan đòi hỏi lấy đường 1973 làm cơ sở phân định, đòi hỏi Việt Nam phải điều chỉnh đường 1971. Nói cách khác, Thái Lan không chấp nhận sự tồn tại vùng chông lán giới hạn bởi các đường 1971, 1973 và hiệu lực của đảo Thổ Chu trong phân định. Cuộc họp tiếp theo tại Hà Nội từ ngày 20 - 23/5/1993, nhằm thúc đẩy đàm phán, phía Việt Nam đã đề nghị chia 50/50 vùng chông lán 1971 - 1973, nhưng phía Thái Lan vẫn giữ lập trường cũ.

Tới vòng đàm phán III từ ngày 10 - 13/1/1995, phía Thái Lan đã thể hiện có chuyển biến tích cực khi không bác bỏ đường 1971, và nêu nguyên tắc "mọi đường phân chia phải phản ánh một giải pháp công bằng", nguyên tắc mà phía Việt Nam đã đề cập đến ngay từ đầu. Như vậy, Việt Nam và Thái Lan đã thống nhất cần áp dụng nguyên tắc công bằng trong phân định để đi đến một giải pháp công bằng. Hai bên đều đồng ý áp dụng phương pháp trung tuyến trong phân định. Tuy nhiên, Việt Nam và Thái Lan lại có bất đồng sâu sắc trong việc giải thích thế nào là công bằng, cần phải tính đến các yếu tố công bằng nào trong phân định và đường trung tuyến được tính giữa bờ và bờ hay giữa đảo và đảo. Phân định thêm lục địa Việt Nam - Thái Lan chính là giải quyết sự không thống nhất giữa các bên về xác định hiệu lực của các đảo. Điều này thể hiện cuộc đấu tranh pháp lý dai dẳng giữa các bên trong suốt các vòng đàm phán tiếp theo. Phía Việt Nam cho rằng quần đảo Thổ Chu mà đảo lớn nhất là đảo Thổ Chu có diện tích khoảng 10 km<sup>2</sup> và 500 - 600 dân xứng đáng phải có vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa riêng. Các đá Ko Kra và Ko Losin của Thái Lan chỉ nhô trên mặt nước 1,5m (cách bờ biển Thái Lan 26 và 37 hải lý), không có người ở và không có một đời sống kinh tế riêng, nên không thể được coi như đảo Thổ Chu. Phía Thái Lan cho rằng vị trí quần đảo Thổ Chu, nằm cách đảo Phú Quốc 55 hải lý, có thể tạo một sai lệch đường biên giới biển. Thái Lan công nhận đảo có quyền có hiệu lực nhưng không phải là một hiệu lực toàn phần. Theo Thái Lan, vấn đề xác định hiệu lực đảo trong phân định còn rất khác nhau, chưa có một tiêu chuẩn thống nhất, Thái Lan đề nghị cho đảo Thổ Chu hưởng 25 - 30% hiệu lực và chấp nhận dành tối đa cho phía Việt Nam 30% diện tích vùng chông lán.

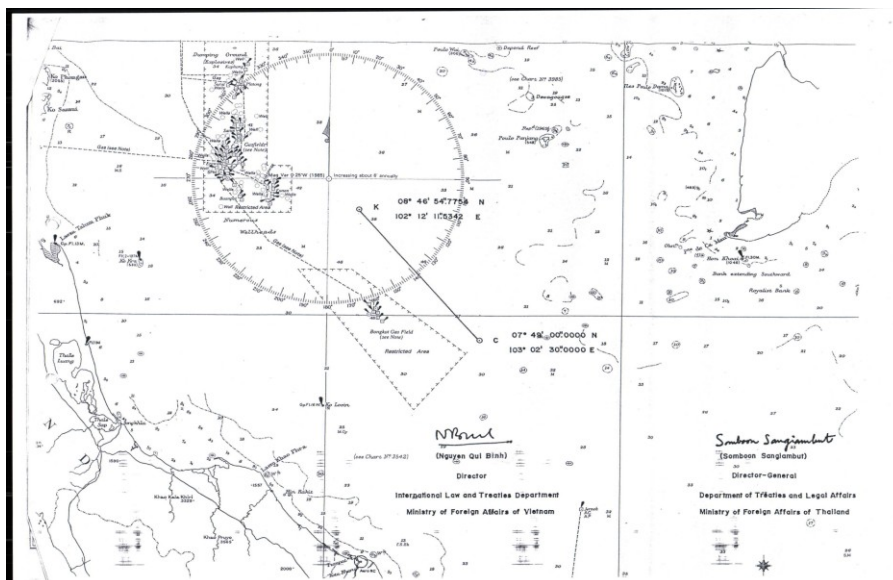
Trong cuộc đàm phán nối lại vòng VIII, từ ngày 30/5 - 3/6/1997, hai bên đã đồng ý giải quyết đồng thời cả hai vấn đề phân định thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế bằng một đường ranh giới duy nhất. Khu vực phân định mà Hiệp định ngày 9/8/1997 [23] điều chỉnh được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc không nên bao gộp các vùng chông lán do bất kỳ một nước thứ ba nào yêu sách. Khu vực này được giới hạn ở phía Bắc và phía Nam bằng các đường yêu sách 1971, 1973. Phía

Tây được giới hạn bởi đường "dàn xếp tạm thời" giữa Việt Nam và Campuchia năm 1991 trong một tuyên bố chung thoả thuận hai bên không tiến hành bất kỳ hoạt động phát triển dầu khí nào ở ngoài đường trung tuyến giữa Thổ Chu và Poulo Wai cho đến khi có một giải pháp cuối cùng. Phía Đông được giới hạn bởi ranh giới khu vực phát triển chung Thái Lan - Malaysia năm 1979. Việc lấy ranh giới khu vực phát triển chung Thái Lan - Malaysia làm ranh giới cho vùng cần giải quyết chỉ có ý nghĩa là mọi giải pháp giữa Việt Nam và Thái Lan không gây ảnh hưởng gì tới yêu sách của Malaysia, bên thứ ba, trong vùng này.

Những thoả thuận đạt được sau quá trình đàm phán, sau chín vòng đàm phán, hai bên đã đi đến thoả thuận: Đường phân chia thoả thuận là một đường thẳng kẻ từ điểm C ( $7^{\circ}49'0''$  B,  $103^{\circ}02'30''$  Đ), tới điểm K ( $8^{\circ}46'54''$  B;  $102^{\circ}12'11''$  Đ). Điểm C chính là điểm nhô ra nhất về phía Bắc của khu vực phát triển chung Thái Lan - Malaysia được xác định rõ trong bản ghi nhớ ngày 21/2/1979, và trùng với điểm 43 của đường yêu sách thêm lục địa của Malaixia năm 1979. Điểm K nằm trên đường thẳng cách đều Thổ Chu và Poulo Wai, đây là đường "dàn xếp tạm thời" Việt Nam - Campuchia năm 1991. Với hiệu lực 32,5% của đảo Thổ Chu, đường phân định thoả thuận này trên thực tế cho thấy Việt Nam được hưởng 1/3 diện tích và Thái Lan được hưởng 2/3 diện tích vùng chồng lấn; Đường biên giới biển CK tạo thành biên giới phân định thêm lục địa giữa Việt Nam và Thái Lan, đồng thời cũng là đường phân định vùng đặc quyền kinh tế giữa hai nước. Trong trường hợp có cấu trúc dầu hoặc khí duy nhất hoặc mỏ khoáng sản có tính chất bất kỳ nào nằm vắt ngang đường biên giới thì hai bên phải có trách nhiệm trao đổi thông tin, cùng tìm kiếm thoả thuận sao cho các cấu trúc hoặc mỏ này được khai thác một cách hiệu quả nhất và chi phí cũng như lợi tức từ việc khai thác sẽ được phân chia một cách công bằng. Hai bên cũng cam kết sẽ tiến hành đàm phán với Malaysia về khu vực yêu sách thêm lục địa chồng lấn giữa ba nước, nằm trong vùng phát triển chung Thái Lan - Malaysia được xác định bởi Bản ghi nhớ giữa Thái Lan và Malaysia ký ngày 21/2/1979.

Hiệp định ngày 9/8/1997 đã mở ra một trang mới không chỉ trong lịch sử quan hệ giữa Việt Nam - Thái Lan mà cả trong lịch sử phân định vịnh Thái Lan. Hiệp định bao gồm những điểm nổi bật sau: Đây là hiệp định phân định biển đầu tiên đạt được trong vịnh Thái Lan. Ngoài tranh chấp giữa Việt Nam và Thái Lan, vẫn tồn tại vấn đề phân định biển giữa Việt Nam - Campuchia, Campuchia - Thái

Lan, Việt Nam - Thái Lan - Malaysia và Việt Nam - Campuchia - Thái Lan. Đây là hiệp định về phân định biển đầu tiên được ký kết tại khu vực Đông Nam Á sau khi UNCLOS 1982 có hiệu lực, đồng thời cũng là hiệp định về phân định toàn bộ các vùng biển đầu tiên trong khu vực.



**Hình 2.13: Ranh giới phân định Việt Nam và Thái Lan**

Trong khu vực, đã có Hiệp định về phân định thêm lục địa giữa Indonesia và Malaysia, phân định thêm lục địa giữa Indonesia và Thái Lan, phân định thêm lục địa giữa Thái Lan và Malaysia,... nhưng đây là lần đầu tiên có một hiệp định phân chia cả thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa hai nước thành viên ASEAN có tranh chấp biển. Hiệp định này đã khẳng định xu thế có thể thoả thuận về một đường biên giới biển duy nhất phân định đồng thời thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế trong các vùng biển không rộng quá 400 hải lý giữa các bờ biển đối diện nhau. Cùng với việc ký kết Hiệp định về phân định, hai Chính phủ còn đạt được thoả thuận về hợp tác bảo đảm an ninh trên biển và bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật trong vịnh thông qua việc tổ chức tuần tra chung giữa Hải quân Thái Lan và lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam; tổ chức tuyên truyền, giáo dục ngư dân hai nước tôn trọng quy định về đánh cá và bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật. Quá trình yêu sách kéo dài từ những năm 1971, 1973, nhưng quá trình đàm phán để đạt được hiệp định giải quyết vấn đề đã được tiến hành trong một thời gian ngắn.

#### **2.4.2. Phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc**

##### **2.4.2.1. Vị trí địa lý**

Vịnh Bắc Bộ có diện tích khoảng 126.250 km<sup>2</sup>, chiều ngang nơi rộng nhất

khoảng 310 km (176 hải lý), nơi hẹp nhất ở cửa Vịnh rộng khoảng 220 km (119 hải lý). Bờ biển của Vịnh có tổng chiều dài khoảng 1458 km, trong đó bờ biển Việt Nam dài khoảng 763 km và Trung Quốc khoảng 695 km. Vịnh có hai cửa: eo biển Quỳnh Châu nằm giữa bán đảo Lô Châu và đảo Hải Nam với bề rộng khoảng 19 hải lý và cửa chính của Vịnh từ đảo Cồn Cỏ (Việt Nam) tới đảo Hải Nam (Trung Quốc) rộng khoảng 112 hải lý. Phần Vịnh phía Việt Nam có khoảng 2.300 đảo, đá ven bờ, đặc biệt có đảo Bạch Long Vĩ nằm cách đất liền Việt Nam khoảng 110 km, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng 130 km. Phía Trung Quốc chỉ có một số ít đảo nhỏ ở phía Đông Bắc Vịnh như đảo Vị Châu, đảo Tà Dương.

Do chiều rộng của Vịnh Bắc Bộ nơi rộng nhất không đến 200 hải lý và do bờ biển Việt Nam và Trung Quốc chủ yếu nằm đối diện nên theo quy định của UNCLOS 1982 thì vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong vịnh bị “chồng lấn” lên nhau. Ngoài ra, tại khu vực ngoài cửa sông Bắc Luân, nơi bờ biển hai nước nằm tiếp liền nhau, lãnh hải hai nước cũng có sự “chồng lấn” cần được phân định. Như vậy, trong Vịnh Bắc Bộ hai nước phải tiến hành đàm phán để phân định lãnh hải nhằm xác định biên giới trên biển và phân định vùng đặc quyền kinh tế cũng như thềm lục địa nhằm xác định ranh giới các vùng biển này.

#### 3.4.2.2. Công ước Pháp-Thanh 1887

Theo Công ước Pháp-Thanh về phân định biên giới giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc năm 1887 thì các đảo phía đông kinh tuyến Paris 105°43', kinh độ đông, tức là đường bắc-nam đi qua điểm cực đông của đảo Tch'a Kou hay Ouan-chan (Trà Cỏ) và làm thành biên giới cũng được cho là của Trung Hoa. Các đảo Go- tho và các đảo khác phía tây kinh tuyến này thuộc về An Nam. Những người Trung Hoa phạm pháp hoặc bị cáo buộc phạm pháp tìm nơi trú ẩn tại các đảo này, sẽ được, theo quy định của điều 27 của Hiệp định ngày 25/4/1886, tìm kiếm, bắt giữ và dẫn độ bởi Chính quyền Pháp. Công ước không nói rằng kinh tuyến 105°43' Paris, tức là kinh tuyến 108°3' Greenwich, là ranh giới phân định biển cho toàn bộ Vịnh Bắc Bộ. Bản đồ đính kèm công ước vẽ ranh giới dọc kinh tuyến 105°43' Paris từ cực đông đảo Trà Cỏ ra biển và ngừng cách đảo khoảng 5 hải lý, tức là chỉ cho một phần rất nhỏ của Vịnh.

Vào năm 1887, Pháp, Việt Nam và Trung Quốc không có tuyên bố hay luật về chủ quyền hay quyền chủ quyền bao gồm toàn bộ Vịnh Bắc Bộ. Luật ngày 1/3/1888 về lãnh hải của Pháp tuyên bố lãnh hải của Pháp rộng 3 hải lý. Nghị quyết ngày 9/12/1926 của chính phủ Pháp áp dụng luật lãnh hải 3 hải lý này cho thuộc địa của Pháp. Nghị quyết ngày 22/9/1936 của bộ trưởng thuộc địa Pháp tuyên bố vùng



đánh cá rộng 11 hải lý cho Đông Dương. Những vùng biển đó cách bờ (bao hàm của đất liền và đảo) dưới 12 hải lý. Tới năm 1958 thì khái niệm về thềm lục địa xa bờ hơn 12 hải lý mới được pháp điển hóa trong công ước quốc tế. Tới năm 1982 thì khái niệm vùng đặc quyền kinh tế xa bờ hơn 12 hải lý mới được pháp điển hóa trong UNCLOS 1982. Những điều trên cho thấy, vào năm 1887, trong Vịnh Bắc Bộ, Pháp không cho rằng họ có chủ quyền hay quyền chủ quyền trong vùng biển cách bờ hơn 12 hải lý. Cũng không có chứng cứ là vào thời điểm đó Trung Quốc cho rằng họ có chủ quyền hay quyền chủ quyền trong vùng biển này.

Vì Công ước Pháp-Thanh và bản đồ đính kèm không nói rằng công ước đã phân định toàn bộ vùng biển trong Vịnh Bắc Bộ, và vì khó có thể suy diễn rằng người ta phân chia cái người ta không cho rằng họ sở hữu, khó có thể cho rằng công ước này đã phân định toàn bộ vùng biển trong Vịnh Bắc Bộ. Sẽ hợp lý hơn nếu cho rằng kinh tuyến 108°3' trong công ước chỉ phân chia đảo và phân chia lãnh hải ven bờ. Như vậy, công ước Pháp-Thanh chưa phân định phần lớn Vịnh Bắc Bộ, và như vậy việc phân định là cần thiết.

#### *2.4.2.3. Quá trình phân định Vịnh Bắc Bộ*

Với mong muốn tạo ra và duy trì ổn định trong Vịnh Bắc Bộ, từ đầu những năm 70 của thế kỷ trước Việt Nam đã chủ động đề nghị phía Trung Quốc tiến hành đàm phán để giải quyết tình trạng không rõ ràng này. Vào năm 1974 và từ năm 1977 đến 1978, Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành 2 cuộc đàm phán về biên giới, lãnh thổ trong đó có vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ nhưng không đạt kết quả do lập trường hai bên khác xa nhau. Từ năm 1991, cùng với việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, Việt Nam và Trung Quốc đã quyết định thông qua thương lượng để giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ, trong đó có vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ.

Từ năm 1992 đến năm 2000, hai bên đã tiến hành cuộc đàm phán lần thứ 3 với 7 vòng đàm phán cấp Chính phủ, 3 cuộc gặp giữa hai Trưởng đoàn đàm phán cấp Chính phủ, 18 vòng đàm phán cấp chuyên viên và nhiều vòng họp khác của Tổ chuyên viên liên hợp, Tổ chuyên gia đo vẽ, xây dựng Tổng đồ Vịnh Bắc Bộ. Ngày 19/10/1993 hai nước đã ký Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới - lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc, trong đó nêu rõ nguyên tắc chỉ đạo đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ là hai bên đồng ý sẽ áp dụng luật biển quốc tế và tham khảo thực tiễn quốc tế, để tiến hành đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ. Nhằm đạt thỏa thuận phân định Vịnh Bắc Bộ, hai bên cần theo nguyên tắc công bằng

và tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trong Vịnh để đi đến một giải pháp công bằng.

Giải pháp “công bằng” được đề cập đến ở đây hoàn toàn không có nghĩa phân chia đồng đều về diện tích. Để đạt được giải pháp công bằng, hai bên căn cứ vào những hoàn cảnh cụ thể, khách quan cũng như những yếu tố đặc trưng của khu vực phân định để đàm phán và đi đến thống nhất về đường phân định. Đối với Vịnh Bắc Bộ, những hoàn cảnh và các yếu tố đó là chiều dài và hình thái của bờ biển trong Vịnh, sự hiện diện của các chuỗi đảo, nhóm đảo là bộ phận cấu thành của Vịnh và đặc biệt là cần tính đến đảo Bạch Long Vĩ, một đảo nằm gần như giữa Vịnh nhưng đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của luật biển quốc tế để có các vùng biển và thềm lục địa riêng. Chỉ có như vậy, giải pháp đạt được đối với vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ mới là công bằng, hợp lý, lâu dài và được cả hai bên chấp nhận, nghiêm chỉnh tuân thủ.

#### *3.4.2.4. Các nội dung và yếu tố liên quan đến phân định*

Các nội dung phân định cụ thể là phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Hai bên thống nhất ghi nhận về điều kiện cụ thể và hoàn cảnh khách quan của vịnh Bắc Bộ, trong đó chủ yếu là điều kiện địa lý tự nhiên. Các lợi ích thực chất gắn với nội dung phân định như: diện tích vùng biển phân định được hưởng (hoặc vấn đề lãnh thổ đảo, nếu có); quyền chủ quyền đối với tài nguyên dầu khí, hải sản; chế độ đi lại trên biển và sông biên giới. Đồng thời, giải pháp phân định cần đạt được trên cơ sở thông cảm nhân nhượng lẫn nhau, công bằng và hợp tình, hợp lý. Trong quá trình đàm phán, hai bên tập trung giải quyết một số vấn đề cơ bản về tỷ lệ phân chia tổng thể, hiệu lực của đảo, đường đóng cửa vịnh.

*Về tỷ lệ phân chia diện tích tổng thể vịnh Bắc Bộ*, quan điểm cơ bản của Trung Quốc là do điều kiện “địa lý chính trị” của vịnh Bắc Bộ giữa hai nước là đại thể đối đẳng nên kết quả phân chia diện tích vịnh giữa hai nước phải “đại thể bằng nhau”, phía Việt Nam có thể hơn một ít nhưng chênh lệch không nhiều. “Đại thể bằng nhau” chính là kết quả phân định “công bằng”. Để bảo đảm yêu cầu này, phía Trung Quốc sử dụng phương pháp phân định tổng hợp, trong đó có chỗ sử dụng điểm và đoạn trung tuyến bờ - bờ để thể hiện phương án phân định của mình. Quan điểm của Việt Nam là căn cứ luật pháp và thực tiễn quốc tế, hoàn cảnh khách quan của vịnh Bắc Bộ để phân định nhằm tìm kiếm một giải pháp công bằng. Tỷ lệ diện tích là hệ quả, không phải là tiền đề của việc phân định, công bằng không đồng nghĩa với “chia đôi”. Việt Nam đề nghị dùng phương pháp đường trung tuyến, là phương pháp phổ biến trong thực tiễn quốc tế, có tính đến hiệu lực của tất cả các đảo, đặc biệt là đảo Bạch Long Vĩ, có sự điều chỉnh cần thiết theo hiệu lực pháp lý và sự quan tâm của mỗi

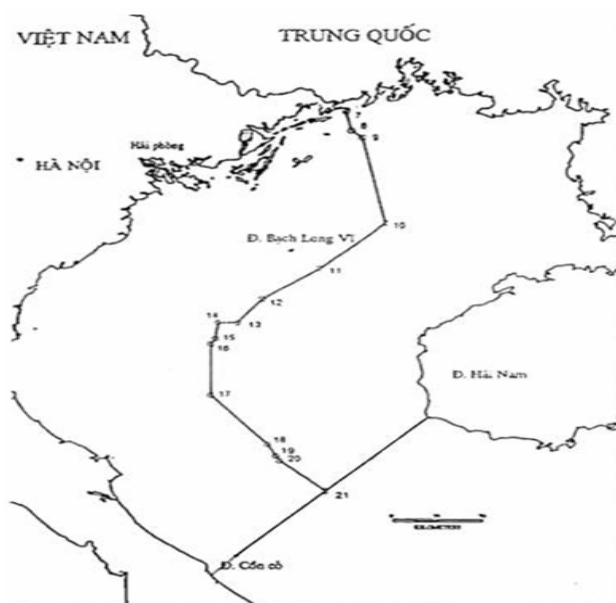
bên. Vùng chông lán ban đầu của hai bên chiếm khoảng 13% diện tích vịnh.

*Hiệu lực của đảo, trong đó có đảo Bạch Long Vĩ, phía Trung Quốc không muốn các đảo Việt Nam có hiệu lực trong phân định, đảo Bạch Long Vĩ chỉ có vành đai lãnh hải 12 hải lý (vì mục đích này, Trung Quốc cũng không cho các đảo của họ có hiệu lực, trừ đảo Hải Nam được coi là lục địa). Đối với đảo Bạch Long Vĩ, phía Trung Quốc thừa nhận chủ quyền của Việt Nam đối với đảo Bạch Long Vĩ nhưng cho rằng nếu cho đảo có hiệu lực, sẽ làm đường phân định đi lệch quá nhiều về phía Trung Quốc, dẫn đến kết quả không công bằng. Phía Việt Nam đề nghị đảo Bạch Long Vĩ của Việt Nam nhất thiết phải có hiệu lực nhất định trong phân định, việc xem xét hiệu lực của đảo phải căn cứ vào Công ước 1982 và thực tiễn quốc tế nhằm bảo đảm giải pháp phân định công bằng.*

*Về đường đóng cửa vịnh, căn cứ vào hiệu lực pháp lý của đảo, Việt Nam đề nghị đường đóng cửa vịnh là đường thẳng nối đảo Cồn Cỏ (Việt Nam) và mũi Oanh Ca (Trung Quốc). Trên cơ sở đó, xác định điểm biên giới ở cửa vịnh. Trung Quốc đề nghị không tính đảo Cồn Cỏ vào phạm vi vịnh mà lấy đường thẳng nối Mũi Lay (Việt Nam) với mũi Oanh Ca (Trung Quốc). Hai bên có sự khác nhau khoảng 13 hải lý.*

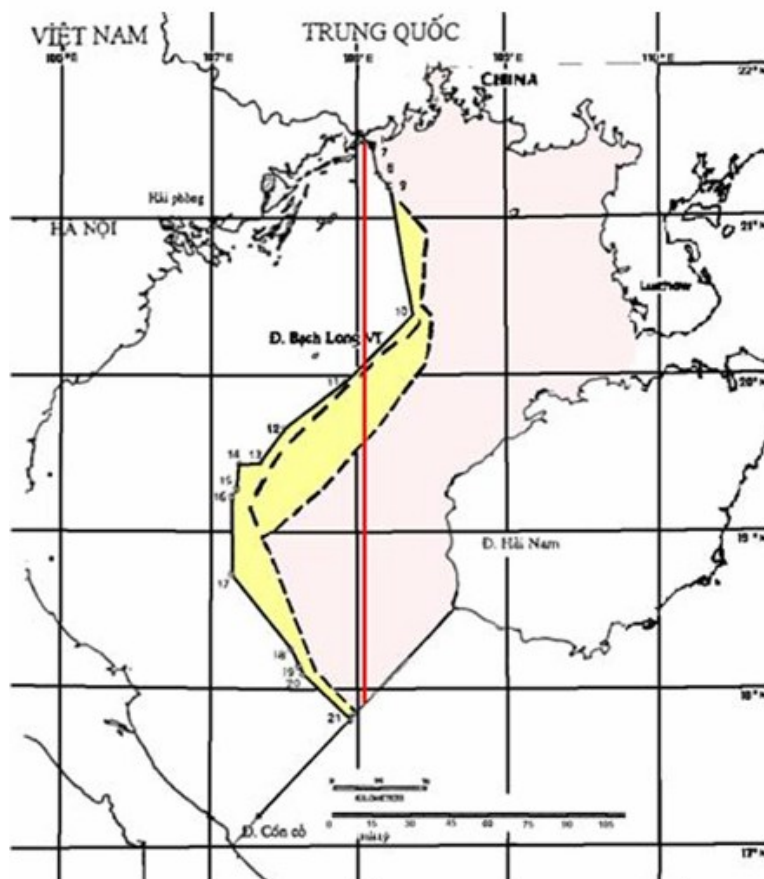
#### *2.4.2.5. Kết quả đàm phán và nội dung Hiệp định phân định*

Ngày 25/12/2000, hai nước đã ký Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ [21] gồm 11 điều khoản, quy định về một đường phân định nối tuần tự 21 điểm có tọa độ địa lý cụ thể để phân định rõ ràng lãnh hải (từ điểm số 1 đến điểm số 9) và ranh giới chung cho vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (từ điểm số 9 đến điểm số 21).



**Hình 2.14: Ranh giới biên giới Việt Nam trong Vịnh Bắc Bộ [74]**

Phạm vi phân định theo Hiệp định là toàn bộ Vịnh Bắc Bộ với đường đóng cửa vịnh là đường thẳng nối giữa mũi Oanh Ca (đảo Hải Nam, Trung Quốc) qua đảo Côn Cỏ (Việt Nam) đến một điểm trên bờ biển tại tỉnh Quảng Trị của Việt Nam. Hiệp định quy định mỗi bên tiến hành việc thăm dò, khai thác một cách độc lập các tài nguyên khoáng sản trong phạm vi vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình. Đối với các mỏ dầu, khí tự nhiên đơn nhất hoặc mỏ khoáng sản khác nằm vắt ngang đường phân định, hai bên phải thông qua hiệp thương hữu nghị để đạt thoả thuận về việc khai thác hữu hiệu nhất cũng như việc phân chia công bằng lợi ích thu được. Theo đường phân định, phía Việt Nam được hưởng 53,23%, phía Trung Quốc được 46,77% diện tích Vịnh. Đường phân định đi cách đảo Bạch Long Vĩ 15 hải lý, tức đảo được hưởng lãnh hải 12 hải lý, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 3 hải lý (25% hiệu lực); đảo Côn Cỏ được hưởng 50% hiệu lực trong phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Đây có thể coi là một kết quả công bằng đạt được trên cơ sở luật pháp quốc tế và điều kiện cụ thể của Vịnh theo quan điểm của một số học giả. Tuy nhiên, theo học viên thì hiệu lực của các đảo của Việt Nam được hưởng còn chưa thực sự tương xứng với vị trí địa lý của các đảo này.



**Hình 2.15: Ranh giới trong Vịnh Bắc Bộ so với đường trung tuyến**

Căn cứ UNCLOS 1982, các nguyên tắc luật pháp và thực tiễn quốc tế được công nhận rộng rãi, trên cơ sở suy xét đầy đủ mọi hoàn cảnh hữu quan trong vịnh Bắc Bộ, theo nguyên tắc công bằng, qua thương lượng hữu nghị, hai bên ký kết Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước, bao gồm 11 điều khoản. Việt Nam và Trung Quốc khẳng định các nguyên tắc chỉ đạo công tác phân định là tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình; củng cố và phát triển mối quan hệ láng giềng hữu nghị truyền thống giữa hai nước, giữ gìn sự ổn định và thúc đẩy sự phát triển của vịnh Bắc Bộ; thông cảm, nhân nhượng lẫn nhau, hiệp thương hữu nghị, giải quyết một cách công bằng hợp lý.

Đồng thời, Việt Nam – Trung Quốc xác định phạm vi phân định vịnh Bắc Bộ. Vịnh Bắc Bộ là vịnh nửa kín được bao bọc ở phía bắc là bờ biển lãnh thổ đất liền của hai nước Việt Nam và Trung Quốc, phía đông là bờ biển bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam của Trung Quốc, phía tây là bờ biển đất liền Việt Nam, và giới hạn phía nam là đoạn đường thẳng nối liền từ điểm nhô ra nhất của mép ngoài cùng của mũi Oanh Ca, đảo Hải Nam của Trung Quốc có tọa độ địa lý là vĩ tuyến 18°30'9'' Bắc, kinh tuyến 108°41'17'' Đông, qua đảo Cồn Cỏ đến một điểm trên bờ biển của Việt Nam có tọa độ địa lý là vĩ tuyến 16°57'40'' Bắc và kinh tuyến 107°08'42'' Đông. Đường đóng cửa sông Bắc Luân là đường nối hai điểm nhô ra nhất của cửa sông tự nhiên trên bờ sông hai nước, tại ngấn nước triều thấp nhất. Trung Quốc đồng ý với đề nghị của Việt Nam là đường đóng cửa vịnh ở phía nam là đường thẳng nối mũi Oanh Ca qua đảo Cồn Cỏ và cắt thẳng vào một điểm trên bờ biển Việt Nam.

Về xác định đường biên giới lãnh hải và ranh giới đơn nhất cho cả vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong vịnh Bắc Bộ. Hai bên đồng ý xác định đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong vịnh Bắc Bộ bằng 21 điểm có tọa độ địa lý xác định, nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng. Đường phân định từ điểm số 1 đến điểm số 9 quy định tại Điều 2 của Hiệp định là biên giới lãnh hải của hai nước trong vịnh Bắc Bộ. Mặt thẳng đứng đi theo đường biên giới lãnh hải của hai nước phân định vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải hai nước. Đường phân định từ điểm số 9 đến điểm số 21 là ranh giới giữa vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong vịnh Bắc Bộ. Đường biên giới này đi cách đảo Bạch Long Vĩ điểm gần

nhất về phía đông là 15 hải lý, dành cho đảo khoảng 25% hiệu lực. Đảo Côn Cỏ được tính 50% hiệu lực trong phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Bãi Bạch Tô Nham (Trung Quốc) và các đảo Chàng Đông, Chàng Tây (Việt Nam) có hiệu lực nhất định trong phân định lãnh hải. Theo đường phân định, phía Việt Nam được hưởng 53,23% diện tích vịnh, hơn phía Trung Quốc được 46,77% diện tích. Việt Nam hơn Trung Quốc 6,46% diện tích vịnh, tức là khoảng 8.205 km<sup>2</sup> biển. Căn cứ vào việc áp dụng nguyên tắc công bằng trong phân định và tiến hành đánh giá tính tỷ lệ giữa bờ biển của hai nước (tỷ số là 1,1:1) với tỷ lệ diện tích được hưởng (tỷ số là 1,135:1), có thể nhận thấy rằng đường phân định trong vịnh Bắc Bộ quy định trong hiệp định ký kết giữa hai nước là một kết quả công bằng, phù hợp với hoàn cảnh khác quan của vịnh Bắc Bộ và có thể chấp nhận.

Về chế độ pháp lý, hai bên cam kết tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mỗi bên đối với lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong vịnh Bắc Bộ được xác định theo hiệp định.

Về mặt tài nguyên, Hiệp định quy định rõ trong trường hợp có các cấu tạo mỏ dầu, khí tự nhiên hoặc cấu tạo mỏ khác hoặc tài nguyên khoáng sản khác nằm vắt ngang đường phân định, hai bên ký kết thông qua hiệp thương hữu nghị để đạt được thỏa thuận về việc khai thác hữu hiệu nhất các cấu tạo hoặc khoáng sản nói trên cũng như việc phân chia công bằng lợi ích thu được từ việc khai thác. Hai bên cũng đồng ý tiến hành hiệp thương về việc sử dụng hợp lý và phát triển bền vững tài nguyên sinh vật trong vịnh Bắc Bộ cũng như hợp tác liên quan đến bảo tồn, quản lý và sử dụng tài nguyên sinh vật ở vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa hai nước trong vịnh Bắc Bộ.

Về cơ chế giải quyết tranh chấp, hai bên cam kết mọi tranh chấp giữa hai bên ký kết liên quan đến việc giải thích và thực hiện hiệp định này sẽ được giải quyết một cách hòa bình, hữu nghị thông qua thương lượng. Việc phân định vịnh Bắc Bộ hai nước theo hiệp định này không ảnh hưởng hoặc phương hại đến lập trường của mỗi bên đối với các quy phạm luật pháp quốc tế về luật biển.

### ***2.4.3. Phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam với Indonesia***

#### ***2.4.3.1. Vị trí địa lý vùng thềm lục địa chồng lấn***

Việt Nam và Indonesia có vùng biển và thềm lục địa chồng lấn nằm ở phía Đông Nam Việt Nam và Tây Bắc đảo lớn Borneo của Indonesia. Trong khu vực này, đảo xa bờ nhất của Việt Nam là Côn Đảo, cách bờ biển khoảng 90 km. Indonesia là quốc gia quần đảo với hơn 17.000 hòn đảo lớn, nhỏ nằm rải rác trên

một vùng biển rộng lớn. Đảo xa bờ nhất của Indonesia trong khu vực đối diện với Việt Nam là đảo Natuna Bắc, cách đảo lớn Borneo của Indonesia khoảng 320 km về hướng Tây Bắc.

#### 2.4.3.2. *Quan điểm của các bên và quá trình đàm phán*

Năm 1969, Indonesia ra tuyên bố về ranh giới thềm lục địa dựa trên nguyên tắc không vượt quá đường trung tuyến cách đều đường cơ sở quần đảo của Indonesia và đường cơ sở của các quốc gia láng giềng. Năm 1971, Việt Nam cộng hòa đã vạch ranh giới đặc nhượng dầu khí trên thềm lục địa Việt Nam, theo đó ranh giới biển giữa Việt Nam và Indonesia là đường cách đều bờ biển Việt Nam và bờ biển đảo Borneo của Indonesia. Theo tuyên bố năm 1977 thì Việt Nam xác định thềm lục địa là phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của Việt Nam ra đến bờ ngoài của rìa lục địa hoặc đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Ngày 12/11/1982, Chính phủ Việt Nam công bố hệ thống đường cơ sở của phần lãnh thổ lục địa Việt Nam, theo đó đảo Côn Đảo được sử dụng làm một điểm cơ sở để vạch hệ thống đường cơ sở thẳng của Việt Nam.

Xuất phát từ sự khác nhau giữa các tuyên bố về ranh giới thềm lục địa của Indonesia năm 1969 và chính quyền Sài Gòn năm 1971 nên ngay từ năm 1972 hai bên đã tiến hành đàm phán phân định thềm lục địa. Trong đàm phán, Indonesia đưa ra yêu sách đường trung tuyến giữa hai đường cơ sở (Indonesia sử dụng đường cơ sở quần đảo), thực chất là khoảng cách giữa đảo Natuna Bắc của Indonesia và Côn Đảo của Việt Nam (còn gọi là trung tuyến đảo-đảo). Việt Nam cộng hòa đề nghị phân định theo đường trung tuyến giữa hai bờ biển Việt Nam và bờ biển đảo lớn Borneo Bắc (Calimantan) của Indonesia (gọi là trung tuyến bờ-bờ). Hai đường trung tuyến này tạo thành vùng chồng lấn rộng khoảng 40.000 km<sup>2</sup>. Hai bên không đạt được thỏa thuận nào. Tháng 6/1978, Việt Nam và Indonesia bắt đầu đàm phán về phân định thềm lục địa với Indonesia. Đàm phán phân định thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia là một quá trình dài xuất phát từ những yếu tố khách quan (Việt Nam là lãnh thổ lục địa, Indonesia là quốc gia quần đảo) lẫn chủ quan (lập luận và việc vận dụng luật biển quốc tế của hai bên). Bờ biển giữa Việt Nam và Indonesia cách nhau 250 hải lý, do đó trước kia không có vấn đề biên giới phải giải quyết. Đến nay, do sự phát triển của luật pháp quốc tế về biển, hai bên phải phân định vùng biển.

Quan điểm lúc đầu của Indonesia vẫn là trung tuyến đảo - đảo, quan điểm của Việt Nam theo định nghĩa về thềm lục địa là sự trải dài tự nhiên của lục địa do

đó ranh giới hai bên nên theo đường đáy lũng (thalweg), một rãnh ngầm ngăn cách hai thềm lục địa, từ đó tạo nên vùng tranh chấp rộng chừng 42.000km<sup>2</sup>. Sở dĩ Việt Nam không giữ quan điểm của trước đây vì Hội nghị luật biển lần thứ ba của Liên hợp quốc đã có chiều hướng chấp nhận quy chế quốc gia quần đảo của Indonesia.

Hai nước đã tiến hành 16 vòng đàm phán để phân định thềm lục địa, qua đó đã thu hẹp vùng chồng lấn xuống còn khoảng 4.500 km<sup>2</sup>. Qua 10 vòng họp cấp chuyên viên phân chia được 37.500 km<sup>2</sup> trong đó Việt Nam được 14.000 km<sup>2</sup>. Tháng 10/1991, Thủ tướng Việt Nam thoả thuận với Tổng thống Indonesia phân chia 50/50 vùng còn lại khoảng 4.500 km<sup>2</sup> nhưng trong đàm phán cấp chính phủ tháng 12/1991 Indonesia không thực hiện thoả thuận của lãnh đạo hai nước, viện cớ là hai bên quan niệm khác nhau về vùng còn lại. Tháng 2/1993, Tổng thống Indonesia có ý kiến cho rằng trước đây Việt Nam và Indonesia đàm phán về phân định thềm lục địa trên cơ sở quan hệ chính trị mà không trên cơ sở pháp lý, đến nay trong khu vực với tình hình Trung Quốc có tham vọng về chủ quyền trên Biển Đông không có cơ sở pháp lý, do đó Việt Nam và Indonesia cần giải quyết việc phân định trên cơ sở pháp lý mới có thể đấu tranh với Trung Quốc. Vì vậy đề nghị đàm phán lại từ đầu trên cơ sở pháp luật quốc tế.

Qua 5 vòng trao đổi không chính thức, hai bên vẫn chưa nhất trí tiến hành đàm phán lại. Tại vòng 5, Indonesia đưa ra một ý kiến mới là phân định vùng đặc quyền kinh tế trước vì họ cho rằng phân định vùng đặc quyền kinh tế không cần tính đến địa mạo của đáy biển. Trong thời gian đó, Indonesia đã nhiều lần ký kết hợp đồng về thăm dò, khai thác dầu khí theo đường phân định do họ đưa ra trong các vòng đàm phán và khẳng định rằng họ có quyền thăm dò, khai thác trên thềm lục địa của họ không vượt qua đường trung tuyến giữa Natuna Bắc và Côn Đảo. Thậm chí khu vực họ ký hợp đồng thăm dò, khai thác tháng 5/1997 còn vượt ra ngoài khu vực chồng lấn giữa hai nước, sang thềm lục địa Việt Nam giáp khu vực chồng lấn [15].

#### *2.4.3.3. Nội dung của Hiệp định về phân định thềm lục địa*

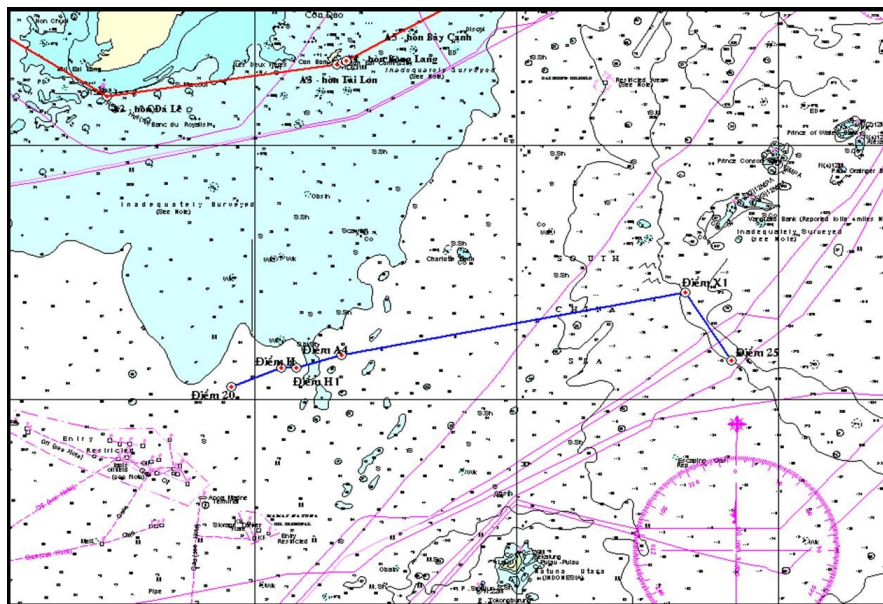
Ngày 29/5/2003, hai nước tiến hành trao đổi Văn kiện phê chuẩn Hiệp định giữa Việt Nam và Indonesia về phân định ranh giới thềm lục địa và Hiệp định có hiệu lực thi hành từ ngày 29/5/2007 [20]. Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa Việt Nam - Indonesia tạo thuận lợi cho hai nước thực hiện các quyền chủ quyền, quyền tài phán, quản lý và khai thác phần thềm lục địa của mình, góp phần tăng cường hơn nữa sự hợp tác nhiều mặt giữa hai nước. Hiệp định là thành quả chung của hai bên thông qua đàm phán hữu nghị, căn cứ vào các nguyên tắc cơ bản của



luật pháp quốc tế và tập quán quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982. Hai bên khẳng định cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của Hiệp định, góp phần vào việc thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước, cũng như duy trì hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển trên biển Đông.

Hiệp định này chỉ phân định ranh giới thềm lục địa, không ảnh hưởng đến bất kỳ hiệp định nào sẽ được ký trong tương lai về phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế giữa hai nước. Đường ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia được xác định bằng các đoạn thẳng nối tuần tự các điểm có tọa độ như sau:

Điểm	Vĩ độ	Kinh độ
20	06°05'48'' Bắc	105°49'12'' Đông
H	06°15'00'' Bắc	106°12'00'' Đông
H1	06°15'00'' Bắc	106°19'01'' Đông
A4	06°20'59,88'' Bắc	106°39'37,67'' Đông
X1	06°50'15'' Bắc	109°17'13'' Đông



**Hình 2.16: Bản đồ phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia**

Tiếp đó, đường ranh giới này sẽ nối thẳng đến điểm có tọa độ là: vĩ độ 06°18'12'' Bắc, kinh độ 109°38'36'' Đông (Điểm 25). Các đoạn thẳng và tọa độ của các điểm nêu tại khoản 1 điều này là các đường trắc địa và tọa độ địa lý được tính toán trên hệ tọa độ trắc địa thế giới năm 1984 (WGS 84) và được thể hiện trên mảnh hải đồ số 3482, tỷ lệ 1:1.500.000 do Hải quân Hoàng gia Anh xuất bản năm 1997, là phụ lục được đính kèm Hiệp định này. Đường ranh giới được thể hiện trên hải đồ đính kèm

Hiệp định này chỉ nhằm mục đích minh họa.

Vị trí thực trên biển của các điểm và các đoạn thẳng nêu tại khoản 1, Điều 1 sẽ được xác định bằng các phương pháp do các cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết thỏa thuận. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam là Cục Đo đạc và Bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan có thẩm quyền của Indonesia là Cục Thủy đạc và Hải dương học thuộc Hải quân Indonesia.

*Vấn đề phân định vùng đặc quyền kinh tế*, hai bên xác định Hiệp định phân định thêm lục địa sẽ không ảnh hưởng đến bất kỳ hiệp định nào được ký trong tương lai giữa các bên ký kết về phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế.

*Về bảo vệ môi trường biển*, các bên ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau nhằm phối hợp chính sách của mình phù hợp với luật pháp quốc tế về bảo vệ môi trường biển.

*Về các mỏ cắt ngang*, trong trường hợp có một cấu tạo mỏ dầu hoặc khí tự nhiên, hoặc mỏ khoáng sản khác dưới đáy biển nằm vắt ngang đường ranh giới nêu tại khoản 1, Điều 1, các bên ký kết sẽ thông báo cho nhau mọi thông tin liên quan và thỏa thuận về cách thức khai thác hữu hiệu nhất các cấu tạo hoặc mỏ nói trên và về việc phân chia công bằng lợi ích thu được từ việc khai thác đó.

*Giải quyết tranh chấp*, mọi tranh chấp giữa các bên ký kết nảy sinh trong việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết một cách hoà bình thông qua hiệp thương hoặc đàm phán.

Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia bao gồm những quy định có những nội dung tương tự như các quy định trong các hiệp định về phân định thêm lục địa của nhiều nước trên thế giới và những Hiệp định phân định mà Việt Nam đã ký với Thái Lan và Trung Quốc. Với Hiệp định này, Việt Nam đã khép kín được đường phân định thêm lục địa giữa hai nước, loại bỏ được khả năng mở rộng tranh chấp ra ngoài khu vực liên quan đến thêm lục địa hai bên.

#### **2.4.4. Thỏa thuận phân định biển Việt Nam - Campuchia**

##### **2.4.4.1. Vị trí địa lý và lịch sử biên giới biển Việt Nam - Campuchia**

Vùng biển Việt Nam - Campuchia nằm trong vịnh Thái Lan, là phần phía Tây của biển Đông, tạo thành một vùng lõm rộng trên bờ biển phía Nam của lục địa Đông Dương, trải dài từ vĩ tuyến 5° đến 14° Bắc và từ kinh tuyến 99° đến 105° Đông và kết thúc ở phía Bắc Đông Bắc ở mũi Cà Mau tại 8°36' Bắc - 102°21' Đông. Vùng biển Việt Nam - Campuchia là một biển nửa kín, với diện tích khoảng 300.000km<sup>2</sup>, giới hạn bởi bờ biển của bốn nước Thái Lan, Việt Nam, Malaysia và Campuchia. Vịnh khá dài (450 hải lý) nhưng có diện tích nhỏ, chiều rộng trung bình là 385km (208 hải

lý). Ngoài ra vịnh có khoảng 200 đảo, đảo nhỏ chủ yếu tập trung vào phần phía Đông và gần bờ biển. Đó là yếu tố làm phức tạp hóa không những việc phân định ranh giới các vùng biển giữa Việt Nam và Campuchia mà còn cả đối với việc phân định biển giữa một bên là Campuchia và Việt Nam với bên kia là Thái Lan [31].

Lịch sử cho thấy từ năm 1820, Vua Minh Mạng cho khai phá các đảo và di dân đến đó. Năm 1825, huyện Hà Tiên sáp nhập vào tỉnh An Biên cho đến năm 1832, thời điểm Hà Tiên được nâng lên thành tỉnh [9]. Năm 1858, Pháp đánh chiếm Việt Nam, Việt Nam thua trận phải ký Hiệp ước 1874 nhường cho Pháp 6 tỉnh Nam Kỳ, trong đó có Hà Tiên và các đảo thuộc tỉnh này. Trong một thời gian dài, từ thế kỷ XVIII (1715) đến tận đầu thế kỷ XX (1913), vấn đề chủ quyền các đảo trong vịnh Thái Lan đã không hề được nêu ra cho đến khi người Pháp đến, các đảo đó từ trước đã thuộc sở hữu của Việt Nam được chuyển giao cho Pháp.

Chỉ đến khi tranh chấp xảy ra xung quanh việc xin đặc nhượng (1913) và thu thuế các ngư dân trong vùng (1936-1937) thì vấn đề quy thuộc các đảo mới được đặt ra. Để giải quyết dứt điểm vấn đề thuế và tạo thuận lợi cho quản lý hành chính, Toàn quyền Đông Dương đã gửi một bức thư ngày 31/1/1939 cho Thống đốc Nam Kỳ vạch một đường kinh tuyến Bắc một góc  $14^\circ$ G, đường đó vòng qua Bắc đảo Phú Quốc cách các điểm nhô ra nhất của bờ phía Bắc đảo Phú Quốc 3km (trong thư không nói rõ đường đó chấm dứt ở đâu). Tất cả các đảo ở phía Bắc con đường này từ nay sẽ do Campuchia quản lý; tất cả các đảo phía Nam con đường này, kể cả toàn bộ đảo Phú Quốc sẽ tiếp tục do Nam Kỳ quản lý (trong thư dùng hai từ khác nhau: đối với Campuchia là “*từ nay*”, còn đối với Nam Kỳ là “*tiếp tục*”). Bức thư nói rõ: “*Đương nhiên là ở đây chỉ đề cập đến vấn đề hành chính và cảnh sát, còn vấn đề quy thuộc lãnh thổ của các đảo này hoàn toàn được bảo lưu*”. Bức thư này được đồng gửi cho Khâm sứ Pháp ở Campuchia. Ông này cho đăng bức thư trong Công báo Campuchia trong mục thông tư (nên về sau có người lầm lẫn gọi là thông tư Brévié), khi đăng đã có cắt câu của bức thư khẳng định việc hoàn toàn bảo lưu vấn đề quy thuộc lãnh thổ. Thống đốc Nam Kỳ đã không cho đăng bức thư Brévié trong Công báo. Vì bức thư không được đăng trong Công báo Đông Dương và Công báo Nam Kỳ, bản được đăng ở Công báo Campuchia lại không theo đúng nguyên bản nên cho đến nay cả Việt Nam và Campuchia đều chưa tìm thấy sơ đồ của đường Brévié đính kèm theo bức thư của Toàn quyền Đông Dương. Cũng vì vậy hiện nay có bốn cách thể hiện khác nhau về đường Brévié: Thứ nhất, theo Bộ trưởng Ngoại giao Campuchia thời Sihanouk, đường Brévié được thể hiện không phải là một

đường liên tục mà là một đường đứt đoạn với 4 đoạn cách nhau khá xa. Thứ hai, Việt Nam Cộng hòa khi công bố đường ranh giới tuần tiễu trên biển đã thể hiện đường Brévié chấm dứt ngay ở Đông Bắc Phú Quốc. Thứ ba, Tiến sĩ Mark J. Valencia thuộc trung tâm Đông - Tây của Hoa Kỳ trong một cuốn sách xuất bản năm 1985 đã thể hiện đường Brévié theo các đoạn thẳng, cách các điểm nhô ra nhất của đảo Phú Quốc 3km. Đây cũng là cách mà Nicholas Prescott, giáo sư người Australia thể hiện trong một cuốn sách xuất bản năm 1981. Thứ tư, là cách vẽ của chính quyền Pol Pot khi công bố bản đồ nước Campuchia tháng 8/1977. Đây là cách thể hiện xa rời câu chữ của bức thư Brévié nhất: trong thư viết đường Brévié vòng qua Bắc đảo Phú Quốc, cách điểm nhô ra nhất của bờ Bắc đảo Phú Quốc 3km thì sơ đồ này đã thể hiện đường Brévié vòng từ phía Bắc đảo rồi trở lại về phía Đông Nam đảo theo một đường liên tục, điểm nào cũng cách bờ biển Phú Quốc 3km.

Như vậy, từ đầu thế kỷ XVIII cho đến trước năm 1939, về lịch sử và pháp lý toàn bộ các đảo giữa Việt Nam và Campuchia thuộc chủ quyền của Việt Nam. Chỉ từ năm 1939, Campuchia mới chính thức quản lý về mặt hành chính và cảnh sát các đảo ở phía Bắc đường Brévié. Và cho đến nay, tranh chấp biển giữa hai nước chủ yếu xoay quanh tính pháp lý của đường Brévié trong phân định biên giới.

Phân định biên Việt Nam - Campuchia là một quá trình khó khăn và lâu dài do nhiều nguyên nhân. *Thứ nhất*, hai bên có lập trường rất khác biệt về đường biên giới biển. *Thứ hai*, việc phân định biên giới giữa Việt Nam và Campuchia (cả trên bộ lẫn trên biển) phụ thuộc rất nhiều vào tình hình chính trị nội bộ của Campuchia và tình hình quan hệ giữa hai nước. *Thứ ba*, phía Campuchia muốn hoàn tất công tác phân giới cắm mốc biên giới trên bộ với Việt Nam, sau đó mới tính đến việc giải quyết biên giới biển [9].

Chính quyền Campuchia trong các thời kỳ trước (từ Sihanouk, Lonol đến Polpot), một cách trực tiếp hay gián tiếp, đều đề nghị lấy đường Brévié làm đường biên giới trên biển giữa hai nước nên các nỗ lực đàm phán không đạt được kết quả gì. Ngày 18/2/1979, Việt Nam và Campuchia đã ký Hiệp ước Hòa bình, hữu nghị và hợp tác, trong đó có điều 4 ghi: “*Hai bên cam kết giải quyết bằng đàm phán hòa bình mọi bất đồng nếu có trong các quan hệ song phương của mình*”.

#### 2.4.4.3. Quan điểm của Campuchia và Việt Nam về biên giới biển

Ngày 7/7/1982, Việt Nam và Campuchia ký Hiệp định về Vùng nước lịch sử giữa hai nước [24], trong đó thoả thuận “*lấy đường Brévié được vạch ra năm 1939 làm đường phân chia các đảo trong khu vực này*” và “*sẽ thương lượng vào thời*

*gian thích hợp... để hoạch định đường biên giới biển giữa hai nước*". Đây là lần đầu tiên hai nước thừa nhận chủ quyền của các bên đối với các đảo giữa hai nước. Hiệp định này đã nâng đường Brévié từ ranh giới quản lý hành chính và cảnh sát thành đường phân chia chủ quyền đảo giữa hai nước nhưng cũng xác nhận giữa hai nước chưa có đường biên giới biển. Hiệp định trên cung cấp một yếu tố tích cực đối với Campuchia trong chừng mực lần đầu tiên một văn bản thừa nhận quyền sở hữu đảo Koh Wai (Poulo Wai) của Campuchia. Để bù lại, Campuchia thừa nhận giá trị của đường Brévié như đường phân chia đảo và từ bỏ việc yêu cầu các đảo phía Nam đường này, kể cả Koh Trâl/ Phú Quốc và Poulo Panjang (Thỏ Chu). Tuy vậy, hiệp định này không cam kết về tương lai của đường biên giới biển giữa hai quốc gia, đối với các cuộc đàm phán, hiệp định này đưa ra một cơ sở có lợi cho Việt Nam một chút. Diện tích của "vùng nước lịch sử" lớn hơn vùng thực sự tranh chấp và bao phủ của Campuchia nhiều hơn vùng nước của Việt Nam [34].

Theo như Hiệp định 7/7/1982, vấn đề chủ quyền trên các hòn đảo gần bờ trong vịnh Thái Lan coi như đã được giải quyết. Tất cả các đảo nằm về phía Bắc của đường Brévié thuộc về Campuchia và những đảo còn lại thuộc về Việt Nam. Vùng nước lịch sử sẽ được quản lý theo cơ chế "vùng nước chung". Hai bên cam kết đảm bảo an ninh trên vùng nước này. Nhân dân địa phương được tiếp tục đánh cá truyền thống. Đường biên giới trong vùng nước lịch sử sẽ được vạch ra theo phương thức như đã thực hiện tại các vùng biển khác. Đó không là một vấn đề riêng rẽ mà là một phần thống nhất của việc phân định biển quốc gia đã được hai bên ký kết thông qua một hiệp định.

Từ cuộc đàm phán cấp chuyên viên về biên giới lãnh thổ giữa hai nước năm 1988 tới nay, phía Campuchia đã chính thức đưa ra đề nghị lấy đường Brévié làm đường biên giới trên biển giữa hai nước. Tuy vậy, các đảng phái chính trị đối lập khác ở Campuchia luôn lợi dụng vấn đề nhạy cảm về biên giới lãnh thổ để công kích đảng cầm quyền, tuyên chiến gây thù hận giữa hai dân tộc, cho rằng Việt Nam chiếm đất và các đảo của họ trong vịnh Thái Lan (kể cả đảo Phú Quốc). Tóm lại, quan điểm của phía Campuchia về chủ quyền các đảo và các ranh giới trên biển thường phụ thuộc vào tình hình chính trị và quan hệ giữa hai nước, nhưng chủ yếu tập trung vào đường Brévié và ranh giới thêm lục địa đơn phương năm 1972 của họ, có thể điều chỉnh một đoạn liên quan đến Việt Nam. Trong đàm phán phía Campuchia vẫn còn giữ lập trường cứng về phương án phân định biên giới biển theo đường Brévié, coi đây là lập trường chính thức của lãnh đạo cao nhất

Campuchia mặc dù họ không nên được cơ sở pháp lý để bảo vệ yêu sách này.

Việt Nam không chấp nhận phương án trên, khẳng định đường Brévié chưa bao giờ là một đường “*biên giới hiện tại*” trên biển giữa Việt Nam và Campuchia. Thực tế, từ sau ngày giải phóng đến nay, đường Brévié không tồn tại như một đường biên giới trên biển, không trong tâm trí nhà cầm quyền cũng như không tồn tại trong suy nghĩ của nhân dân hai nước. Đó chính là tính thực sự của tình hình, minh chứng cho việc áp dụng nguyên tắc Uti Possidetis cho đường Brévié, một sự hữu hiệu đã trải qua gần 60 năm nay. Hơn nữa, liệu đường Brévié có phải là “*biên giới trên biển công bằng và hợp lý*” nếu nó tạo thành một cái túi chiều rộng 3km gần như hoàn toàn bao lấy đảo Phú Quốc, không tính đến các lợi ích kinh tế và an ninh. [24] Một con đường, không được khẳng định cả bằng luật thời kỳ thuộc địa, hay thỏa thuận điều ước lẫn sự công nhận mặc nhiên, không biết đến quyền lợi của người dân, bỏ qua hoàn cảnh thực tế thì không thể chuyển thành biên giới trên biển dưới góc độ pháp lý của nguyên tắc Uti Possidetis.

Tại các cuộc đàm phán, Việt Nam thể hiện rõ quan điểm của mình là cần phải phân định biên giới biển theo nguyên tắc công bằng, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. Việt Nam chính thức đề nghị áp dụng phương pháp phân định theo đường trung tuyến có tính tới các hoàn cảnh địa lý và các yếu tố có liên quan khác để điều chỉnh thích hợp đi tới một giải pháp phân định công bằng cho cả hai bên.

Hiện nay, quan điểm của cả hai bên về việc phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia còn khác xa nhau. Vì diện tích chồng lấn trong vùng biển giữa hai nước Việt Nam - Campuchia là không lớn nhưng do vị trí của vùng biển, yếu tố lịch sử và nguồn lợi hải sản nên đây là vấn đề khó giải quyết. Tháng 6/1998, tại cuộc họp vòng 2 cấp chuyên viên, phía Campuchia vẫn đề nghị lấy đường Brévié làm đường biên giới biển nhưng Việt Nam không chấp nhận nên Campuchia đề nghị Việt Nam vạch đường trung tuyến trong vùng nước lịch sử để họ nghiên cứu và xem xét. Tháng 3/1999, Việt Nam đã đưa ra sơ đồ đường trung tuyến trong vùng nước lịch sử để hai bên lấy đường này làm cơ sở đàm phán, điều chỉnh làm đường phân định biển giữa hai nước. Tuy vậy, đến tháng 8/1999, Campuchia vẫn chưa có câu trả lời về đường trung tuyến mà ta đã vạch ra ở vòng 1. Việt Nam vẫn kiên trì giải thích rõ hơn về tính hợp lý của việc sử dụng đường trung tuyến trong phân định, coi đây là đường khởi đầu khách quan nhất để hai bên cùng bàn bạc điều chỉnh hợp lý, hy vọng đi tới một con đường phân định công bằng cho hai bên. Tuy

nhiên từ đó tới nay, phía Campuchia vẫn chưa có một hành động đáng kể nào để đi tới kết quả phân định biên giới biển giữa hai nước.

#### 2.4.4.4. *Triển vọng phân định và hợp tác biển Việt Nam - Campuchia*

Vịnh Thái Lan là nơi diễn ra các mâu thuẫn về vùng biển chồng lấn giữa nhiều quốc gia như Malaysia, Thái Lan, Việt Nam và Campuchia. Việc phân chia lãnh hải ở đây không đạt được nhiều tiến triển do nhiều nguyên nhân. *Thứ nhất*, những bất đồng lớn về địa chính trị đã cản trở các nước đi đến thỏa thuận. *Thứ hai*, khu vực này chịu ảnh hưởng nặng nề của chế độ cai trị thực dân, vì thế sự giải thích khác biệt của các bên về những hiệp ước để lại từ thời kỳ thực dân cũng là một trở ngại. Ví dụ, Campuchia và Thái Lan luôn bất đồng về cách hiểu Hiệp định Pháp - Xiêm năm 1907 và Việt Nam - Campuchia cũng có quan điểm trái ngược về đường Brévié trong phân định biên giới biển. *Thứ ba*, trong vịnh Thái Lan có rất nhiều đảo và đảo nhỏ khiến cho việc phân chia lãnh hải càng khó khăn hơn. Nếu các tranh chấp biển ở châu Á thường tập trung vào vấn đề chủ quyền các đảo thì tranh chấp ở khu vực này lại xoay quanh vai trò của các đảo trong việc phân định biên giới [90].

Chính vì công tác phân giới trong vịnh Thái Lan không hề dễ dàng nên các nước ven biển trong vùng có xu hướng chọn các thỏa thuận tạm thời, chẳng hạn như ký kết các thỏa thuận khai thác chung để giảm bớt xung đột và khai thác tài nguyên thiên nhiên trong khi chờ đợi một sự phân định chính thức. Ngày 21/2/1979, một bản ghi nhớ về khai thác chung được ký kết giữa Thái Lan và Malaysia. Ngày 5/6/1992, Việt Nam và Malaysia cũng đạt được một thỏa thuận tương tự, thống nhất cùng khai thác trong một “*khu vực xác định*” thuộc vịnh Thái Lan. Hiệp định về vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia ký ngày 7/7/1982 đã đặt vùng biển chồng lấn của hai nước dưới chế độ khai thác chung. Những thỏa thuận dạng này khiến cho khu vực này đi đầu châu Á và cả trên thế giới trong việc đạt được các cam kết hợp tác chung. Hiệp ước về vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia lại có những đặc điểm khác biệt so với hai thỏa thuận hợp tác trên. Mục đích chính của hiệp ước này lại nghiêng về tính chính trị nhiều hơn là việc khai thác tài nguyên. Tuy nhiên, vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia về thực chất có nhiều chức năng hơn là chỉ phục vụ một mục đích khai thác, bao gồm việc đánh cá, khai thác tài nguyên và các hoạt động phi kinh tế khác như hợp tác tuần tra, giám sát liên quan đến các vấn đề an ninh chiến lược [56].

Chính vì vậy, hướng xử lý tốt nhất trong quan hệ biên giới biển với

Campuchia trong thời gian tới vẫn là đối tượng hợp tác vì nguồn lợi kinh tế, cùng khai thác và quản lý tài nguyên trong vùng biển chồng lấn. Việt Nam có thể chủ động trong việc nêu ra các sáng kiến hợp tác với Campuchia, đặc biệt là trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu, khoáng sản. Sự gắn kết về lợi ích kinh tế sẽ tạo ra môi trường thuận lợi hơn để có phương án phân định công bằng, hợp lý cho cả hai phía.

#### **2.4.5. Thỏa thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa chồng lấn Việt Nam – Malaysia**

##### **2.4.5.1. Vị trí vùng thềm lục địa chồng lấn và những thỏa thuận đạt được**

Giữa Việt Nam và Malaysia tồn tại một vùng chồng lấn thềm lục địa rộng khoảng 2.800 km<sup>2</sup>. Vùng này hình thành bởi đường ranh giới thềm lục địa do chính quyền Sài Gòn công bố năm 1971 và đường ranh giới thềm lục địa thể hiện trên hải đồ của Malaysia công bố năm 1979. Sở dĩ có sự khác nhau đó là do chính quyền Sài Gòn có tính đến đảo Hòn Khoai, các đảo của cả hai bên, còn Malaysia chỉ tính đến các đảo ven bờ của mình mà bỏ qua Hòn Khoai của Việt Nam (cách bờ 6,5 hải lý).

Đây là khu vực chồng lấn có diện tích không lớn nhưng có tiềm năng về dầu khí. Xuất phát từ nhu cầu khai thác dầu khí phục vụ phát triển của hai nước và thực tế là diện tích vùng chồng lấn không lớn, ngày 05/6/1992, hai bên đã ký Bản thỏa thuận về hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn. Theo đó, hai bên chính thức xác nhận tọa độ khu vực chồng lấn theo đường ranh giới thềm lục địa do Tổng cục Dầu khí Việt Nam công bố năm 1977 (trùng với yêu sách thềm lục địa do chính quyền Sài Gòn công bố năm 1971) và đường ranh giới thềm lục địa thể hiện trên hải đồ của Malaysia công bố năm 1979.

Thỏa thuận hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí trong vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và Malaysia ký ngày 5/6/1992 [39] gồm những nội dung chính sau: *Về vùng chồng lấn trên biển*, Việt Nam và Malaysia tồn tại một vùng chồng lấn biển và thềm lục địa rộng khoảng 2.800 km<sup>2</sup>. Do vùng chồng lấn có diện tích không rộng, tiềm năng dầu khí lớn, nên hai bên nhất trí trước khi đàm phán phân định thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế, sớm thông qua Thỏa thuận hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí để phục vụ cho sự phát triển của mỗi nước. *Về những quy định chung*, hai bên thỏa thuận hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí trong khu vực chồng lấn trên biển giữa hai nước, dựa trên những nguyên tắc chính sau: Phân chia đồng đều chi phí và lợi nhuận giữa hai bên; Các hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí sẽ được Petronas (Malaysia) và Petrovietnam (Việt Nam) tiến hành trên cơ sở các dàn xếp thương mại



sau khi được chính phủ hai bên phê chuẩn; Thỏa thuận này không phương hại tới lập trường của mỗi bên đối với khu vực chồng lấn; Nếu mỏ dầu khí có một phần nằm vắt ngang sang khu vực chồng lấn và một phần nằm bên thềm lục địa của Malaysia hoặc Việt Nam, thì hai bên sẽ thỏa thuận để thăm dò, khai thác; Việc quản lý, giám sát các hoạt động dầu khí trong vùng chồng lấn do hai bên bàn bạc, thống nhất. *Về thỏa thuận Thương mại*, trên cơ sở Thỏa thuận hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí này, Petronas và Petrovietnam đã ký Thỏa thuận thương mại, theo đó Petrovietnam và Petronas có trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau; đồng ý tiếp tục thu các khoản thuế quy định trong hợp đồng đã ký với các nhà thầu (do Malaysia đã ký từ năm 1989), bao gồm: thuế tài nguyên, thuế lợi tức, thuế xuất khẩu, khoản trả phụ. Trước đây, nhà thầu nộp cho Chính phủ Malaysia thì nay chia đều cho Việt Nam và Malaysia; Các khoản thu quy định trong hợp đồng gồm: chia lãi dầu, nộp quỹ nghiên cứu khoa học trước đây nộp cho Petronas thì nay chia đều cho Việt Nam và Malaysia. Các phần thu cho phía Việt Nam sẽ do Petronas chịu trách nhiệm giao đủ, phần này không bị Chính phủ Malaysia đánh thuế. *Về cơ chế điều hành*, hai bên thành lập Ủy ban hỗn hợp ở cấp cao; Ủy ban điều phối và các tiểu ban luật pháp, kinh tế, thương mại, kỹ thuật...; Ủy ban điều phối thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Ủy ban hỗn hợp phê chuẩn là: xác định phần đóng góp của các bên; giám sát hoạt động của nhà thầu; giải quyết việc cung ứng dịch vụ của hai nước...; các ủy ban hoạt động theo cơ chế đồng thuận. Nếu có bất đồng sẽ giải quyết từ thấp đến cao trên tinh thần hòa giải hữu nghị và công bằng; Petrovietnam và Petronas cùng nhau thực hiện kiểm toán đối với hoạt động của nhà thầu để xác định quyền lợi.

Sau 4 năm thực hiện Thỏa thuận thương mại, ngày 29/7/1997, những tấn dầu đầu tiên được khai thác từ vùng chồng lấn đã được xuất khẩu và lợi nhuận được chia đều cho hai bên theo đúng thỏa thuận. Đến nay, các giếng dầu trong vùng chồng lấn đang tiếp tục hoạt động có hiệu quả; khăng định chủ trương hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí ở khu vực chồng lấn giữa hai nước là hoàn toàn đúng đắn, góp phần nâng tầm quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam-Malaysia, củng cố an ninh, ổn định cho khu vực và thế giới [35]. Ngoài ra, vùng khai thác chung giữa Thái Lan và Malaysia rộng 7.250km<sup>2</sup> có khoảng 800 km<sup>2</sup> có liên quan tới Việt Nam. Theo Hiệp định về phân ranh giới biển giữa Việt Nam và Thái Lan ký ngày 9/8/1997, Việt Nam và Thái Lan đã thoả thuận sẽ cùng Malaysia giải quyết vấn đề này qua đàm phán [41].

#### 2.4.5.2. Hợp tác và đồng thuận trong vấn đề thềm lục địa

Về vấn đề lãnh hải, Việt Nam và Malaysia đã đạt được sự đồng thuận trong

việc giải quyết vấn đề hai bên cùng tuyên bố chủ quyền một số khu vực lãnh hải trên biển Đông. Việt Nam và Malaysia đã liệt kê phần lớn những phần lãnh hải thuộc chủ quyền mỗi nước trong hồ sơ chung về thềm lục địa mở rộng đã được đệ trình lên Liên Hiệp Quốc ngày 6/5/2009. Việc nộp hồ sơ chung là kết quả của mối quan hệ song phương tốt đẹp giữa Việt Nam và Malaysia. Sau khi Việt Nam và Malaysia nộp hồ sơ chung lên Liên Hiệp Quốc, Trung Quốc đã lên tiếng phản đối. Trong thời gian tới, Việt Nam và Malaysia tiếp tục bàn bạc, thỏa thuận về việc triển khai tuần tra chung trên biển, hợp tác về đánh bắt hải sản ở biển Đông và xây dựng các cơ chế phù hợp để xử lý vấn đề ngư dân Việt Nam vô tình đi vào vùng biển Malaysia đánh bắt hải sản theo tinh thần nhân đạo, phù hợp với quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

## Chương 3 LỜI GIẢI CHO VẤN ĐỀ TRANH CHẤP TẠI BIỂN ĐÔNG

### 3.1. Tổng quan về biển Đông

#### 3.1.1. Vị trí chiến lược của biển Đông

Biển Đông là một biển nửa kín và là một trong những khu vực chiến lược quan trọng bậc nhất trên thế giới. Vùng biển này trải rộng từ khoảng vĩ tuyến 3° Nam tới vĩ tuyến 23° Bắc và được bờ biển của các nước Trung Quốc (bao gồm cả đảo Đài Loan), Việt Nam, Campuchia, Thái lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Brunei, Philippines bao bọc xung quanh. Với diện tích bề mặt khoảng 3.939.245 km<sup>2</sup>, biển Đông là một trong những biển lớn nhất thế giới. Ngoài việc đây là con đường hàng hải quan trọng thì biển Đông cũng là một khu vực giàu tài nguyên gồm cả nguồn hải sản và tiềm năng dầu khí.



**Hình 3.1: Toàn bộ khu vực biển Đông [98]**

Tháng 2/2009, Trung Quốc đã gửi một số tàu chiến tới vịnh Aden, xây dựng một căn cứ tàu ngầm hạt nhân trên đảo Hải Nam và công khai bộc lộ ý định triển khai theo học thuyết Mahan, với ý định biến Trung Quốc thành một cường quốc biển, từ đó có thể thống trị thế giới. Và trong ý đồ đó, biển Đông có một vị trí chiến

lược hết sức quan trọng. Với tham vọng vươn ra đại dương, Trung Quốc đã hình dung ra hai chuỗi đảo chính, trong đó biển Đông nằm trong chuỗi đảo số 1, như là cửa ngõ để Trung Quốc có thể vươn ra chuỗi đảo số 2, dần dần thống trị Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, từ đó có thể thỏa mãn giấc mộng siêu cường [87]

Theo UNCLOS 1982 thì biển Đông là một khu vực đặc thù, chứa đựng tất cả các nội dung như quy định về quốc gia ven biển, quốc gia quần đảo, nước không có biển, nước bất lợi về mặt địa lý, các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia, vùng nước lịch sử, phân định biển, an toàn hàng hải.v.v. Đặc biệt, với những khái niệm xuất hiện trong UNCLOS 1982 về thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế đã khiến cho biển Đông trở thành biển được bao phủ bởi các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của các nước ven biển Đông. Điều này khiến cho khoảng cách về biên giới một số quốc gia trong khu vực trước đây là xa xôi, cách trở thì nay trở thành các quốc gia cùng chia sẻ đường biên giới biển chung. Điều này cũng dẫn tới một hệ quả là biển Đông trở thành một biển chứa đựng những tranh chấp có mức độ phức tạp bậc nhất trên thế giới.

### ***3.1.2. Khái quát về tranh chấp tại Biển Đông***

Hiện nay, có ba vấn đề chính liên quan đến tranh chấp Biển Đông, đó là tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; tranh chấp quyền chủ quyền đối với các vùng biển; tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các quốc gia trong các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia ven biển Đông. Năm quốc gia và một thực thể, bao gồm Trung Quốc, Việt Nam, Malaysia, Philippines, Brunei và Đài Loan đã đưa ra yêu sách đối với toàn bộ hoặc một phần của quần đảo Trường Sa. Riêng đối với quần đảo Hoàng Sa là đối tượng tranh chấp song phương của Việt Nam và Trung Quốc. Đồng thời, việc phân định Biển Đông còn phức tạp thêm bởi các yêu sách chồng lấn về thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế và “các yêu sách lịch sử” khác của các quốc gia ven biển.

Sau một thời gian tình hình bề ngoài của các tranh chấp có vẻ dịu đi, đến nay về thực chất các tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên tại đây vẫn còn hiện hữu và ảnh hưởng đến an ninh và phát triển của Việt Nam. Tính đến Việt Nam chúng ta cũng là một bên trong tranh chấp, có những quyền lợi chính đáng và sống còn liên quan đến vùng biển này, việc nghiên cứu một cách tổng thể, mang tính hệ thống, đa ngành về biển Đông và các tranh chấp lãnh thổ liên quan đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và việc phân định vùng biển xung quanh, đặc biệt là các giải pháp khả thi

là việc làm cần thiết và mang tính thực tiễn cao. Ngày 7/5/2009, cùng với công hàm gửi Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc phản đối việc Việt Nam nộp Báo cáo về Ranh giới ngoài thêm lục địa của mình cho Ủy ban Ranh giới thêm lục địa của Liên Hiệp Quốc theo quy định của UNCLOS 1982, Trung Quốc đã gửi kèm một sơ đồ trên đó thể hiện đường yêu sách 9 đoạn của mình trên biển Đông. Theo công hàm thì “Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với các đảo ở biển nam Trung Hoa (*tức biển Đông*) và các vùng nước kế cận, và có quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng nước liên quan cũng như đáy biển và lòng đất đáy biển ở đó”. Ngày 8/5/2009, phái đoàn thường trực Việt Nam tại Liên Hiệp Quốc đã có Công hàm số 86/HC-2009 gửi Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc bác bỏ công hàm và sơ đồ nói trên. Cùng ngày, Bộ Ngoại giao Việt Nam cũng đã trả lời phỏng vấn khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và coi đường yêu sách 9 đoạn của Trung Quốc thể hiện trên sơ đồ là “không có giá trị vì không có cơ sở pháp lý, lịch sử và thực tiễn”.

“Đường lưỡi bò” còn gọi là “đường chữ U” (U shaped line), “đường đứt đoạn” là một khái niệm được mô tả tưởng tượng ở biển Đông, do phía Trung Quốc nêu lên mà không xác định được vị trí cụ thể, rõ ràng, ổn định trên thực tế. Sở dĩ gọi là “đường lưỡi bò” vì khi vẽ thể hiện trên bản đồ (do tưởng tượng ra) thì hình dạng của nó giống như cái lưỡi bò bắt đầu từ vùng biển phía nam Trung Quốc thò xuống gần hết biển Đông. Như vậy nó tếm hết 80% diện tích biển Đông, trong đó bao trùm cả bốn quần đảo lớn trên biển Đông là Hoàng Sa (Paracels), Trường Sa (Spratlys) của Việt Nam và Pratas Island (Đông Sa) và Zhongsha tức bãi cạn Macclesfield Bank (Trung Sa). Nguồn gốc cái “đường lưỡi bò” nói trên là do một người (tư nhân) chuyên vẽ bản đồ người Trung Quốc tên là Hu Jinjie tự vẽ ra lần đầu tiên vào tháng 12/1914. Dựa theo đó, về sau “đường lưỡi bò” được một viên chức nhà nước Trung Quốc tên là Bai Meichu vẽ lại vào tháng 12/1947.

Trước thế kỷ XX, ngoại trừ Việt Nam, không có nước nào trong khu vực có bằng chứng để chứng minh họ đã xác lập chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sách “Trung Quốc Địa lý Giáo khoa” của Trung Quốc xuất bản năm 1906 không đề cập tên Tây Sa và Nam Sa và ghi rằng điểm cực Nam của Trung Quốc là đảo Hải Nam. Trong khi đó, suốt trong gần 3 thế kỷ (từ thế kỷ XVII đến nửa sau thế kỷ XIX, các triều đại phong kiến Việt Nam luôn cử những đội dân binh đến các quần đảo này để khảo sát và khai thác các nguồn tài nguyên [28]. Thực dân Pháp cai trị Việt Nam, quản lý hai quần đảo này và đến 1956 chính quyền Sài Gòn tiếp quản,

lập nên các đơn vị hành chính mới. Tuy nhiên, vào tháng 4 năm 1956, Trung Quốc lợi dụng cơ hội Pháp rút khỏi đó, bí mật đổ bộ chiếm nhóm đảo phía Đông quần đảo Hoàng Sa. Tháng 1 năm 1974, khi chế độ Sài Gòn đang trên đà sụp đổ, Trung Quốc dùng vũ lực chiếm cụm đảo phía Tây quần đảo Hoàng Sa và sau đó chiếm toàn bộ 23 đảo, bãi đá và cát thuộc quần đảo này [29]. Còn ở Trường Sa, trong khi Việt Nam gặp khó khăn lớn, Trung Quốc vào tháng 3 năm 1988 đã dùng vũ lực, chiếm đóng trái phép bãi Đá Chữ Thập và Đá Gaven cùng với một số bãi đá ngầm ở quần đảo này. Đến năm 1992, Trung Quốc lại chiếm thêm Bãi Vạn An trên thềm lục địa của Việt Nam. Vào tháng 2 năm 1995, Trung Quốc bí mật chiếm bãi đá thuộc nhóm đảo Vành Khăn (Mischief Reef) do Philippines quản lý. Như vậy, hiện đang tồn tại tranh chấp chủ quyền tại quần đảo Trường Sa giữa giữa 5 nước 6 bên, gồm có Việt Nam, Trung Quốc lục địa, Đài Loan, Philippines, Malaysia, Brunei [33]. Trong cuộc tranh chấp này Việt Nam, Trung Quốc lục địa và Đài Loan đòi chủ quyền hầu như toàn bộ quần đảo Trường Sa, Philippines và Malaysia đòi chủ quyền một phần của quần đảo này, Brunei thì mới chỉ tuyên bố nhưng chưa có yêu sách cụ thể và cũng là nước duy nhất chưa có sự hiện diện trên quần đảo Trường Sa. Ngoài hai quần đảo trên, tranh chấp biển Đông còn mở rộng ra cả vùng biển phía Nam đảo Trường Sa giữa 6 nước 7 bên gồm: Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan, Philippines, Malaysia, Indonesia, Brunei. Chính quyền Trung Quốc coi vùng biển này nằm trong đường biên giới “lưỡi bò” là vùng nước lịch sử do họ đơn phương tuyên bố sở hữu từ cuối năm 1947. Từ sau 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng có những tuyên bố tương tự.

Do nhiều nguyên nhân, trong đó có nhu cầu phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Trung Quốc và ASEAN, tranh chấp biển Đông giữa các nước liên quan đòi chủ quyền trong nửa thập niên đầu thế kỷ XXI có phần lắng dịu. Tuy nhiên, từ sau đó, nhất là từ 2009 cho tới nay, tình hình biển Đông lại trở nên căng thẳng. Vào tháng 5/2009, Trung Quốc chính thức gửi lên Ủy ban Liên Hợp quốc về Ranh giới thềm lục địa “Báo cáo về thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”, trong khi đó họ liên tục gửi công hàm phản đối hồ sơ của các nước khác như Việt Nam, Malaysia và Philippines [35]. Hơn nữa, Trung Quốc từ thời gian này tăng cường sử dụng các biện pháp khác để hỗ trợ cho mục tiêu xác lập chủ quyền của họ như tiến hành chấp pháp tại các khu vực tranh chấp, gây sức ép một số công ty đa quốc gia đang hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí với Việt Nam và Philippines, tiến hành nhiều cuộc tập trận với quy mô lớn trên biển Đông, thực hiện lệnh cấm bắt cá hàng năm và quấy nhiễu ngư dân các nước hoạt động hợp pháp trên

vùng biển của mình v.v. Các hành động mới này đã đi ngược lại những nguyên tắc cơ bản của UNCLOS 1982 và DOC năm 2002 mà Trung Quốc đã ký, góp phần chính làm cho tình hình biển Đông trở nên căng thẳng.

Cùng với hành động trên, Trung Quốc cũng không ngần ngại va chạm với tàu của Mỹ đang hoạt động tại biển Đông [42], đồng thời đẩy mạnh hiện đại hóa hải quân, không quân, xây dựng các cơ sở quân sự và nhất là việc Trung Quốc coi biển Đông là một phần của lợi ích cốt lõi về chủ quyền của mình, kiên quyết đòi đàm phán song phương với từng quốc gia có yêu sách, không chỉ làm cho các nước trong khu vực lo ngại, mà còn kích thích sự can dự của nhiều nước ngoài khu vực, nhất là Mỹ, nước có lợi ích chiến lược và tham vọng địa chính trị tại khu vực này.

### **3.2. Lời giải cho vấn đề tranh chấp tại Biển Đông**

Tranh chấp Biển Đông leo thang với mức độ khá nghiêm trọng trong thời gian gần đây không chỉ bắt nguồn từ xung đột lợi ích của các nước liên quan đến chủ quyền lãnh thổ, an ninh quốc gia, quyền tài phán và khai thác tài nguyên thiên nhiên, mà còn từ tham vọng chiến lược, kiểm soát địa chính trị tại Đông Nam Á. Trong bối cảnh Trung Quốc, một nước lớn đang trở dậy mạnh mẽ và ngày càng quyết đoán trong việc đòi chủ quyền và một nước Mỹ đang suy yếu tương đối, muốn duy trì vai trò chủ đạo tại khu vực này, thì vấn đề tranh chấp biển Đông lại càng trở nên phức tạp, có nguy cơ thổi bùng xung đột địa chính trị. Lâu nữa, xung đột gia tăng ở biển Đông là lời cảnh tỉnh đối với cộng đồng quốc tế yêu hòa bình, trước hết là đối với các nước ven biển Đông.

Qua nghiên cứu thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt là tình hình giải quyết phân định ranh giới trên biển của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực cho thấy công tác hoạch định ranh giới trên biển là hết sức phức tạp. Thực tiễn phân định biển không thực sự có một chuẩn mực hay một giải pháp tối ưu trọn vẹn để áp dụng cho mỗi quốc gia trong quá trình đàm phán, thỏa thuận để giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ. Tuy nhiên, qua thực tiễn có thể đúc rút được một số giải pháp cho vấn đề tranh chấp tại biển Đông như sau:

Trước hết, các quốc gia Đông Nam Á có yêu sách đòi chủ quyền, trong đó có Việt Nam và các nước khác có lợi ích tại biển Đông không thể chấp nhận một nền chính trị cường quyền, chiếm đoạt hay phân chia ảnh hưởng của các nước lớn tại khu vực này, bởi Biển Đông là không gian sinh tồn của họ. Người dân và chính phủ các nước ven biển Đông muốn sống hữu nghị và hợp tác với tất cả các nước, trước hết là với cả Trung Quốc và Mỹ, không muốn có “thảm họa địa chính trị” tại nơi mà thiên nhiên ban tặng cho họ nguồn tài nguyên quý báu. Các quốc gia Đông Nam Á cần

bám sát các cam kết mà ASEAN và Trung Quốc đã nhất trí trong DOC để làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp tại Biển Đông.

Thứ hai, các bên liên quan cần tôn trọng lịch sử, tuân thủ luật pháp và tập quán quốc tế, coi trọng lợi ích đan xen của nhau trong giải quyết tranh chấp biển Đông. Muốn làm được những điều trên, đòi hỏi các bên liên quan, trước hết là các nhà cầm quyền ở các nước phải có ý chí chính trị một cách mạnh mẽ, coi hòa bình là lợi ích tối thượng, là tài sản chung cần đặt lên hàng đầu. Có như vậy lợi ích chính đáng của các bên liên quan ở biển Đông và cả khu vực mới được đảm bảo. Đối với ASEAN và các nước thành viên, biển Đông là phạm vi địa chính trị của họ. Tổ chức này cần chủ động hơn nữa trong việc tham gia giải quyết tranh chấp. Đây là phép thử mới chứng minh tính hiệu quả và vai trò trung tâm của tổ chức này trong việc đảm bảo cho người dân và các quốc gia thành viên ASEAN được sống trong hòa bình cũng như duy trì động lực chủ đạo thúc đẩy quan hệ hòa bình và hợp tác của khu vực với các đối tác bên ngoài, nhất là với các nước lớn như đã được ghi trong bản Hiến chương ASEAN [18].

Thứ ba, các quốc gia có lợi ích tại biển Đông cần nghiên cứu các giải pháp cụ thể để hoạch định các ranh giới biển có liên quan, đồng thời có những biện pháp bảo vệ chủ quyền biển, đảo tại biển Đông. Trong số các giải pháp đó thì việc lựa chọn tài phán quốc tế, thỏa thuận khai thác chung có lẽ sẽ là lời giải được coi là phù hợp cho việc giải quyết tranh chấp tại biển Đông hiện nay.

### ***3.2.1. Thực hiện các nội dung cơ bản của DOC***

Các cam kết mà ASEAN và Trung Quốc đã nhất trí trong DOC có thể phân thành hai nhóm chính, bao gồm các cam kết về các nguyên tắc ràng buộc hành vi ứng xử của các bên ở Biển Đông và các cam kết về việc cùng tiến hành một số biện pháp xây dựng lòng tin cũng như một số hoạt động hợp tác trong một số lĩnh vực ít nhạy cảm.

#### ***3.2.1.1. Các cam kết về các nguyên tắc ứng xử trong DOC***

*Một là*, các bên khẳng định cam kết đối với mục tiêu và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, UNCLOS 1982, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á, năm nguyên tắc tồn tại hòa bình và các nguyên tắc phổ cập khác của pháp luật quốc tế.

*Hai là*, các bên cam kết giải quyết mọi tranh chấp lãnh thổ và tranh chấp về quyền tài phán bằng các biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, thông qua trao đổi ý kiến và thương lượng hữu nghị giữa các quốc gia có chủ quyền liên quan phù hợp với các nguyên tắc phổ cập của pháp luật quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. Mặc dù, DOC không nói rõ các biện pháp hoà bình ở



đây là gì, nhưng căn cứ pháp luật quốc tế cũng như quy định tại Điều 33 của Hiến chương Liên hợp quốc thì các biện pháp hoà bình để giải quyết tranh chấp bao gồm thương lượng, môi giới, trung gian, hoà giải, trọng tài và toà án quốc tế. Điều này có nghĩa là các bên có rất nhiều sự lựa chọn và họ hoàn toàn tự do trong việc lựa chọn các biện pháp hoà bình này. Điều mấu chốt là họ không được đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực để giải quyết các tranh chấp liên quan ở biển Đông.

*Ba là*, các bên khẳng định tôn trọng tự do hàng hải và tự do bay ở biển Đông như đã được quy định bởi các nguyên tắc phổ cập của pháp luật quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. Điều này có nghĩa là tàu thuyền của mọi quốc gia (bất kể ở trong khu vực hay ngoài khu vực) đều được quyền tự do hàng hải trong vùng đặc quyền kinh tế của các nước ven biển Đông cũng như vùng biển quốc tế ngoài phạm vi 200 hải lý; tàu bay của mọi quốc gia được quyền tự do bay trên vùng trời trên vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển Đông và ở vùng trời trên các vùng biển quốc tế.

*Bốn là*, các bên cam kết kiềm chế không tiến hành các hoạt động có thể làm phức tạp thêm hoặc gia tăng tranh chấp và ảnh hưởng đến hoà bình và ổn định của khu vực. Tuyên bố DOC không liệt kê cụ thể những hành động cụ thể, nhưng chúng ta có thể xác định được: các hoạt động có thể làm phức tạp thêm các tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; các hoạt động có thể gia tăng các tranh chấp đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; và loại hành động thứ 3 là các hành động có thể ảnh hưởng đến hoà bình và ổn định ở trong khu vực. Tuyên bố DOC đặc biệt nhấn mạnh việc kiềm chế không đưa người lên các đảo, bãi hiện nay không có người ở.

*3.2.1.2. Các cam kết về việc tìm kiếm phương cách xây dựng dựng lòng tin và các hoạt động hợp tác trong một số lĩnh vực ít nhạy cảm*

ASEAN và Trung Quốc đồng ý căn cứ vào các nguyên tắc Hiến chương Liên hợp quốc, UNCLOS 1982, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á, năm nguyên tắc tồn tại hoà bình và các nguyên tắc phổ cập khác của pháp luật quốc tế, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau để tìm kiếm các phương cách xây dựng lòng tin. Từ cam kết mang tính nguyên tắc đó, ASEAN và Trung Quốc nhất trí là trong khi tìm kiếm giải pháp hoà bình cho các tranh chấp, các bên cam kết tăng cường nỗ lực để xây dựng lòng tin như tiến hành đối thoại quốc phòng; đối xử nhân đạo với người bị nạn trên biển; thông báo cho các bên liên quan về các cuộc diễn tập quân sự, trao đổi thông tin liên quan. Việc thông báo và trao đổi như vậy được các bên liên quan tiến hành trên cơ sở tự nguyện.

Đồng thời trong khi tìm kiếm giải pháp toàn diện và lâu dài cho vấn đề tranh

chấp ở biển Đông, các bên có thể tìm kiếm và tiến hành các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, an toàn và an ninh hàng hải, tìm kiếm, cứu nạn trên biển, đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia (buôn bán ma túy, cướp biển, cướp có vũ trang trên biển và buôn lậu vũ khí). Các bên sẽ thỏa thuận phương thức, địa điểm và phạm vi của các hoạt động hợp tác này trước khi triển khai.

ASEAN và Trung Quốc long trọng cam kết tôn trọng các quy định của DOC và hành động phù hợp với các nội dung của DOC. ASEAN và Trung Quốc đồng ý sẽ cùng nhau hợp tác trên cơ sở đồng thuận để đạt mục tiêu cuối cùng cao hơn là thông qua một Bộ Quy tắc ứng xử ở biển Đông. Các bên đều nhất trí rằng việc thông qua Bộ Quy tắc đó sẽ tăng cường hơn nữa hoà bình và ổn định của khu vực. Đồng thời ASEAN và Trung Quốc cũng khuyến khích các quốc gia khác tôn trọng các nguyên tắc trong DOC.

### *3.2.1.3. Thực hiện DOC giữa ASEAN và Trung Quốc*

Tuyên bố DOC là kết quả của nỗ lực chung của cả ASEAN và Trung Quốc. Đó là văn kiện chung đầu tiên giữa ASEAN và Trung Quốc trực tiếp liên quan vấn đề biển Đông. Tuyên bố không phải là công cụ để giải quyết tranh chấp ở biển Đông, đặc biệt là tranh chấp về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhưng rõ ràng, việc tuân thủ nghiêm chỉnh các cam kết trong DOC giúp tránh được các xung đột tại biển Đông như đã từng xảy ra và giữ ổn định cho khu vực và có lợi cho cả toàn khu vực.

Tuyên bố của các Hội nghị cấp cao ASEAN-Trung Quốc đều khẳng định quyết tâm thực hiện đầy đủ DOC theo hướng cuối cùng thông qua COC. Tuyên bố chung của các nguyên thủ và Thủ tướng các nước ASEAN và Trung Quốc về đối tác chiến lược ASEAN-Trung Quốc đã coi việc thực hiện DOC là một biện pháp trong hợp tác an ninh giữa ASEAN và Trung Quốc. Tuyên bố của Chủ tịch Hội nghị cấp cao ASEAN tại Hà Nội (2010) đã coi DOC là một trong số các công cụ và cơ chế quan trọng hiện nay của ASEAN, đặt DOC bên cạnh các văn kiện pháp lý như Hiệp ước Thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á, Hiệp ước về khu vực phi vũ khí hạt nhân ở Đông Nam Á, Diễn đàn khu vực ASEAN, v.v. Hội nghị cấp cao ASEAN-Trung Quốc lần thứ 13 (2010) khẳng định lại cam kết triển khai đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở biển Đông và hướng tới thông qua COC trên cơ sở đồng thuận, qua đó góp phần duy trì hòa bình, ổn định và hợp tác trong khu vực; hoan nghênh những tiến triển đạt được trong lĩnh vực này, bao gồm việc tổ chức cuộc họp lần thứ 4 về triển khai DOC, và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tham vấn và phối hợp chặt chẽ giữa các quốc gia thành viên ASEAN và Trung Quốc trong triển khai DOC, bao gồm việc

nổi lại Cuộc họp Quan chức cấp cao ASEAN - Trung Quốc về DOC.

Để thúc đẩy thực hiện đầy đủ các quy định trong DOC, ASEAN và Trung Quốc đã lập hai cơ chế là Hội nghị quan chức cấp cao ASEAN - Trung Quốc về DOC (SOM ASEAN-Trung Quốc) và Nhóm Công tác chung ASEAN-Trung Quốc về thực hiện DOC. Nhóm Công tác chung được giao nhiệm vụ đề xuất lên SOM ASEAN-Trung Quốc các khuyến nghị liên quan trong một số lĩnh vực khác nhau, trong đó có việc xây dựng Bản Quy tắc hướng dẫn thực hiện DOC. Từ năm 2005 đến nay, Nhóm công tác chung đã có 6 cuộc họp, trong đó các cuộc họp gần đây là Cuộc họp thứ 4 tại Hà Nội (tháng 4-2010), Cuộc họp thứ 5 tại Côn Minh, Trung Quốc (tháng 12-2010) và cuộc họp thứ 6 tại Indonesia (tháng 4-2011). Sở dĩ việc thương lượng kéo dài là vì ASEAN và Trung Quốc có ý kiến khác nhau về một điểm là Bản Quy tắc có đề cập thực tiễn tham khảo hiện hành của ASEAN hay không. Các nước ASEAN đề nghị có một quy tắc khẳng định thực tiễn này, nhưng Trung Quốc cho rằng không cần thiết [40].

Để tháo gỡ bế tắc và thúc đẩy việc thực hiện DOC một cách đầy đủ nhất, ASEAN đã thể hiện thái độ linh hoạt về vấn đề trên. Tháng 7/2011, ASEAN và Trung Quốc đã nhất trí thông qua Bản Quy tắc hướng dẫn thực hiện Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông năm 2002. Bản Quy tắc gồm phần mở đầu với 3 đoạn và phần nội dung với 8 quy tắc cụ thể hướng dẫn việc thực hiện các hoạt động, biện pháp và dự án hợp tác chung có thể có như được nêu trong DOC: việc thực hiện DOC được thực hiện từng bước một phù hợp với điều khoản của DOC; các bên tham gia DOC tiếp tục thúc đẩy đối thoại và tham vấn phù hợp với tinh thần DOC; việc tiến hành các hoạt động hoặc dự án theo DOC phải được xác định rõ ràng; việc tham gia các hoạt động hoặc các dự án trên cơ sở tự nguyện; các hoạt động ban đầu là xây dựng lòng tin; quyết định thực hiện các dự án hoặc các hoạt động cụ thể trên cơ sở đồng thuận và hướng tới mục tiêu cuối cùng là COC; trong quá trình thực hiện các dự án hoặc các hoạt động đã được thoả thuận trong khuôn khổ DOC, khi cần thiết, sẽ tìm kiếm trung cầu các chuyên gia, nhân vật nổi tiếng; tiến trình thực hiện các hoạt động, dự án sẽ được báo cáo hàng năm cho Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN-Trung Quốc.

Việc ASEAN và Trung Quốc nhất trí về các quy tắc hướng dẫn DOC là một bước tiến trong quan hệ giữa ASEAN và Trung Quốc. Hy vọng bước tiến này sẽ tiếp tục góp phần vào việc duy trì hoà bình, ổn định ở Biển Đông và tạo tiền đề quan trọng cho việc triển khai xây dựng và đi tới Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông giữa ASEAN và Trung Quốc trong thời gian tới.

### ***3.2.2. Một số giải pháp khác để giải quyết tranh chấp trên biển Đông***

Các cuộc đối đầu quân sự trong khu vực hần là điều mà các quốc gia tranh chấp trên biển Đông đều không muốn xảy ra. Tuy nhiên, một dân tộc mà sợ chiến tranh thì không có hòa bình, Việt Nam không có lý do phải khiếp sợ đối với bất kỳ thế lực nào, lịch sử Việt Nam đã hoàn toàn minh chứng cho điều đó. Mặc dù vậy, Việt Nam không phải là một quốc gia hiếu chiến mà Việt Nam luôn mong muốn hòa bình, muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới. Vì thế, một giải pháp để giải quyết cuộc tranh chấp này là rất cần thiết, bởi vì việc giữ nguyên trạng là rất nguy hiểm, gây bất ổn bởi nó thúc đẩy các bên yêu sách hành động đơn phương, như vậy nó lại tạo ra cơ hội cho các cường quốc bên ngoài tham gia vào [16].

### *3.2.2.1. Giải pháp lựa chọn Tòa án quốc tế*

Vậy giải pháp nào để giải quyết những vấn đề gây bất ổn khu vực biển Đông? Đã có nhiều giải pháp khác nhau được đưa ra. Phương án đầu tiên hay được nhắc tới đó là giải quyết vấn đề chủ quyền bằng cách đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án quốc tế. Theo điều 287 UNCLOS 1982 thì vấn đề tranh chấp này có thể đưa ra ITLOS, ICJ, Tòa án trọng tài (phụ lục VII) và Tòa án đặc biệt (phụ lục VIII). Tuy nhiên, những tranh chấp lãnh thổ của các quốc gia trên thế giới theo truyền thống đa phần đều được đưa ra ICJ [19]. Thẩm quyền của ICJ rộng hơn rất nhiều so với thẩm quyền của ITLOS. Trong lịch sử, ICJ đã xử rất nhiều vụ việc về tranh chấp lãnh thổ giữa các quốc gia, những phán xử của ICJ đã trở thành những án lệ kinh điển trong luật quốc tế cho việc giải quyết các tranh chấp lãnh thổ giữa các quốc gia, đặc biệt cho các vụ tranh chấp biên giới biển, điển hình như vụ eo biển Corfu, vụ ngư trường Na uy, vụ các đảo Minquiers và Ecrehous, vụ đảo Palmas, vụ thềm lục địa biển Bắc...[66].

Theo Hiến chương của Liên Hợp quốc, giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hòa bình, đàm phán, trung gian hòa giải, đưa ra các cơ quan tài phán quốc tế: khi có tranh chấp đều có thể đưa ra các cơ quan tài phán quốc tế, nhưng phải dựa trên quy chế và dựa trên nguyên tắc là các quốc gia phải đồng ý đưa vấn đề này ra tòa án quốc tế (Điều 33). ICJ, các quốc gia có thể đưa dựa trên 3 cơ sở như sau: i) Các quốc gia kí thỏa thuận đồng ý đưa vấn đề ra tòa án quốc tế; ii) Các quốc gia có thể tuyên bố chấp nhận thẩm quyền của tòa; iii) Trong các quốc gia có hiệp ước quy định, khi xảy ra tranh chấp thì đưa ra tòa án quốc tế.

Trong vấn đề tranh chấp giữa các quốc gia trong khu vực, trong đó có Việt Nam và Trung Quốc, để đưa ra ICJ thì các nước phải có thỏa thuận. Hiện tại, thì cả Việt Nam và Trung Quốc đều chưa đưa ra tuyên bố nào chấp nhận thẩm quyền của tòa án quốc tế, cho nên dù là khả năng Việt Nam được quốc tế khuyến cáo, nhưng

đây là điều khó xảy ra trong thời điểm này.

### 3.2.2.2. Cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển theo UNCLOS 1982

Việc giải quyết tranh chấp trên biển trong Luật quốc tế hiện đại chủ yếu dựa trên các quy định của UNCLOS 1982. Vấn đề giải quyết tranh chấp về biển được quy định tại phần XV, từ Điều 279 đến Điều 299 của Công ước và các bản phụ lục có liên quan, bao gồm các vấn đề cơ bản như: nguyên tắc giải quyết tranh chấp; trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp; trình tự, thủ tục hoà giải (Phụ lục V); tổ chức, thẩm quyền, và thủ tục tố tụng của ITLOS (Phụ lục VI); thẩm quyền, thủ tục và giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, (Phụ lục VII); về việc giải quyết tranh chấp bằng toà án trọng tài đặc biệt (Phụ lục VIII), v.v...

Nguyên tắc nền tảng, được dùng làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp theo UNCLOS 1982, là: Các quốc gia thành viên giải quyết mọi tranh chấp trong việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng các phương pháp hoà bình theo đúng Điều 2, khoản 3 của Hiến chương Liên hợp quốc “và, vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng các phương pháp đã được nêu ở Điều 33, khoản 1 của Hiến chương” (Điều 279). Như vậy, các bên có thể tán thành bất cứ một cách thức giải quyết tranh chấp nào mà họ lựa chọn. Không một quy định nào của Công ước ảnh hưởng đến quyền của các quốc gia áp dụng bất cứ lúc nào, bằng bất kỳ phương pháp hoà bình nào theo sự lựa chọn của mình một vụ tranh chấp xảy ra giữa họ (Điều 280). Và: “Khi có một tranh chấp xảy ra giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước, các bên tranh chấp tiến hành ngay một cuộc trao đổi quan điểm về cách giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hay bằng các phương pháp hoà bình khác...” (Điều 283).

Tại Phụ lục V của Công ước đã trù tính đến việc thành lập một uỷ ban hoà giải với chức năng “nghe ý kiến của các bên, xem xét các yêu sách và các ý kiến phản bác của họ, và đưa ra những đề xuất cho các bên với ý định muốn đạt được một sự hoà giải”. Những người hoà giải có thể làm một báo cáo không bắt buộc đối với các bên. Nếu không đạt được một giải pháp nào thì sẽ phải áp dụng các thủ tục bắt buộc dẫn đến những kết luận bắt buộc. Các bên tranh chấp có thể tuyên bố bằng văn bản chấp nhận quyền tài phán của một trong các toà án sau: ITLOS, ICJ, một toà trọng tài thông thường hoặc toà án trọng tài đặc biệt được thành lập theo Phụ lục VIII. Theo quy định tại Điều 296 thì các quyết định do toà án có thẩm quyền đưa ra là có tính chất tối hậu (chung thẩm), và tất cả các bên tranh chấp phải tuân theo. Các quy định về giải quyết tranh chấp của Công ước đòi hỏi tất cả các quốc gia thừa nhận hoặc phê

chuẩn Công ước phải thực hiện, không được bảo lưu một ý kiến nào. Tuy nhiên các quốc gia có thể lựa chọn cách thức riêng cho mình đối với việc giải quyết tranh chấp, hoặc có thể chấp nhận quyết định bắt buộc của một toà án nào đó và có quyền lựa chọn nhất định về tính chất và thành phần của toà án.

Các điều khoản của Công ước chỉ có thể được áp dụng cho những cuộc tranh chấp có liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước, không áp dụng cho những cuộc tranh chấp nảy sinh từ những tình huống rộng hơn nhưng có ảnh hưởng đến những vấn đề về biển. Ví dụ như vấn đề tranh chấp giữa Bồ Đào Nha và Ôxtrâyliia liên quan đến Đông Timo. Vấn đề tranh chấp được trình bày trước Toà án Quốc tế là Hiệp ước Biên Timo, đã phân chia các nguồn tài nguyên biển giữa Indônêxia và Ôxtrâyliia. Nhưng cuộc tranh chấp thực sự là tranh chấp về việc chuyển giao quyền lực sau khi kết thúc chính quyền thực dân và về việc dùng vũ lực để phủ nhận quyền tự quyết của nhân dân Đông Timor.

Các điều khoản bắt buộc về giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng cho tất cả mọi cuộc tranh chấp ngay cả giữa các bên tham gia Công ước được quy định tại Điều 298: Những ngoại lệ không bắt buộc đối với việc áp dụng Mục 2 (Các thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc) nếu như khi ký kết, phê chuẩn tham gia Công ước, hoặc ở bất kỳ thời điểm nào sau đó, một quốc gia có thể tuyên bố bằng văn bản không chấp nhận các thủ tục giải quyết tranh chấp đã được trừ định ở Mục 2, có liên quan đến một hay nhiều loại tranh chấp sau đây: các tranh chấp về việc giải thích hay áp dụng các Điều 15(1), 74(2) và 83(3) liên quan đến việc phân định ranh giới các vùng biển hay các vụ tranh chấp về các vịnh hay danh nghĩa lịch sử, các tranh chấp liên quan đến các hoạt động tăng cường quân sự hoặc hành động nhằm bảo đảm việc tuân thủ pháp luật, các tranh chấp đã được đệ trình Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Chính vì những trường hợp ngoại lệ đụng chạm đến những vấn đề tranh chấp chính trị và nhất là đến sự cân bằng giữa quyền tài phán của quốc gia ven biển với quyền của các quốc gia khác, cho nên nhiều cuộc tranh chấp tiềm tàng có thể sẽ bị loại bỏ. Những trường hợp ngoại lệ ấy cơ bản là làm giảm phạm vi của các điều khoản giải quyết tranh chấp. Chính vì vậy, theo UNCLOS, các trường hợp sau đây được coi là ngoại lệ (exception), nghĩa là phải có sự thỏa thuận của tất cả các quốc gia đang tranh chấp với nhau thì mới được đưa ra tòa án: các tranh chấp liên quan đến việc phân định vùng biển, các hoạt động quân sự, các tranh chấp mà Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc có trách nhiệm giải quyết. Xét một cách chung nhất thì tranh chấp chủ quyền ở biển Đông giữa các nước ASEAN với Trung Quốc hiện nay nằm trong

diện ngoại lệ ấy, nên phải có sự thỏa thuận của tất cả các bên tranh chấp thì Tòa án Quốc tế mới thụ lý giải quyết mà từ trước đến nay phía Trung Quốc không muốn đưa việc tranh chấp ra tòa án. Điển hình như trường hợp của Philippines, ngày 10/4/2012, Philippines đã chính thức đề nghị Trung Quốc đưa vấn đề tranh chấp chủ quyền biển giữa hai nước lên Tòa án quốc tế về Luật biển và đến ngày 29/4/2012, Trung Quốc đã chính thức bác bỏ đề xuất của Philippines trong việc đưa cuộc tranh chấp tại Hoàng Nham/Scarborough ra phân xử tại Tòa án quốc tế về Luật biển.

Hệ thống các điều khoản giải quyết tranh chấp ở UNCLOS 1982 là nhằm dự liệu một loạt các cách thức giải quyết và từ đó tạo thuận lợi cho các nỗ lực giải quyết của các bên bằng các biện pháp hoà bình cách này hay cách khác. Hiện nay trong khoa học pháp lý đang có xu hướng là khi đưa ra các cách thức giải quyết tranh chấp trong quan hệ kinh tế thương mại, người ta thường mô tả các cách thức khác nhau theo một trật tự sắp xếp liên tiếp đi từ phi chính thức đến chính thức, từ thoả thuận đến bắt buộc. Các bên tranh chấp có thể thoả thuận từng bước các cách thức khác nhau, theo một trật tự từ đàm phán, hoà giải, trọng tài cho đến toà án. Đồng thời, tất cả các cách thức giải quyết tranh chấp quốc tế đều theo nguyên tắc thoả thuận, theo những cách thức mà các bên đã cam kết từ trước hoặc lựa chọn vào bất kỳ thời điểm nào. Thay vì một trật tự từ thấp tới cao, Phần XV đã đưa ra một loạt các cách thức giải quyết tranh chấp để từ đó các bên có thể lựa chọn một cách thức thích hợp cho từng hoàn cảnh và đặc thù của vụ việc tranh chấp.

Yếu tố quan trọng nhất về giải quyết tranh chấp trong Công ước là các điều khoản quy định các thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc. Các quốc gia có thể chọn một hoặc nhiều biện pháp về thủ tục giải quyết bắt buộc như Toà án quốc tế về Luật biển, Toà trọng tài đặc biệt dành cho các tranh chấp về lĩnh vực nghề cá, bảo vệ và bảo tồn môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển hoặc về hàng hải, v.v... [14].

Trên thực tiễn xét xử của ICJ, trong một phán quyết của mình, ICJ đã nêu rõ: *“Tòa không thể thực hiện thẩm quyền tài phán của mình đối với một quốc gia nếu không có sự đồng ý của quốc gia đó”* [38]. Điều đó có nghĩa là ICJ chỉ có thể đưa ra phán quyết trên cơ sở sự chấp thuận đưa vụ việc ra nhờ ICJ giải quyết của các quốc gia trong vụ tranh chấp. Từ năm 1932, khi Việt Nam là thuộc địa của Pháp, Pháp đã đề nghị đưa tranh chấp chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa ra Tòa án Quốc tế và Trung Quốc đã từ chối đề nghị này. Năm 1947, trong cuộc thương lượng giữa Pháp và Trung Quốc được tiến hành tại Paris từ ngày 25/02 đến ngày 04/07/1947, Pháp tiếp tục nêu vấn đề đưa tranh chấp này nhờ Trọng tài quốc tế phân xử nhưng Trung

Quốc tiếp tục từ chối. Năm 1988, khi xung đột quân sự giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc tại khu vực biển Đông xảy ra, Việt Nam đã tính đưa tranh chấp ra Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, nhưng Trung Quốc vốn là thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an (có quyền phủ quyết) đã ngăn cản mọi sáng kiến của Hội đồng Bảo an trong tranh chấp này [90].

Năm 1994, khi bầu không khí căng thẳng tiếp tục gia tăng trong khu vực biển Đông, Việt Nam đã tỏ thái độ sẵn sàng cho việc đưa vụ tranh chấp biển Đông ra nhờ Tòa án quốc tế giải quyết. Philippines cũng đe dọa đưa tranh chấp này ra Hội đồng Bảo an và ICJ. Nhận xét về sự kiện này, nhóm Mark Valencia cho rằng: “Philippines sớm nhận thấy rằng, Trung Quốc vốn là một thành viên thường trực trong Hội đồng Bảo an, có thể phủ quyết bất cứ giải pháp nào mà họ đưa ra, và ICJ cũng không thể xét xử nếu Trung Quốc từ chối chấp nhận quyền tài phán của ICJ”[86]. Tuy nhiên, việc đi tới giải pháp do Tòa án quốc tế phán xử cũng có thể được tòa chấp nhận đơn kiện đơn phương nhưng phải với điều kiện được tiến hành trên một cơ sở tự nguyện giữa các nước đã ký trước vào điều khoản bắt buộc chấp nhận thẩm quyền của Tòa án quốc tế, đó là một phương cách chung để công nhận thẩm quyền của cơ quan pháp lý của Liên Hợp Quốc, thế nhưng cả Trung Quốc, Việt Nam và Malaysia đều không ký vào điều khoản đó. Năm 1972, Philippines đã thừa nhận quyền xét xử của Tòa án nhưng vẫn bảo lưu loại trừ cuộc tranh chấp này [85].

Chưa thể kể đến việc khi đã đưa ra Tòa án quốc tế thì phải tuân thủ nguyên tắc *pacta sunt servanda* (tự nguyện chấp hành các cam kết quốc tế) thì khả năng rủi ro rất cao, có thể thắng lợi được tất cả nhưng cũng có thể bị thua trắng mất tất cả (Còn nếu không, các quốc gia vẫn có thể duy trì quyền kiểm soát thực tế (*de facto*) đối với các đảo đã chiếm đóng). Trong trường hợp này, các bên đều chưa chuẩn bị tâm lý có thể thất bại nên cũng không mạo hiểm đặt cược vào sự phán xét của Tòa. Thêm nữa, các bên cũng tinh táo nhận thấy một điều rằng: kể cả khi có sự phán quyết của Tòa đi chăng nữa, thì cũng chưa hẳn là đã chấm dứt hoàn toàn cho cuộc tranh chấp, chủ nghĩa dân tộc tại các quốc gia đang ngày càng dâng cao sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc thừa nhận kết quả giải quyết của Tòa. Ví dụ cụ thể như cuộc xung đột giữa Indonesia và Malaysia trong tranh chấp lãnh hải đối với vùng biển Ambalat cạnh quần đảo Borneo, mặc dù đã có phán quyết của ICJ từ năm 2002, nhưng nguy cơ xung đột vẫn còn nguyên đó, thậm chí còn gay gắt hơn. Hay như tranh chấp giữa Thailand và Campuchia về ngôi đền cổ Preah Vihear đã được ICJ phán quyết thuộc về Campuchia từ năm 1962, nhưng gần đây quan hệ giữa hai nước vẫn đầy căng thẳng [116]. Thực



tế cho thấy, tranh chấp lãnh thổ do Tòa án quốc tế giải quyết thường mất thời gian rất lâu, tranh chấp giữa Malaysia và Singapore về hòn đảo Pedra Branca/Pula Batu Puteh mà Tòa xử gần 20 năm mới xong. Còn tranh chấp về Hoàng Sa và Trường Sa gồm rất nhiều đảo lớn nhỏ và nhiều bên liên quan, nếu Tòa có giải quyết thì thời gian chắc chắn là sẽ không ngắn.

Tuy nhiên, việc Philippines khởi kiện Trung Quốc ra Tòa án quốc tế và Hội đồng trọng tài đang được thành lập có thể là một khảo cứu mới cho việc giải quyết tranh chấp tại biển Đông. Ngày 22/1/2013, Philippines chính thức thông báo nước này quyết định kiện Trung Quốc lên ITLOS nhằm tìm giải pháp hòa bình cho vấn đề tranh chấp chủ quyền trên biển Đông giữa hai nước. Ngày 25/8/2006, Trung Quốc đã có báo cáo gửi Liên Hợp Quốc đưa ra các tuyên bố bảo lưu theo Điều 298 của UNCLOS. Theo các bảo lưu này Trung Quốc có quyền không chấp nhận bất kỳ biện pháp giải quyết tranh chấp nào theo quy định tại điều 287, bao gồm 4 phương pháp: một là ICJ, hai là ITLOS, ba là Tòa án trọng tài và bốn là Tòa án trọng tài đặc biệt đối với tất cả các loại tranh chấp được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 298. Một số học giả Trung Quốc cho rằng Trung Quốc có thể từ chối thẩm quyền của Tòa án trọng tài và tòa án này không đủ thẩm quyền thụ lý đơn kiện vì Trung Quốc đã có văn bản bảo lưu này. Philippines khi đưa ra đơn kiện cũng biết rất rõ điều này. Tuy nhiên, phải xem xét kỹ các quy định tại điều khoản về quyền bảo lưu này có thể tạo thành chiếc khiên bảo vệ cho Trung Quốc trong mọi trường hợp hay không.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 298 các bảo lưu này chỉ áp dụng đối với những vấn đề liên quan đến các vụ tranh chấp về việc giải thích hay áp dụng các Điều 15, 74 và 83 tức là liên quan đến việc hoạch định ranh giới các vùng biển (bao gồm hoạch định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa các quốc gia có đường bờ biển kề nhau hay đối diện nhau) hay các vụ tranh chấp về các vịnh hay danh nghĩa lịch sử. Philippines hiểu rõ điều này và họ rất khôn ngoan khi đưa ra đơn kiện của mình. Trong đơn kiện, Philippines không đưa ra các vấn đề hoạch định ranh giới các vùng biển nêu trên mà đưa các vấn đề sau: Một, đề nghị tòa trọng tài đưa ra phán quyết xác nhận đường ranh giới 9 đoạn là vi phạm UNCLOS 1982. Hai, việc Trung Quốc xây dựng công trình trên các bãi, vỉa đá ngầm trong phạm vi 200 hải lý của Philippines đã vi phạm quyền chủ quyền và quyền tài phán của Philippines trên thềm lục địa hay không. Ba, các luật nội địa Trung Quốc đưa ra (như cấm đánh bắt hải sản hàng năm) trên biển Đông đã vi phạm UNCLOS 1982. Bốn, việc Trung Quốc đã cản trở Philippines thực thi quyền lợi trong các vùng biển

của mình cũng như ở các bãi, via đá ngầm và vùng biển xung quanh đã vi phạm UNCLOS. Hơn nữa, các bảo lưu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 298 UNCLOS chỉ áp dụng với các tranh chấp giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện. Rõ ràng Philippines và Trung Quốc không phải là những quốc gia như vậy. Philippines đã rất khôn ngoan khi lách qua một khe cửa hẹp, không đề cập tới các vấn đề mà Trung Quốc bảo lưu. Một số chuyên gia về luật quốc tế đã cho rằng tòa trọng tài có cơ sở để xác định thẩm quyền giải quyết những vấn đề mà Philippines đưa ra [8].

Ngày 25/3/2013, Bộ Ngoại giao Philippines đã chính thức xác nhận, Chủ tịch ITLOS đã bổ nhiệm thẩm phán người Ba Lan đại diện cho Trung Quốc tham gia thụ lý vụ Philippines kiện đường lưỡi bò phi pháp và các hành động gây hấn của Trung Quốc trên Biển Đông bất chấp việc Trung Quốc từ chối tham gia. Philippines cũng đã lựa chọn một thẩm phán người Đức làm đại diện cho mình trong vụ kiện này. Tiếp theo, Chủ tịch ITLOS sẽ bổ nhiệm tiếp 3 thành viên còn lại thuộc Hội đồng trọng tài Liên Hợp Quốc về Luật Biển cho đủ 5 thành viên thụ lý vụ kiện theo đề nghị bằng văn bản của Philippines.

Nhưng cũng có một số ý kiến quan ngại khi cho rằng hành động này của Philippines sẽ ảnh hưởng đến tương lai của khối ASEAN bởi trong giai đoạn này các nước Đông Nam Á rất cần thuyết phục Trung Quốc ngồi vào bàn đàm phán để xây dựng bộ quy tắc ứng xử cho các bên ở Biển Đông (COC) nhằm giải quyết các tranh chấp trên vùng biển này. Nếu Philippines làm Trung Quốc không vừa ý thì tương lai của COC sẽ trở nên bấp bênh hơn bao giờ hết. Năm 2012, Trung Quốc đã rất thành công trong việc sử dụng con bài Campuchia để phá hỏng các Hội nghị thượng đỉnh của ASEAN và có thể lần này họ sẽ mượn có lá đơn kiện của Philippines để trì hoãn xây dựng COC. Trong lúc này, tại biển Đông và biển Hoa Đông, các cơ quan hàng hải của Trung Quốc vẫn liên tục sử dụng, khai thác sự rủi ro trong các “tai nạn” trên biển để làm công cụ cho chính sách của mình – một chiến thuật đủ để “dọa dẫm” láng giềng, đủ để gây sự chú ý của quốc tế đối với các tuyên bố chủ quyền của họ trong khi các bên liên quan lại không thể có bằng chứng đủ mạnh để chứng minh “Trung Quốc hiếu chiến và chủ động gây xung đột”. Nhiệm vụ của Philippin mới chỉ là bắt đầu nhưng giới chuyên gia quốc tế khẳng định hành động này hoàn toàn không viển vông. Philippines đã thực hiện các hành động pháp lý rất cẩn trọng như không có đòi hỏi một sự phân định rõ ràng về chủ quyền, lãnh hải mà thay vào đó là yêu cầu Trung Quốc phải giải thích nước này đã dựa vào căn cứ nào của UNCLOS 1982 để vẽ ra cái gọi là “đường 9 đoạn” (đường lưỡi bò) của họ. Thêm vào đó, Philippines cũng khẳng định

Trung Quốc không có sở hữu bất kỳ đảo thực sự nào ở bãi cạn Scarborough và Trung Quốc đã xây dựng trái phép các công trình trên những mỏm đá ở khu vực này để làm cơ sở cho tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc và quấy rối ngư dân Philippines dù đang hoạt động trong vùng thuộc chủ quyền của Philippines theo UNCLOS 1982.

Tuy nhiên, việc khởi kiện chắc chắn sẽ là đạt được một điều gì đó vì quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên sẽ được xác định, dù Trung Quốc có quyết định ra trước tòa trọng tài để trình bày lý lẽ của mình hay không. Tòa sẽ ra phán quyết về các vấn đề mà Philippines nêu ra và các quyết định của tòa sẽ có tính ràng buộc đối với cả Trung Quốc và Philippines theo UNCLOS 1982. Một khi các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên rốt cuộc được xác định một cách chắc chắn và rõ ràng, nó sẽ giúp giải quyết các tranh chấp. Một khi tuyên bố chủ quyền 9 đoạn của Trung Quốc trên biển Đông bị Tòa án tuyên bố là không có giá trị, Trung Quốc sẽ khó mà có thể tiếp tục duy trì các tuyên bố chủ quyền không có giá trị và trái luật... Một khi nhóm các thành viên có uy tín trên trường quốc tế của tòa trọng tài xác định rằng không một quốc gia nào có thể thiết lập vùng biển xa hơn 12 hải lý đối với bất kỳ hòn đảo nào mà họ tuyên bố chủ quyền trên quần đảo Trường Sa hay bãi cạn Scarborough thì Trung Quốc sẽ không thể tiếp tục có những tuyên bố chủ quyền trái pháp luật và không có cơ sở. Một khi các quyền và nghĩa vụ pháp lý được tòa trọng tài xác định, sẽ dễ dàng cho các quốc gia tìm kiếm một giải pháp cho các vấn đề tranh chấp.

Việc Trung Quốc từ chối tham gia tòa án sẽ là một thảm họa đối với hình ảnh của nước này nhưng lại là điều mà chính phủ Philippines muốn, bởi vì các quốc gia công khai bất chấp luật lệ quốc tế, các thủ tục pháp lý quốc tế hay công khai bất chấp các nghĩa vụ đã đồng ý khi ký tham gia công ước sẽ thường phải trả giá đắt. Cả Philippines và Trung Quốc đều là các bên tham gia UNCLOS 1982. Viện dẫn việc Trung Quốc đã công khai lên tiếng phản đối chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa đơn phương và ủng hộ luật pháp quốc tế, hiến chương của Liên Hợp Quốc, các hiệp ước quốc tế cũng như ủng hộ quyền chủ quyền của các nước nhỏ hơn, cho thấy Trung Quốc ở trong tình thế phải chứng tỏ họ thật sự tin tưởng vào các nguyên tắc đáng trân trọng đó. Bất kỳ nước nào phớt lờ các cam kết và nghĩa vụ theo luật pháp và hiệp ước quốc tế mà họ đã ký thì họ sẽ đánh mất uy tín và sự tôn trọng của quốc tế.

#### *2.2.2.3. Giải pháp hợp tác khai thác chung*

Các hoạt động hợp tác trong khu vực biển Đông ở cấp độ song phương và đa phương tập trung vào các vấn đề cơ bản sau đây: phân định ranh giới trên biển; bảo vệ môi trường biển; vấn đề an toàn hàng hải; khai thác, quản lý tài nguyên biển; hợp

tác giải quyết tranh chấp đảo của các quốc gia. Để xem xét đến các cơ sở pháp lý của các hoạt động do các quốc gia tiến hành trong khuôn khổ hợp tác khai thác chung, cần phải xuất phát từ các quy định trong pháp luật quốc tế, được thể hiện thông qua điều ước quốc tế, tập quán quốc tế, các nguyên tắc pháp lý chung hay án lệ và các học thuyết của các quốc gia nổi tiếng [32].

Việc thiết lập các thỏa thuận khai thác chung, hợp tác cùng phát triển ở biển Đông cũng cần phải căn cứ vào quy định và thông lệ về lĩnh vực này, đó là:

Quy định trong UNCLOS 1982 và các điều ước quốc tế có liên quan, đặc biệt là Điều 74 (3) và Điều 83 (3) về các dàn xếp tạm thời liên quan đến phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; Điều 123 của Công ước về việc các quốc gia trong vùng biển kín hoặc nửa kín “nên hợp tác với nhau trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Thứ nhất, các nguyên tắc pháp lý chung của pháp luật quốc tế như nguyên tắc về hợp tác và quan hệ láng giềng thân thiện đã được khẳng định trong Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố về các nguyên tắc của pháp luật quốc tế liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp Hiến chương Liên Hợp quốc. Thứ hai, các án lệ và ý kiến của các luật gia nổi tiếng. Thứ ba, tập quán quốc tế được hình thành qua thực tiễn quốc tế và các án lệ có liên quan, theo đó một quốc gia không được phép khai thác đơn phương tài nguyên ở khu vực tranh chấp khi có sự phản đối một cách hợp lý của quốc gia tranh chấp khác.

Ngoài ra, các thỏa thuận khai thác chung ở biển Đông còn căn cứ vào một số điều ước quốc tế riêng khác như: Hiệp ước về thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á năm 1976, DOC năm 2002. Điều 3 và Điều 4 Hiệp ước về thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á năm 1976 quy định: “Tuân thủ theo Hiệp ước này, các bên ký kết sẽ cố gắng xây dựng và củng cố mối quan hệ hữu nghị, láng giềng thân thiện và hợp tác có tính truyền thống văn hóa và lịch sử đang gắn kết họ với nhau (Điều 3). Các bên ký kết sẽ thúc đẩy sự hợp tác tích cực trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa kỹ thuật, khoa học và hành chính cũng như trong các vấn đề thuộc lý tưởng và mong muốn chung vì hòa bình quốc tế và ổn định khu vực và trong các vấn đề quan tâm khác (Điều 4)”.

Mục 6 của DOC yêu cầu các bên tranh chấp tìm kiếm và thực hiện các hoạt động hợp tác trong khi chờ đợi một giải pháp cuối cùng cho tranh chấp. Dù vấn đề hợp tác cùng phát triển không được nêu rõ ràng trong Tuyên bố nhưng danh sách các hoạt động hợp tác trước mắt là để ngỏ và không có lý do gì để giải thích Tuyên bố cấm việc tiến hành những hoạt động hợp tác như vậy. Về cơ chế thực hiện, hiện nay

khu vực đã hình thành các cơ chế và mô hình có thể được áp dụng để triển khai “hợp tác cùng phát triển” như Hội thảo về không chế xung đột tiềm tàng tại biển Đông. Diễn đàn về triển khai DOC cũng như các mô hình hợp tác song phương, đa phương khác giữa các nước trong khu vực. Trong bất kỳ một cơ chế hợp tác nào cũng cần đảm bảo được nguyên tắc công bằng, bình đẳng và cùng có lợi. Thực tiễn cho thấy, các mô hình hợp tác thành công trong khu vực thực sự có tranh chấp ở biển Đông đều có tính đến các yếu tố này. Trong các mô hình thành công như vậy, có thể kể đến việc Việt Nam và Malaysia tiến hành hợp tác thăm dò và khai thác chung dầu khí từ năm 1992, hay việc Việt Nam và Philippines hợp tác tiến hành 03 chuyến nghiên cứu khoa học biển hỗn hợp trong khu vực biển Đông từ năm 1996.

Thông thường, khái niệm khai thác chung được hiểu là hoạt động có thể diễn ra ở vùng đất liền và ở các vùng biển khơi. Tuy nhiên thực tiễn cho thấy, hoạt động này thường được tiến hành phổ biến hơn tại các vùng biển, với lý do là các đường ranh giới phân định biển chưa được xác định thường nhiều hơn ở đất liền và các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên biển cũng đa dạng và phong phú hơn nhiều so với đất liền. Các nguyên tắc cơ bản của khai thác chung đất liền và trên biển là giống nhau vì đều tập trung vào các nguồn tài nguyên hơn là vấn đề chủ quyền lãnh thổ. Trên thế giới vấn đề khai thác chung không phải là một chủ đề mới. Từ những năm 30 của thế kỷ trước, ý tưởng về khai thác chung đã xuất hiện trong các công trình nghiên cứu và các án lệ về khai thác dầu mỏ ở Mỹ. Sau đó, khai thác chung đã được nhiều quốc gia lựa chọn, thể hiện qua hàng loạt các thỏa thuận khai thác chung dầu khí, nghề cá... [12].

Thực tế cho thấy, các nỗ lực nhằm giải quyết tranh chấp về chủ quyền tại biển Đông đều không đưa tới kết quả nào. Hiện nay, Trung Quốc luôn đưa ra lập trường cứng rắn của họ với lập luận chủ quyền của họ về gần 80% diện tích biển Đông là không thể tranh cãi mặc dù yêu sách này không có cơ sở pháp lý nào trong luật pháp quốc tế hiện đại và bị quốc tế chỉ trích [28]. Thế nhưng, Trung Quốc với ưu thế quân sự và chính trị cường quốc của mình luôn bộc lộ ý định chống lại các cuộc đàm phán đa phương về quần đảo Trường Sa. Trung Quốc luôn muốn thực hiện các cuộc đàm phán song phương bởi vì Trung Quốc với sức mạnh của mình sẽ dễ dàng “bẻ gãy từng chiếc đũa” hơn là “một bó đũa”, và như vậy Trung Quốc luôn chiếm thế “thượng phong” trên bàn đàm phán.

Giải pháp tiếp theo được nhắc tới, được cho là khả thi nhất đối với các bên trong cuộc tranh chấp biển Đông này là phân định biển hoặc cùng nhau khai thác nguồn tài nguyên tại biển Đông. Khai thác chung là vấn đề tương đối mới ở Việt

Nam. Ngày 07/7/1982, Hiệp định về vùng nước lịch sử chung giữa Việt Nam và Campuchia đã thể hiện những ý tưởng đầu tiên của thỏa thuận khai thác chung. Tiếp đến, ngày 05/6/1992, Việt Nam và Malaysia đã ký kết Bản ghi nhớ về khai thác chung. Trên cơ sở Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ Việt Nam – Trung Quốc, Hiệp định về hợp tác nghề cá Việt Nam – Trung Quốc được ký kết [22]. Khai thác chung không phải là ý tưởng mới trong giải quyết các tranh chấp biển trên thế giới. Mô hình khai thác chung trên thế giới đã được thực hiện từ lâu, điển hình là Hiệp ước Svalbard ngày 19/12/1920, theo đó các bên tranh chấp công nhận chủ quyền của Na uy đối với quần đảo Svalbard, trong khi duy trì quyền tiếp cận hiện hữu của các quốc gia khác đối với quần đảo này nhằm mục đích thực hiện việc khai thác, săn bắt và các hoạt động kinh tế khác. Kể từ khi Hiệp ước này ra đời, trên thế giới đã có khoảng 20 điều ước quốc tế về mô hình hợp tác khai thác chung được ký kết, ví dụ như Thỏa thuận khai thác chung giữa Papua New Guinea và Australia năm 1978, Na uy và Anh ở biển Bắc, Arab Saudi và Sudan, Thailand và Malaysia, Australia và Indonesia, Việt Nam và Malaysia... [12].

Khai thác chung là một thỏa thuận giữa các quốc gia liên quan, nhằm chia sẻ tài nguyên trên các vùng biển chồng lấn. Cơ sở của các thỏa thuận này chính là chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên các vùng biển của quốc gia theo quy định của luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, thỏa thuận về khai thác chung phải được coi là giải pháp tạm thời nhằm giảm xung đột giữa các bên tranh chấp và chỉ nhằm mục đích phát triển nguồn tài nguyên mà thôi. Thỏa thuận này không được làm ảnh hưởng tới yêu sách về chủ quyền lãnh thổ cũng như các quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển. Có một điều cần lưu ý trong vấn đề hợp tác khai thác chung đó là trong luật pháp quốc tế về biên giới lãnh thổ có một nguyên tắc là “sự liên tục và xác định đường biên giới”. Điều này cũng được nêu ra tại điều 62 Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế năm 1969, khuyến cáo sự ổn định của các đường biên giới. Trên những nguyên tắc đó, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng “cái tạm thời của ngày hôm nay có thể trở thành vĩnh viễn sau một thời gian nào đó”. Thực tế trên thế giới thì thỏa thuận giữa Iceland và Jan Mayen tháng 10/1981, thỏa thuận giữa Bahrain và Arab Saudi tháng 2/1958 đã trở thành những thỏa thuận vĩnh viễn.

Đã có nhiều đề nghị cho phương án hợp tác khai thác chung trên vùng biển tranh chấp này. Năm 1997, nhóm Mark J. Valencia của đại học Hawaii đã đưa ra ý tưởng cho việc chia sẻ tài nguyên trong khu vực quần đảo Trường Sa. Nhóm học giả này cho rằng các nỗ lực giải quyết tranh chấp hiện tại đã lãng tránh 2 vấn đề quan

trọng: đó là chủ quyền lãnh thổ và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, các nỗ lực này gần như không có tác dụng bao nhiêu bởi vì vẫn chưa ngăn chặn được các hoạt động đơn phương của các quốc gia liên quan. Do đó, để khắc phục tình trạng này, nên đưa ra một cơ chế hợp tác đa phương tại khu vực tranh chấp với nguyên tắc: các tuyên bố về chủ quyền biển Đông đều được công nhận và giải pháp tạm thời không ảnh hưởng đến giải pháp cuối cùng, không có các hoạt động quân sự và tài nguyên thiên nhiên được khai thác và chia sẻ theo nguyên tắc bình đẳng và công bằng. Các bên trong tranh chấp sẽ thiết lập một thể chế quản lý tài nguyên biển trong khu vực để tổ chức nghiên cứu, khảo sát đánh giá về tiềm năng dầu khí. Qua đó, các bên sẽ xác định khu vực và phương thức hợp tác chung thông qua một cơ chế đa phương điều hành hoạt động khai thác chung và phân chia các nguồn lợi. Thành viên bao gồm tất cả các bên tranh chấp và không có tranh chấp; cơ chế ra quyết định là đồng thuận và nguyên tắc phân bổ tài nguyên phụ thuộc vào tuyên bố đòi hỏi của các bên có tính đến yếu tố lịch sử. Tuy nhiên, việc quyết định phân chia tài nguyên hay quyết định về nhượng quyền khai thác sẽ được các bên tranh chấp trực tiếp thông qua. Nhóm này cũng đưa ra 5 kịch bản cho việc chia sẻ trong việc khai thác tài nguyên tại biển Đông. Cụ thể là: (1) Toàn bộ biển Đông sẽ được chia dựa trên đường cách đều từ các đường cơ sở của các bên, bỏ qua sự hiện diện của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; (2) Phân chia biển Đông dựa trên đường cách đều tính từ các đường cơ sở, bỏ qua sự hiện diện của Trường Sa, nhưng trao cho Hoàng Sa toàn bộ hiệu lực như là lãnh thổ của Trung Quốc; (3) Phân chia biển Đông dựa trên “sự công bằng tương đối” và những mối quan ngại về địa chính trị. Trong đó, thực chất là sự phân chia dựa trên sức nặng của các tuyên bố chủ quyền, vị trí chiếm đóng các đảo và yêu sách về các thềm lục địa; (4) Các nước tự xác định ranh giới 200 hải lý tính từ đường cơ sở (với các đường cơ sở phải được xây dựng một cách hợp lý), ở những nơi có vùng chồng lấn thì sẽ chia theo đường cách đều các ranh giới 200 hải lý đó, bỏ qua sự hiện diện của Hoàng Sa và Trường Sa; (5) Tương tự như kịch bản (4) nhưng Hoàng Sa có đầy đủ hiệu lực và thuộc về lãnh thổ của Trung Quốc [85]. Điểm chung của tất cả các kịch bản phân chia nói trên là đều bỏ qua một phần hoặc toàn bộ sự hiện diện của hai quần đảo đang bị tranh chấp và giành nhiều lợi thế cho Trung Quốc, ví dụ kịch bản số (2) và số (5) đều coi Hoàng Sa là lãnh thổ thuộc chủ quyền của Trung Quốc. Theo phương thức này thì các bên tranh chấp đều phải tôn trọng và công nhận yêu sách của Trung Quốc trên toàn bộ biển Đông và có thể khai thác chung các khu vực thềm lục địa của các nước khác. Đây có lẽ chính là điều khiến cho đề xuất này trở

nên bất khả thi bởi lẽ không một quốc gia tranh chấp nào chấp nhận từ bỏ chủ quyền [111]. Thêm nữa, việc phân chia này cũng rất phức tạp, trên thực tế cũng chẳng khác gì việc xác định chủ quyền trên quần đảo Trường Sa. Ngoài ra, việc phân chia này lại phụ thuộc vào “sức nặng” hay tính hợp lý của các yêu sách về chủ quyền.

Thứ hai, là phương án “Gác tranh chấp, cùng khai thác” của Trung Quốc. Chính sách “gác tranh chấp, cùng khai thác” của Trung Quốc được đưa ra lần đầu tại Tokyo tháng 10/1982. Đây là một phương án được Trung Quốc đưa ra với quan điểm cùng hợp tác khai thác chung khu vực biển Đông. Về mặt hình thức, đề nghị này của Trung Quốc dường như là hợp lý, vì nó phù hợp với thực tiễn và luật pháp quốc tế, đặc biệt là xu hướng hợp tác trên biển ở các khu vực khác trên thế giới. Tuy nhiên, nhìn nhận phương án này có những vấn đề tồn tại như sau: Về mặt pháp lý, cơ sở để Trung Quốc tham gia tranh chấp biển Đông dựa vào yêu sách về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và lập lờ sử dụng “đường lưỡi bò”, một yêu sách phi lý chiếm gần 80 % toàn bộ biển Đông. Trung Quốc hiểu rằng nếu đấu tranh về pháp lý, Trung Quốc khó có thể giành được lợi thế. Do đó, đề nghị “gác tranh chấp, cùng khai thác” của Trung Quốc làm cho dư luận dễ bị lầm tưởng là phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế. Về mặt chính trị, Trung Quốc sẽ đạt được nhiều mục tiêu có lợi là có thể duy trì được yêu sách lãnh thổ và vùng biển không phải của Trung Quốc. Quan trọng hơn, đây là một giải pháp chính trị khôn khéo của Trung Quốc nhằm trấn an dư luận, mở rộng ảnh hưởng và chia rẽ các nước trong khu vực. Về thực chất ta có thể thấy như sau: Một mặt, Trung Quốc đề nghị khai thác chung, nhưng mặt khác Trung Quốc vẫn duy trì yêu sách “đường lưỡi bò” chiếm gần 80 % biển Đông và chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhưng quan trọng hơn, phần lớn các khu vực mà Trung Quốc đề nghị khai thác chung đều nằm trên khu vực thềm lục địa hiển nhiên thuộc chủ quyền của nước khác. Thực ra, ý tưởng khai thác chung của Trung Quốc dường như là sự tham gia của các nước khác trong việc khai thác những gì họ coi là của họ, trái ngược với hình thức khai thác chung truyền thống – đó là việc cùng đóng góp các quyền đối với tài nguyên trong các vùng tranh chấp.

Đánh giá về các đề xuất của Trung Quốc, có thể thấy một bài học khác có thể thu được từ phương pháp của Bắc Kinh trong các tranh chấp lãnh thổ khác đó là họ có thể sẵn sàng đàm phán và thậm chí tham gia vào một thỏa thuận khai thác chung (song phương) khi họ không nắm được quyền kiểm soát hoàn toàn lãnh thổ đang tranh chấp, ví dụ, quần đảo Trường Sa hay Điếu Ngư ở biển Đông Trung Hoa. Mặt khác, nếu nắm quyền kiểm soát chắc chắn hoàn toàn khu vực, ví dụ quần đảo



Hoàng Sa, họ sẽ không muốn đàm phán, chứ đừng nói tới việc tham gia vào bất kỳ một chương trình hợp tác nào [86].

Thứ ba là phương án “Hợp tác cùng phát triển” của Việt Nam. Việt Nam cũng đưa ra một sáng kiến cho việc hợp tác khai thác chung trên biển Đông đó là đề xuất “hợp tác cùng phát triển” [43]. Đề xuất này được biết tới lần đầu tiên là do Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam nêu ra chính thức trong chuyến thăm Thái Lan tháng 10/1993 và đã được Việt Nam triển khai trên thực tế. Khác với đề xuất của Trung Quốc, chủ trương “hợp tác cùng phát triển” trong các khu vực tranh chấp bao gồm không chỉ thăm dò, khai thác tài nguyên mà còn bao gồm các lĩnh vực khác như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giữ gìn an toàn và an ninh hàng hải, chống cướp biển... và các lĩnh vực khác phù hợp với lợi ích của các bên liên quan. Hợp tác cùng phát triển trong khu vực biển Đông nhằm mục đích đảm bảo và phục vụ lợi ích của các bên liên quan, biến biển Đông thành một khu vực hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững. Các bên tranh chấp phải tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong DOC, UNCLOS 1982 và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế được thừa nhận rộng rãi.

Về phạm vi thực hiện, việc hợp tác cùng phát triển được thực hiện ở những vùng có tranh chấp thực sự. Khu vực có tranh chấp thực sự là khu vực chồng lấn bởi những đòi hỏi chủ quyền của các bên liên quan có căn cứ pháp lý và lịch sử vững chắc, phù hợp với quy định của luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982 và được các bên thừa nhận là vùng có tranh chấp. Theo đó, trên biển Đông các vùng đang có tranh chấp cơ bản là khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và khu vực ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở của quốc gia ven biển. Ngoài ra còn có thể kể đến các vùng thềm lục địa ở phía Nam, Tây Nam Việt Nam cũng được coi là vùng chồng lấn được các bên thừa nhận chủ quyền của nhau giữa Việt Nam với Malaysia; giữa Việt Nam, Thailand và Malaysia hay tại vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Campuchia.

Tại các vùng biển này, thực tế cho thấy, việc triển khai hợp tác cùng phát triển được tiến hành khá thuận lợi do đã đáp ứng được các tiêu chí về việc xác định vùng thực sự có tranh chấp. Như vậy, mọi hoạt động của bất cứ bên nào tại các vùng biển của một quốc gia mà không có sự chấp thuận của quốc gia đó sẽ được coi là hành vi vi phạm chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia ven biển. Do đó, những hành vi như vậy không thể được coi là tinh thần hợp tác và cần bị loại trừ nhằm tránh gây những căng thẳng trong khu vực. Ví dụ như hành động Trung Quốc và Philipines cùng nhau ký kết một thỏa thuận thăm dò địa chấn biển chung tại một khu vực có

tranh chấp nhiều bên, trong đó có Việt Nam, mà không có sự đồng thuận của Việt Nam là vi phạm chủ quyền của Việt Nam và đi ngược lại tinh thần của DOC. Sau khi Việt Nam kiên quyết phản đối, Trung Quốc và Philippines phải huỷ bỏ thỏa thuận hai bên đó và ký kết một thỏa thuận ba bên về thăm dò địa chấn tại khu vực này.

## KẾT LUẬN

Biển có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển và an ninh của các nước có biển nói riêng và của thế giới nói chung. Thế kỷ XXI được các nhà chiến lược xem là "Thế kỷ của đại dương", bởi cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và dân số hiện nay, nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên không tái tạo được trên đất liền, sẽ bị cạn kiệt sau vài ba thập kỷ tới. Trong bối cảnh đó, các nước có biển, nhất là các nước lớn đều vươn ra biển, xây dựng chiến lược biển, tăng cường tiềm lực mọi mặt để khai thác và khống chế biển. Các quốc gia trên thế giới đều rất coi trọng vấn đề hoạch định ranh giới trên biển bởi đó là vấn đề chủ quyền lãnh thổ. Ở Việt Nam thì biển, đảo là một bộ phận cấu thành phạm vi chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, cùng với đất liền tạo ra môi trường sinh tồn và phát triển đời đời của dân tộc ta. Lấn biển để dựng nước và thông qua biển để giữ nước là một nét độc đáo của dân tộc Việt Nam trong quá khứ. Đó cũng chính là nét độc đáo của bản sắc văn hóa Việt Nam, cần được giữ vững và phát huy hơn nữa trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của khoa học kỹ thuật, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Càng tự hào và trân trọng di sản quá khứ, chúng ta càng phải khai thác, khơi dậy nguồn sức mạnh của bao thế hệ người Việt Nam trong sự nghiệp giữ vững chủ quyền vùng biển, đảo, thêm lục địa thiêng liêng của Tổ quốc.

Trong thời gian qua, đặc biệt là sau khi UNCLOS 1982 có hiệu lực, Việt Nam trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn phân định biển của các quốc gia trên thế giới đã và đang giải quyết được một loạt vấn đề về phân định biển với các quốc gia láng giềng. Thực tế cho thấy Việt Nam đã vận dụng một cách linh hoạt các quy định của UNCLOS 1982 cũng như thực tiễn quốc tế để có thể cùng các nước láng giềng tìm đến một giải pháp phù hợp cho các vùng biển chồng lấn. Các hiệp định được ký kết cũng thể hiện thiện chí của Việt Nam trong việc đàm phán trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, tuân thủ luật pháp quốc tế để đi đến một giải pháp công bằng. Có thể nói, các điều ước phân định biển được ký kết giữa Việt Nam với các nước láng giềng trong thời gian qua đã góp phần vào việc ngăn ngừa xung đột, giúp duy trì môi trường hòa bình và ổn định trong khu vực để Việt Nam và các nước khác phát triển. Xét về mặt pháp luật quốc tế, các giải pháp phân định biển đạt được giữa Việt Nam và các nước láng giềng cũng có những đóng góp nhất định đối với thực tiễn phân định biển trong khu vực là cơ sở để Việt Nam tiếp tục đàm phán phân định biển với các nước láng giềng khác trong khu vực./.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bộ ngoại giao – Ban biên giới, *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của luật biển ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 2004.
2. Lê Văn Bính (2011), “Giải quyết các tranh chấp quốc tế liên quan đến hoạt động của các quốc gia ở đại dương”, tr.56-58,58, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, Số 9 (281).
3. Công ước Geneva về vùng tiếp giáp lãnh hải và lãnh thổ, các đại dương, cá và bảo tồn tài nguyên sinh vật trên biển năm 1958.
4. Công ước Geneva về thềm lục địa, 29 tháng 4 năm 1958.
5. Công ước Luật biển (năm 1982)
6. Phạm Ngọc Chi (1990), *Thềm lục địa Những vấn đề pháp lý quốc tế*, tr.105, NXB Pháp lý, Hà Nội.
7. Lê Ngọc Cường (2012), *Biển, đại dương và chủ quyền biển đảo Việt Nam*, Vụ Giáo dục Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
8. Nguyễn Hùng Cường – Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, trả lời phỏng vấn trên Vnexpress.net <http://vnexpress.net/gl/xa-hoi/2013/01/philippines-rat-khon-ngoan-khi-kien-trung-quoc-1/>.
9. Lê Trung Dũng (2006), *Quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ giữa thế kỷ XIX đến nay*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 10-11.
10. Nguyễn Bá Diên (2006), “Pháp luật về quản lý cảng biển của các nước trên thế giới và việc hoàn thiện khung pháp luật Việt Nam về cảng biển”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Luật học 02.
11. Nguyễn Bá Diên (2006), *Chính sách, pháp luật biển của Việt Nam và chiến lược phát triển bền vững*, NXB Tư Pháp, Hà Nội.
12. Nguyễn Bá Diên (2009), Sách chuyên khảo Hợp tác khai thác chung trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn, Trung tâm Luật biển và hàng hải quốc tế, NXB Tư pháp.
13. Nguyễn Bá Diên(2010), “Áp dụng nguyên tắc về thụ đắc lãnh thổ trong luật quốc tế giải quyết hòa bình các tranh chấp ở biển Đông”, [www.nghiencuubiendong.vn](http://www.nghiencuubiendong.vn), ngày15/3/2010.
14. Nguyễn Bá Diên, Nguyễn Hùng Cường (2009), “Cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển theo Công ước Luật biển 1982”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Luật học 25.
15. Nguyễn Bá Diên, Nguyễn Hùng Cường (2012), *Thềm lục địa trong pháp luật*

- quốc tế*, tr 129, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
16. Phát biểu của PGS.TS Nguyễn Bá Diên tại buổi Tọa đàm do VTC tổ chức ngày 6/6/2011: "Một dân tộc sợ chiến tranh thì không có hòa bình. Quyết tâm như vậy chúng ta mới giữ được hòa bình, chủ quyền..." ([http:// vtc.vn](http://vtc.vn)).
  17. Phạm Giảng (1998), *Luật biển những vấn đề cơ bản theo Công ước 1982*, tr.60, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
  18. Hiến chương ASEAN, Điều 1, Khoản mục 1 và 15.
  19. Hiến chương Liên Hợp Quốc, quy định Tòa án công lý quốc tế (ICJ) là Toà thường trực của Liên Hợp Quốc.
  20. Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Indonesia về phân định ranh giới thềm lục địa, ký ngày 26 tháng 6 năm 2003.
  21. Hiệp định giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước, ký ngày 25/12/2000.
  22. Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký ngày 25/12/2000.
  23. Hiệp định về biên giới biển giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Chính phủ Vương quốc Thái Lan năm 1997.
  24. Hiệp định về Vùng nước lịch sử giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và CHND Campuchia (7/7/1982).
  25. Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia (2012), *Khai thác tiềm năng biển, đảo vì sự phát triển bền vững của Quảng Ngãi và miền Trung*, NXB Từ điển Bách khoa.
  26. Luật biên giới quốc gia Việt Nam (2003).
  27. Luật biển Việt Nam năm 2012.
  28. Lưu Văn Lợi (2011), *Chủ quyền của Việt nam ở Hoàng Sa và Trường Sa trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Tư liệu và sự thật lịch sử//Nghiên cứu Trung Quốc, Số 6 (118); Cuộc tranh chấp Việt-Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Hà Nội: NXB. Công an Nhân dân, 1995.
  29. Monnique Chemillier –Gendreau (1998), *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
  30. Nghị định 437-HĐBT ngày 22-12-1990 của Chính phủ Việt Nam về Quy chế hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài trong vùng biển nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp lệnh bảo vệ nguồn lợi thủy sản ngày 25-4-1989.

31. Phạm Thị Hồng Phượng (2006), *Lịch sử vùng biển Việt Nam – Campuchia*, trang 69-76, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4(29).
32. Quy chế Tòa án quốc tế, Điều 38.
33. Đặng Đình Quý (2010), *Quan điểm của Philippines/ Biển Đông – Hợp tác vì an ninh và phát triển trong khu vực*, tr.183, NXB Thế giới, Hà Nội.
34. Raoul M. Jennar (2001), *Các đường biên giới của các nước Campuchia cận đại*, Tập 1, trang 228.
35. Tạp chí quốc phòng toàn dân (ngày 22/ 01/2011), Cơ quan lý luận quân sự của Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng.
36. Nguyễn Hồng Thao (1997), *Chuyên khảo về Luật biển quốc tế*, tr. 103, tài liệu lưu hành nội bộ Trung tâm đào tạo từ xa, Đại học Huế.
37. Nguyễn Hồng Thao (1997), *Những điều cần biết về Luật Biển*, tr 275, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
38. Nguyễn Hồng Thao (2000), *Tòa án Công lý Quốc tế*, tr. 60. 149, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.
39. Thỏa thuận hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí trong vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và Malaysia, ký ngày 5/6/1992.
40. Tọa đàm "Biển Đông - những khía cạnh pháp lý" do VTC News tổ chức ngày 6/6/2011.
41. Lê Đức Tố (2004), *Quản lý biển*, tr.169-170, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
42. Trần Công Trục (2012), *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
43. Tuyên bố 4 điểm trong chuyến thăm Thái lan của Tổng bí thư Đỗ Mười – Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.
44. Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam (ngày 12/5/1977), Điểm 1.
45. Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam ngày 12-11-1982.
46. Tuyên tập các phán quyết, quyết định, các ý kiến tư vấn của Tòa án Công lý quốc tế 1969, tr85.

47. Ủy ban biên giới quốc gia (2004), *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật biển ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
48. Ủy ban Biên giới quốc gia (2010), *Những vấn đề liên quan đến chủ quyền biển đảo của Việt Nam trên Biển Đông*.

### **Tiếng Anh**

49. Anastasakis, Othon (2010), “Greek - Turkish relations: Old problems, new challenges, Barcelona Centre for International Affairs”, [www.cidob.org](http://www.cidob.org), 17.35, p. 71.
50. Athanasopoulos, Haralambos (2000), *Greece, Turkey and the Aegean Sea*, Jefferson, North Carolina, McFarland and Company Inc. Publishers, p. 55.
51. Aydin, Mustafa (2010), “Cacophony in the Aegean; Contemporary Turkish Greek Relations, University of Ankara”, [http://www.politics.ankara.edu.tr/eski/dosyalar/MMTY/27/6\\_mustafa\\_aydin.pdf](http://www.politics.ankara.edu.tr/eski/dosyalar/MMTY/27/6_mustafa_aydin.pdf), 17.46, p. 115.
52. Case Concerning Delimitation of the Maritime Boundary in Gulf of Maine Area (US v. Canada), 1984 ICJ 246.
53. Case Concerning Maritime Delimitation in the Area Between Greenland and Jan Mayen (Denmark v. Norway), 1993 ICJ 38.
54. Charney (2003), *Gulf of Fonseca Case*, 1992 ICJ at 606-09 paras. 415-20).
55. Charney, *Libya/Malta and the St. Pierre and Miquelon Case*, paras 245.
56. Clive Schofield (2007), *Unlocking the Seabed Resources of the Gulf of Thailand*, Contemporary Southeast Asia.
57. Continental Shelf (Libya v. Malta), 1985 ICJ 13.
58. Continental Shelf (Tunisia v. Libya), (1982), ICJ 18.
59. Continental shelf Myanmar, 12/2008 ([http://www.org/depts/los/clcs\\_new](http://www.org/depts/los/clcs_new)) Accessed, 2009.
60. Delimitation of the Maritime Boundary between Guinea and Guinea-Bissau, 25 ILM 252 (1986), para. 120.
61. *Eritrea-Yemen Arbitration*, <<http://www.pca-cpa.org>> (1998-99), Award, paras. 20, 39-43, 117, and 165-68.
62. Greek Note Verbale, 22 August 1974, in *Pleadings*, p. 28; Turkish *Note Verbale*, 16 September 1974.
63. Gulf of Maine Case, at para. 222. The Chamber gave half effect to Seal and Mud Islands. Seal Island is 2½ miles long and is inhabited year round.

64. Gulf of Maine Case, the Libya/Malta Case, the Jan Mayen Case, and the Delimitation of the Maritime Areas Between Canada and France (St. Pierre and Miquelon), 31 ILM 1149 (1992).
65. Hellenic National Defence General Staff (26-07-2010), [http://www.geetha.mil.gr/index.asp?a\\_id=2781](http://www.geetha.mil.gr/index.asp?a_id=2781), 11.56.
66. ICJ (1993) 38, 69 para. 70, 79-81 para. 92.
67. ICJ Rep. 1976, p. 3. The Court was unable to find that the granting of oil exploration licences to the TPOA and the exploration activities of the MTA Sismic I constituted a risk of irreparable prejudice to Hy Lạp 's alleged rights or warranted interim measures of protection.
68. ICJ, website: <http://www.icj-cij.org/>.
69. ICJ. Rep, 1962, p. 6.
70. In the Guinea/Guinea-Bissau Case, the arbitral tribunal gave no role to Guinea 's small islet of Alcatraz in affecting the maritime boundary.
71. In the Jan Mayen Case, the Court allowed the barren island of Jan Mayen to generate a zone, but did not give it a full zone because of its small size in comparison to the opposite land mass -- Greenland.
72. In the St. Pierre and Miquelon Case, the tribunal gave the small French islands only an enclave and a corridor to the high seas because of their limited size in comparison to Newfoundland.
73. International Court of Justice, *North Sea Continental self case Judgment of 20 Febuary 1969*, the Huygue 1969, p3.
74. Introduction of the Main Issues of the Law of the Sea in Vietnam, 2003.
75. It was Sismik I (1987), a research ship, which set sail to conduct searches in these areas. *Keesing ' s*, p. 35129.
76. Jon M. Van Dyke (1989), *The Role of Islands in Delimiting Maritime Zones: The Case of the Aegean Sea*, in *The Aegean Sea: Problems and Prospects* 263 (Foreign Policy Institute (Ankara) ed. 1989).
77. Jon M. Van Dyke(1996), the material that follows is adapted and updated, *The Aegean Sea Dispute: Options and Avenues*, 20 Marine Policy 397, 398-401, and from Jon M. Van Dyke, Mark J. Valencia, and Jenny Miller Garmendia, *The North/South Korea Boundary Dispute in the Yellow (West) Sea*, 27 Marine Policy 143, 150-53 (2003).



78. Jonathan I. Charney (1994), *Progress in International Maritime Boundary Delimitation Law*, 88 Am. J. Int'l L. 230, 244-45.
79. Kathimerini newspaper (2010), "Diavima apo YPEKS gia 'Tsesme' kai 'Piri Reis'", [http://www.kathimerini.gr/4dcgi/\\_w\\_articles\\_kathremote\\_1\\_20/07/2010\\_347532](http://www.kathimerini.gr/4dcgi/_w_articles_kathremote_1_20/07/2010_347532), 13.47.
80. Köymen (1978), *For all these activities of oil exploration and exploitation in the Aegean Sea by Greek*, see Syrigos, (1998), p. 70;, p. 503.
81. Land, Island and Maritime Frontier Dispute, *El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening*, 1992 ICJ 351, 606-09 paras. 415-20.
82. Libya / Malta Case, 1985 ICJ at 49 para. 66. Libya / Malta Case, at 48 para. 64.
83. Libya /Tunisia Case, para. 129. The court gave the Tunisian island of Kerkennah only half the effect, although the island is 180 square kilometers and has a population of 15,000, and it's totally not interested in Jerba Island, an inhabited island has considerable size, in assessing the general direction of the coast.
84. Mann, Stephen (2001), *The Greek-Turkish Dispute in the Aegean Sea: Its Ramification for NATO and the Prospects for Resolution*, (Monterey California, Naval Postgraduate School), p.3.
85. Mark J. Valencia, John M. Van Dyke, and Noel A. Ludwig (1997), *Sharing the resources of the South China Sea*, University of Hawaii's Press, 278, p. 62, 87, 99, 143 – 146.
86. Mark J. Valencia, Jon M. Van Dyke, and Noel A. Ludwig, *Sharing the Resources of the South China Sea* 183-87 (1997).
87. Military Power of the People's Republic of China, 2009, *Office of the Secretary of Defense, Department of Defence, USA*.
88. Ministry of Foreign Affairs of Turkey to the Court See for instance, the communication dated 25 August 1976 from the Ministry of Foreign Affairs of Turkey to the Court. In *Pleadings*, p. 143.
89. Monique Chemillier- Gendreau (2000), *Sovereignty over Paracel and Spratly Islands*, Kluwer Law International, p. 24, 26, 139, 140.
90. Nguyen Hong Thao (1999), *Joint Development in the Gulf of Thailand*, IBRU Boundary and Security Bulletin.
91. North Sea Continental Shelf Case (Fed. Rep. of Germany v. Denmark; FRG v. Netherlands), 1969 ICJ 3. At para. 101(d), para. 81.

92. Patsiaouras, Konstantinos (2009), *Democratic Peace theory and Greek-Turkish Relations in the Context of the European Union*, California, Thesis Naval Postgraduate School, p. 12.
93. Pratt, Martin and Clive, Schofield (1996), 'The Imia/Kardak Rocks Dispute in the Aegean Sea', *IBRU Boundary and Security Bulletin Spring*, p. 63.
94. Proclamation No. 2667 (usually referred to as the Truman Proclamation) (1945), Policy of the United States with Respect to the Natural Resources of the Subsoil and Sea Bed of the Continental Shelf, 10 Fed. Reg. 12,303.
95. Qatar-Bahrain Maritime Delimitation and Territorial Questions, (2001), [http://www.icjciij.org/icjwww/idocket/iq...ment\\_20010316/iqb\\_ijudgment\\_20010316.htm](http://www.icjciij.org/icjwww/idocket/iq...ment_20010316/iqb_ijudgment_20010316.htm), paras. 219.
96. Roach & Smith (2000), Straight baselines, *The need for a Universally Applied Norm*, *Ocean Development & International Law*, 31:47-80.
97. Shaw (1996), *The Principle of Uti Possidetis Juris*, *BYIL*, 67 p 81-4.
98. South China Sea-Reference Map-US CIA;  
<http://community.middlebury.edu/~scs/maps/South%20China%20Sea-reference%20map-US%20CIA.jpg>
99. St. Pierre and Miquelon Case, 31 ILM at 1169-71, paras. 66-74.
100. Strati, Athanasia (2000), "Greece and the Law of the Sea: A Greek Perspective", in Chircop Aldo, Andre Gerolymatos and John Iatrides (eds), *The Aegean Sea After the Cold War* (London, Macmillan Press LTD), p. 94, 95.
101. Syrmos, Theodoros (2002), *Territorial Waters of Greece and Air/Maritime Navigation*, Alabama, Maxwell Air Force Base, p. vi.
102. The Beagle Channel, in *The International Law Report*, Vol. 52, p. 99.
103. The Gisbadarrna case, in *AJIL*, Vol. 4 (1910), p. 226.
104. The Greek political party of PASOK came to power in Greece in 1981 as hard-liners in the Greek-Turkish relations. For the political principles and objectives of PASOK and Papandreou, see İlhan, (1989), pp. 26-30. See *Keesing 's*, (1983), p. 32588. For the attitudes of Greek và Turkish on settlement through negotiation, see, Part II, A. 2.
105. The judgment of the ICJ in Nicaragua and Colombia, Sketch-map No. 7, page 64 of .
106. The UN Security Council Resolution, 395 (1976).

107. Time Magazine (12 June 1978), “*THE MEDITERRANEAN: The West’s Ragged Edge*”, <http://www.time.com/time/magazine/article/0,9171.948171,00.html>, accessed 25-05-2010, 18.46.
108. Turkish General Management of the Petroleum Affairs Decision No. 7/7217. The administrative decision of General Management of Petroleum Affairs, published in the Turkish Official Gazette, 1 November 1973.
109. Turkish Note Verbale, 16 September 1974.
110. Weil P (1989), *The law of maritime delimitation-reflections*. P. 205.

### **Trang web**

111. [http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/story/2008/01/080123\\_viettrungang\\_chenguan.shtml](http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/story/2008/01/080123_viettrungang_chenguan.shtml).
112. <http://www.ellinikos-stratos.com/arthra/images/aegean-12miles.jpg> (Accessed: 26/5/2011).
113. <http://www.ellinikos-stratos.com/arthra/images/aegean-6miles.jpg> (Accessed: 26 /5/ 2011).
114. [http://www.financialexpress-bd/more.php?new\\_id=123.388&date=2012/03/14](http://www.financialexpress-bd/more.php?new_id=123.388&date=2012/03/14).
115. <http://www.rediff.com/news/2006/dec/26claudes.htm>.
116. [http://www.rfi.fr/actuvi/articles/102/article\\_255.asp](http://www.rfi.fr/actuvi/articles/102/article_255.asp).
117. [http://www.ssrnetwork.net/document\\_library/detail/5045/maritime-security-the-case-for-Bangladesh](http://www.ssrnetwork.net/document_library/detail/5045/maritime-security-the-case-for-Bangladesh).
118. <http://www.worldatlas.com/aatlas/infopage/aegeansea.htm>.
119. <http://www.worldatlas.com/aatlas/infopage/baybengal.htm>.
120. [http://www.financialexpress-bd/more.php?new\\_id=123.388&date=2012/03/14](http://www.financialexpress-bd/more.php?new_id=123.388&date=2012/03/14).